

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**

BỘ Y TẾ



PHẠM THỊ THANH BÌNH

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU
NỤ CƯỜI VÀ XÂY DỰNG MỘT SỐ TIÊU
CHUẨN ĐÁNH GIÁ NỤ CƯỜI HÀI HOÀ
CỦA NGƯỜI KINH ĐỘ TUỔI 18-25**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ RĂNG HÀM MẶT

HÀ NỘI – 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

----*----**

PHẠM THỊ THANH BÌNH

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU
NỤ CƯỜI VÀ XÂY DỰNG MỘT SỐ TIÊU
CHUẨN ĐÁNH GIÁ NỤ CƯỜI HÀI HOÀ
CỦA NGƯỜI KINH ĐỘ TUỔI 18-25**

Chuyên ngành: Răng hàm mặt

Mã số: 62720601

LUẬN ÁN TIẾN SĨ RĂNG HÀM MẶT

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Hà Anh Đức

2. PGS.TS. Hoàng Việt Hải

HÀ NỘI – 2021

LỜI CẢM ƠN

Em xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học và các Phòng, Ban liên quan của trường Đại học Y Hà Nội đã đào tạo và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Em xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô của Viện Đào tạo Răng hàm mặt, phòng Đào tạo – Quản lý khoa học và các Phòng, Ban liên quan của Viện đã đào tạo và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy PGS.TS. Trương Mạnh Dũng, chủ nhiệm Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia: “Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc đầu mặt ở người Việt Nam để ứng dụng trong Y học”.

Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai người Thầy hướng dẫn: TS. Hà Anh Đức và PGS.TS. Hoàng Việt Hải đã luôn tận tình hướng dẫn, dìu dắt em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu; chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cũng như động viên em trong cuộc sống để em có thể hoàn thiện được luận án này. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Tống Minh Sơn, PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Phương, PGS.TS. Võ Trương Như Ngọc đã đóng góp những ý kiến vô cùng quý báu cho luận án của em.

Em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám hiệu, các thầy cô giáo, các trợ lý nghiên cứu tại các điểm nghiên cứu hai tỉnh Hà Nội và Bình Dương đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành việc thu thập số liệu cho luận án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới 1270 đối tượng nghiên cứu là các sinh viên tại các điểm nghiên cứu, các sinh viên, cán bộ, giáo viên các trường, các chuyên gia trong các lĩnh vực răng hàm mặt, chỉnh nha, phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ, giải phẫu - nhân trắc học, họa sĩ đã cung cấp những thông tin quý báu để em hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, em xin gửi lời biết ơn sâu sắc tới chồng, con và gia đình cùng bạn bè, đồng nghiệp đã luôn sát cánh, ủng hộ, động viên, khích lệ em trong suốt thời gian làm luận án.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

Phạm Thị Thanh Bình

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là **Phạm Thị Thanh Bình**, nghiên cứu sinh khóa 35, Trường Đại học Y Hà Nội, chuyên ngành Răng Hàm Mặt, xin cam đoan:

1. Đây là luận án do bản thân tôi trực tiếp thực hiện dưới sự hướng dẫn của TS. Hà Anh Đức và PGS.TS. Hoàng Việt Hải. Để thực hiện luận án này, tôi đã được Viện Đào tạo Răng hàm mặt, Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia “Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc đầu mặt ở người Việt Nam để ứng dụng trong Y học” cho phép tôi được tham gia nghiên cứu và sử dụng số liệu của đề tài.

2. Nghiên cứu này không trùng lặp với bất kỳ nghiên cứu nào khác đã được công bố tại Việt Nam.

3. Các số liệu và thông tin trong nghiên cứu là hoàn toàn chính xác, trung thực và khách quan, đã được xác nhận và chấp nhận của cơ sở nơi nghiên cứu.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những cam kết này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

Phạm Thị Thanh Bình

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BS	: Bác sĩ
BV RHM TW	: Bệnh viện Răng hàm mặt trung ương
CB	: Cán bộ
CDYT	: Cao đẳng y tế
CN GP – NTH	: Chuyên ngành Giải phẫu – Nhân trắc học
CN PTHH – HM	: Chuyên ngành Phẫu thuật tạo hình – Hàm mặt
CN RHM – CN	: Chuyên ngành Răng hàm mặt – Chính nha
CS	: Chỉ số
CSYT	: Cơ sở y tế
ĐHY	: Đại học y
ĐTNC	: Đối tượng nghiên cứu
GV	: Giáo viên
HH	: Học viện
HH	: hài hòa
KTS	: Kỹ thuật số
KTV	: Kỹ thuật viên
NCHH	: Nụ cười hài hòa
PTTM	: Phẫu thuật thẩm mỹ
RHM	: Răng hàm mặt
XQ	: X quang
YTCC	: Y tế công cộng

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Chương 1: TỔNG QUAN.....	3
1.1. Lịch sử nghiên cứu nụ cười.....	4
1.2. Giải phẫu nụ cười và các yếu tố ảnh hưởng.....	5
1.2.1. Các yếu tố giải phẫu của nụ cười	7
1.2.2. Yếu tố thần kinh - cơ	16
1.2.3. Khớp cắn và vai trò khớp cắn trong giải phẫu nụ cười	18
1.2.4. Mọc răng thụ động không hoàn toàn	18
1.2.5. Yếu tố tâm lý – xã hội.....	19
1.3. Phân loại nụ cười	20
1.3.1. Phân loại theo cảm xúc khi cười.....	20
1.3.3. Phân loại theo giai đoạn cười.....	21
1.3.4. Phân loại nụ cười theo Tjan	22
1.4. Các phương pháp phân tích thẩm mỹ nụ cười	23
1.4.1. Đo trực tiếp trên lâm sàng.....	23
1.4.2. Đo trên ảnh chụp.....	24
1.4.3. Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa.....	25
1.5. Tổng quan các nghiên cứu nụ cười ở trong và ngoài nước	26
1.5.1. Tổng quan các nghiên cứu trên thế giới gần đây.....	26
1.5.2. Tổng quan các nghiên cứu trong nước	28
1.6. Các quan điểm thẩm mỹ nụ cười	29
1.6.1. Quan điểm chung về thẩm mỹ nụ cười – Khái niệm nụ cười hài hòa	29
1.6.2. Các yếu tố của nụ cười không hài hòa.....	35
1.6.3. Những thay đổi quan điểm về thẩm mỹ nụ cười của người Việt Nam qua các thời kỳ	36

1.6.4. Khái niệm Visagism – quan điểm mới trong thẩm mỹ con người.	39
1.7. Một vài đặc điểm về hai thành phố Hà Nội và Bình Dương	40
1.8. Tổng quan về nghiên cứu định tính	41
Chương 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	43
2.1. Đối tượng nghiên cứu	43
2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn.....	43
2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ.....	44
2.2. Phương pháp nghiên cứu	44
2.2.1. Địa điểm, thời gian nghiên cứu.....	44
2.2.2. Phương tiện nghiên cứu	44
2.2.3. Thiết kế nghiên cứu	50
2.3. Bảng thống kê các biến số	67
2.4. Xử lý số liệu và kiểm soát sai số.....	69
2.4.1. Xử lý và phân tích số liệu	69
2.4.2. Sai số và cách không chế sai số	70
2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu	72
Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	73
3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu.....	73
3.1.1. Nghiên cứu định lượng	73
3.1.2. Nghiên cứu định tính	74
3.2. Đặc điểm hình thái nụ cười trên ảnh cười chuẩn hoá.....	75
3.2.1. Các khoảng cách trên mặt phẳng ngang	75
3.2.2. Các khoảng cách trên mặt phẳng đứng.....	76
3.2.3. Các tỉ lệ	77
3.2.4. Đặc điểm đường cười.....	78
3.2.5. Đặc điểm hình dạng cung cười	78
3.2.6. Đặc điểm hình dạng đường cong môi trên khi cười	79

3.2.7. Sự hiển thị răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười.....	79
3.2.8. Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười.....	79
3.3. So sánh đặc điểm giải phẫu của nhóm có nụ cười hài hòa và không hài hòa.....	80
3.3.1. Tỷ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu.....	80
3.3.2. So sánh các kích thước giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.....	81
3.3.3. So sánh các tỉ lệ giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.....	83
3.3.4. So sánh các đặc điểm về hình dạng đường cong môi trên, đường cười, cung cười và mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, răng hàm dưới giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.....	84
3.3.5. Tương quan giữa các tỉ lệ kích thước và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.....	87
3.3.6. So sánh kết quả đánh giá nụ cười hài hòa của 4 nhóm chuyên gia	90
3.4. Quan điểm nụ cười đẹp – nụ cười hài hòa.....	91
3.4.1. Quan điểm của những người không có chuyên môn.....	91
3.4.2. Quan điểm của những người có chuyên môn.....	104
3.4.3. Nội dung kết quả của nghiên cứu định tính có thể được tóm tắt như sau	115
Chương 4: BÀN LUẬN.....	119
4.1. Nghiên cứu định lượng.....	119
4.1.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu.....	119
4.1.2. Đặc điểm giải phẫu nụ cười trên ảnh chuẩn hóa.....	120
4.1.3. So sánh đặc điểm giải phẫu nụ cười hài hòa và không hài hòa....	127
4.1.3.1. Tỷ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu.....	127
4.2. Nghiên cứu định tính.....	135
4.2.1. Đặc điểm chung của nghiên cứu.....	135
4.2.1.3. Các biến số của nghiên cứu định tính.....	138
4.2.2. Khái niệm về “nụ cười đẹp” và “nụ cười hài hòa”.....	138

4.2.3. Quan điểm thẩm mỹ về nụ cười hài hoà.....	140
KẾT LUẬN	150
KHUYẾN NGHỊ.....	152
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1:	Thống kê các thông số trên mặt phẳng ngang	63
Bảng 2.2:	Thống kê các thông số trên mặt phẳng đứng dọc	65
Bảng 2.3:	Thống kê các tỉ lệ.....	66
Bảng 2.4:	Thống kê các biến định tính.....	67
Bảng 2.5.	Bảng thống kê các biến số	67
Bảng 3.1.	Đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu	73
Bảng 3.2.	Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu định tính	74
Bảng 3.3.	Các khoảng cách trên mặt phẳng ngang	75
Bảng 3.4.	Các khoảng cách trên mặt phẳng đứng.....	76
Bảng 3.5.	Các tỉ lệ	77
Bảng 3.6.	Các loại đường cười.....	78
Bảng 3.7.	Hình dạng cung cười.....	78
Bảng 3.8.	Tỉ lệ đường cong môi trên dương, âm khi cười.....	79
Bảng 3.9.	Sự hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười	79
Bảng 3.10.	Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười	80
Bảng 3.11.	Tỉ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu.....	80
Bảng 3.12.	Các khoảng cách	81
Bảng 3.13.	So sánh các tỉ lệ	83
Bảng 3.14.	Bảng so sánh các loại đường cười	84
Bảng 3.15.	Bảng so sánh hình dạng cung cười	85
Bảng 3.16.	So sánh đường cong môi trên (flc)	85
Bảng 3.17.	So sánh mức hiển thị răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười	86
Bảng 3.18.	So sánh mức hiển thị răng hàm dưới khi cười.....	86
Bảng 3.19.	Mối tương quan giữa các tỉ lệ kích thước và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười	87

Bảng 3.20.	Quan điểm của những người không chuyên môn.....	115
Bảng 3.21.	Quan điểm của những người có chuyên môn.....	117
Bảng 4.1.	So sánh các kích thước với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga và Neha Grover	122
Bảng 4.2.	So sánh kích thước thân răng cửa giữa hàm trên phải với nghiên cứu khác	123
Bảng 4.3.	So sánh tỉ lệ chiều cao/ độ rộng miệng khi cười với các nghiên cứu khác	124
Bảng 4.4.	So sánh các loại đường cười với các nghiên cứu khác.....	126
Bảng 4.5.	So sánh các loại đường cười trong nhóm có nụ cười hài hoà.....	131

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1.	Tương quan giữa tỉ lệ chiều cao nụ cười/ Độ rộng miệng khi cười (SH/SW) và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.....	88
Biểu đồ 3.2.	Tương quan giữa VDW/SW và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.....	88
Biểu đồ 3.3.	Tương quan giữa tỉ lệ ICW/SW và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.....	89
Biểu đồ 3.4.	Tương quan tỉ lệ độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng cung răng khi cười (ICW/VDW) và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.....	89
Biểu đồ 3.5.	Tỉ lệ % tổng số ý kiến đánh giá về thẩm mỹ nụ cười của từng nhóm chuyên gia.....	90

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1.	Hai trong số những nụ cười được công nhận là đẹp nhất thế giới hiện nay: Bradley Cooper và Angelina Jolie	3
Hình 1.2:	Ngay từ khi sinh ra, con người đã có phản xạ cười.....	4
Hình 1.3.	Nụ cười của con người tiến hóa từ hành động nhe răng gây hấn của động vật	5
Hình 1.4.	Một số thành phần cấu tạo nên nụ cười	6
Hình 1.5:	Bốn giai đoạn của nụ cười	7
Hình 1.6.	Đường cười	8
Hình 1.7.	Đường cười A- Đường cười rất cao; B - Đường cười cao; C - Đường cười trung bình; D - Đường cười thấp.....	8
Hình 1.8.	Cung cười: A- Cung cười song song; B- Cung cười thẳng; C- Cung cười ngược hướng	9
Hình 1.9.	Số răng lộ khi cười	9
Hình 1.10.	Chỉ số Morley	10
Hình 1.11.	Đường giữa hai răng cửa lệch 2mm về bên phải	11
Hình 1.12.	A-Hành lang miệng; B-Rộng; C-Trung bình; D-Hẹp	11
Hình 1.13.	Chiều cao cười	12
Hình 1.14.	Chênh lệch chiều cao rìa cắn các răng trước hàm trên	13
Hình 1.15.	Chỉ số cười	14
Hình 1.16.	Độ rộng miệng khi cười	14
Hình 1.17.	Tỷ lệ độ rộng giữa răng nanh/ độ rộng miệng	14
Hình 1.18.	Tỉ lệ vàng chiều rộng các răng trước	15
Hình 1.19.	Tỉ lệ Preston	16
Hình 1.20.	Tỉ lệ RED	16
Hình 1.21.	Giải phẫu cơ bám quanh miệng	17

Hình 1.22.	Chi phối các cơ bám da mặt của dây thần kinh số VII.....	17
Hình 1.23.	Phân loại mọc răng thụ động theo Coslet và cộng sự: Loại 1A, Loại 1B, Loại 2A, Loại 2B	19
Hình 1.24.	Phân loại nụ cười theo cảm xúc.....	21
Hình 1.25.	Minh họa các giai đoạn cười.....	22
Hình 1.26.	Minh họa phân loại đường cười theo Tjan	22
Hình 1.27.	Phân tích bằng đo đặc trực tiếp.....	24
Hình 1.28.	Phân tích qua ảnh chụp	24
Hình 1.29.	Minh họa sử dụng phần mềm trong đo đặc của chúng tôi.....	26
Hình 1.30.	Chỉ số vàng ở tỷ lệ kích thước các răng cửa.....	30
Hình 1.31.	Thang điểm đánh giá mức độ thẩm mỹ của nụ cười trên ảnh chuẩn hóa nụ cười	30
Hình 1.32.	Tám yếu tố nụ cười hài hòa theo Roy Sarbi	31
Hình 1.33.	Dụng cụ tập cười giúp định hướng và duy trì nụ cười đẹp.....	35
Hình 1.34.	Tập tục nhuộm răng đen	36
Hình 1.35.	Xu hướng mới trong vẻ đẹp nụ cười: hàm răng đều đặn.....	37
Hình 1.36:	Má lúm đồng tiền được ưa chuộng trong thẩm mỹ nụ cười	38
Hình 1.37.	Vẻ đẹp nụ cười hiện đại Việt Nam – Hoa hậu Việt Nam.....	38
Hình 1.38.	Một số đường tham chiếu đánh giá các răng trước hàm trên ..	40
Hình 2.1.	Một số phương tiện được sử dụng trong chụp ảnh chuẩn hóa - Phần mềm đo ảnh và phim xquang Vnceph	45
Hình 2.2.	Giao diện phần mềm Vnceph được sử dụng trong nghiên cứu	45
Hình 2.3.	Máy ghi âm Sony ICD – PX 470 được sử dụng trong nghiên cứu	47
Hình 2.4.	Ảnh chụp chuẩn hóa nụ cười xã hội	48
Hình 2.5.	Các mốc tham chiếu.....	57
Hình 2.6.	Các đường thẳng.....	60

Hình 2.7:	Các đường đo trên mặt phẳng ngang.....	60
Hình 2.8.	Các đường đo trên mặt phẳng đứng dọc.....	61
Hình 2.9.	Các kích thước trên răng cửa giữa hàm trên.....	61
Hình 2.10.	Các tỉ lệ (phần 1).....	62
Hình 2.11:	Các tỉ lệ (phần 2).....	63
Hình 4.1.	Ảnh minh họa hai nụ cười có tỉ lệ SH/SW khác nhau.....	133
Hình 4.2.	Ảnh minh họa hai nụ cười có tỉ lệ VDW/SW khác nhau	133
Hình 4.3.	Ảnh minh họa 2 nụ cười có tỉ lệ ICW/VDW khác nhau	134
Hình 4.4.	Ảnh minh họa 2 nụ cười có tỉ lệ ICW/SW khác nhau	134
Hình 4.5.	Nụ cười của Nam Phương Hoàng hậu	141
Hình 4.6.	Nụ cười của hoa hậu hoàn vũ Việt Nam 2019	142
Hình 4.7.	Những nụ cười được ưa thích nhất thế giới	144

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nụ cười là một trong những trạng thái quan trọng và cần thiết trên khuôn mặt của con người. Nó liên quan trực tiếp đến việc thể hiện cảm xúc và thậm chí là truyền đạt thông tin, là hình thức giao tiếp không lời độc đáo của con người.

Ngay từ thời cổ đại, nụ cười đã được các triết gia, nhà văn, nhà thơ quan tâm đặc biệt. Aristote đã khẳng định: “Trong giới sinh vật, chỉ có con người là biết cười”. Và càng ngày, nụ cười lại càng được đánh giá cao. Các nhà khoa học đã chứng minh rằng cười không chỉ còn là một phương tiện thông tin trong giao tiếp mà còn mang lại nhiều lợi ích cho sức khỏe cá nhân, cũng như lợi ích về mặt xã hội¹. Có một nụ cười đẹp sẽ giúp chúng ta tự tin hơn trong giao tiếp, thành công hơn trong công việc. Hơn thế nữa, một nụ cười đẹp còn làm lan tỏa đến những người xung quanh cảm giác thân thiện, gần gũi, tin tưởng. Thậm chí nó còn là cảm hứng sáng tạo, là liệu pháp chữa bệnh hữu hiệu.

Trong những năm gần đây, cùng với sự tiến bộ của chuyên khoa thẩm mỹ nói chung và ngành Răng hàm mặt nói riêng đã thu được nhiều thành tựu đáng kể. Nhiều kỹ thuật, thiết bị cũng như nhiều vật liệu mới ra đời giúp cho vẻ đẹp của con người ngày càng hoàn thiện. Để có được thành công như vậy thì một trong những yếu tố quyết định là “*sự định giá*” cái đẹp. Vậy, thế nào là một nụ cười hài hòa, và làm thế nào để có một nụ cười hài hòa? Câu hỏi này đã được đặt ra từ lâu và nhu cầu có được câu trả lời chính xác là ngày càng cấp thiết.

Trên thế giới, đã có nhiều công trình nghiên cứu về giải phẫu nụ cười cũng như các tiêu chí đánh giá một nụ cười đẹp. Nhưng rất tiếc là ở Việt Nam, hầu như là chưa có nghiên cứu sâu sắc nào về vấn đề này. Vì vậy, để chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị, các bác sĩ đã và đang sử dụng các số đo, chỉ số và tiêu chí của người Cáp - ca (Chủng tộc Mongoloide) cho người Việt Nam chúng ta.

Với mong muốn được tiếp cận gần hơn với khái niệm thẩm mỹ nói chung và thẩm mỹ trong nha khoa nói riêng, đồng thời góp phần bổ sung 2 hem các cơ sở dữ liệu về hình thái và các chỉ số nhân trắc về nụ cười trên người Việt Nam, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu nụ cười và xây dựng một số tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hòa của nhóm cộng đồng người Kinh độ tuổi 18-25”** với hai mục tiêu:

1. *Xác định một số kích thước, tỉ lệ, chỉ số đặc trưng của nụ cười cho nhóm cộng đồng người Kinh.*
2. *Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hòa ở nhóm cộng đồng người Kinh.*

Chương 1

TỔNG QUAN

Hình thái giải phẫu cơ thể người chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố phức tạp khác nhau. Sinh ra và lớn lên trong các điều kiện địa lý, sinh thái, tập quán sinh hoạt khác nhau, cơ thể của con người, trong đó đặc biệt là khuôn mặt có những nét đặc trưng khác nhau tạo nên các chủng tộc khác nhau.^{2,3,4}

Cảm nhận về cái đẹp không chỉ là chức năng của năm giác quan mà nó còn bị chi phối rất nhiều bởi tâm lý, tình cảm và trí tuệ... Tuy nhiên, những yếu tố này lại “không ai giống ai”. Ngoài ra, cái đẹp lại chịu sự chi phối của các giá trị văn hóa khác nhau, mang đặc điểm riêng của từng vùng miền, từng chủng tộc.⁵ Vì vậy, để định giá được cái đẹp, sự hài hòa là không hề dễ dàng.

Một người được xem là đẹp và thu hút người khác phải đạt các chuẩn mực nhất định. Dù bạn thuộc nền văn hoá nào, ở đâu, bạn là ai, thì khi ngắm nhìn, bạn cũng đều thấy đẹp, vấn đề chỉ là đẹp nhiều hay đẹp ít mà thôi.



Hình 1.1. Hai trong số những nụ cười được công nhận là đẹp nhất thế giới hiện nay: Bradley Cooper và Angelina Jolie⁶

Vậy, “những tiêu chí khách quan về cái đẹp”, “những thang giá trị riêng được đa số thừa nhận” là gì? Có định lượng được không? Câu trả lời là có. Đó chính là định lượng cái đẹp thông qua các phép đo đạc trên cơ thể mà ta quen gọi là “nhân trắc”. Nhân trắc học là một ngành khoa học nghiên cứu về các phương pháp đo trên cơ thể người và sử dụng các thuật toán để phân tích những

kết quả đo được nhằm tìm hiểu quy luật về sự phát triển hình thái người, từ đó tìm ra những đặc trưng số lượng về những biến dị của các cá thể tùy thuộc vào giới tính, lứa tuổi, dân tộc, nghề nghiệp cũng như các yếu tố tự nhiên khác. Khoa học nhân trắc được hình thành và phát triển song song với lịch sử phát triển của nhân học, là cơ sở khoa học nhằm đánh giá khách quan vẻ đẹp của cơ thể và khả năng thích ứng của con người với môi trường sống. ⁴

1.1. Lịch sử nghiên cứu nụ cười

Cười là một phản ứng của loài người, là hành động thể hiện trạng thái cảm xúc thoải mái, vui mừng, đồng thuận hay cố tình tạo cho người đối diện hiểu là mình có cảm xúc ấy. Có khi cười còn là tâm trạng khi xúc động hoặc còn sử dụng phổ biến trong giao thiệp hàng ngày. Một nụ cười đẹp là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên một khuôn mặt đẹp, một con người đẹp.

Bộ não con người là một tổ chức hoạt động hết sức tinh vi, nó thu nhận, lưu trữ thông tin; đồng thời phân tích, xử lý và tổng hợp lại để có thể sử dụng lại khi cần. Những tiêu chuẩn về cái đẹp thực chất là sự hoàn thiện và đối chiếu so sánh những gì mà mỗi người đã thấy và trải nghiệm. Những quan niệm, tiêu chuẩn về cái đẹp thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các nền văn hóa. Tuy nhiên, một nụ cười hài hòa, hấp dẫn thì vẫn luôn được xem là một trong những tiêu chí quan trọng nhất của thẩm mỹ con người ở hầu hết các nền văn hóa, khu vực địa lý hay các xu thế thẩm mỹ. ⁷

Darwin được cho là người đặt nền móng cho việc nghiên cứu nụ cười. Trong cuốn *Expression of the Emotions in Man and Animals* (Biểu hiện cảm xúc ở người và động vật – 1872), ông cho rằng, cười là bản năng có sẵn và là kết quả của quá trình tiến hóa của loài người, chứ không phải của văn hóa. ⁸



Hình 1.2: Ngay từ khi sinh ra, con người đã có phản xạ cười.⁹

Theo Tiến sĩ David Holmes – Khoa Tâm lý học, Đại học Manchester Metropolitan, nụ cười ở người vốn bắt nguồn từ hành động nhe răng gây hấn ở động vật¹⁰. Ông phân tích trên bộ linh trưởng: hành động nguyên thủy của nụ cười của người tương tự như một con khỉ, vượn nhe răng, banh hàm, căng các cơ mặt và cơ cổ họng của nó lên. Đây là hành động chuẩn bị chiến đấu hay sợ hãi khi rơi vào tình thế nguy hiểm. Dần dần, ở các loài linh trưởng bậc cao hơn như khỉ nâu Rhesus, biểu cảm trên có ở những con khỉ yếu thế hơn thể hiện sự khuất phục với con khỉ có vị trí cao hơn trong đàn. Sau đó, ý nghĩa thù địch biến mất và tinh tinh - họ hàng gần nhất với chúng ta, sau hành động trên, chúng thường ôm ghì lấy nhau để thể hiện sự thân thiện.



Hình 1.3. Nụ cười của con người tiến hóa từ hành động nhe răng gây hấn của động vật¹⁰

Như vậy, theo thời gian, nụ cười đã tiến hóa để đạt đến chuẩn mực hoàn hảo ở con người để biểu lộ cảm xúc và truyền đạt thông tin trong giao tiếp; Và cũng có thể khẳng định rằng: Trong giới động vật, chỉ có con người mới có khả năng “cười” một cách đúng nghĩa. Chỉ một sự thay đổi nhỏ trong nụ cười, con người có thể truyền đạt những thông điệp, cảm xúc khác nhau.

Khoảng ba thập niên gần đây, nhiều nghiên cứu được thực hiện để xác định và lượng hóa những đặc điểm của một nụ cười được xem là lý tưởng.

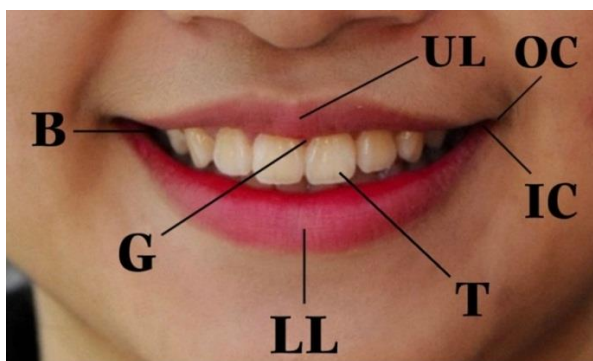
1.2. Giải phẫu nụ cười và các yếu tố ảnh hưởng

Cười là một cử động phức hợp, bắt đầu từ các giác quan. Những cảm nhận từ các giác quan: Thính giác, thị giác, xúc giác... được truyền lên não, kích thích vùng thùy thái dương trái, rồi lan dần đến vùng ngoài mặt và các cơ bắt đầu hoạt động: cơ mút co tạo ra cảm xúc của mặt, rãnh môi má xuất hiện; cơ

cười (buccinators) và cơ gò má lớn (zygomatic major) kéo khóe môi lên cao, các răng lộ ra và cơ quanh mi mắt (oculi orbicularis) làm khóe mắt đóng lại và tạo vết chân chim nơi khóe mắt. Khi biên độ cười tiếp tục được mở rộng, hai hàm trên và dưới tách nhau ra và để lộ một khoảng tối giữa hai hàm còn được gọi là “khoảng âm tính” (theo Lombardi, 1973). Toàn bộ tiến trình diễn ra chỉ từ vài phần giây đến vài giây. ¹¹

Khi xem xét nụ cười như một tổng thể của nhiều yếu tố, chúng ta thường đặc biệt quan tâm tới môi, lợi và răng (vùng quanh môi - miệng). Ngoài ra, cũng cần phải có những hiểu biết sâu sắc hơn về toàn bộ hệ thống cơ biểu hiện nét mặt, các cung bậc cảm xúc, tâm lý cũng như yếu tố thần kinh.

Khi cười, những thành phần có thể quan sát được vùng quanh môi miệng gồm:¹² Môi trên (UL); Môi dưới (LL); Lợi (G); Mép môi trong (IC), Mép môi ngoài (OC); Hành lang phía má (B); Hệ thống các răng (T)



Hình 1.4. Một số thành phần cấu tạo nên nụ cười¹²

Aboucaya đã mô tả các giai đoạn khác nhau của nụ cười ¹³. Nụ cười có thể được chia làm 4 giai đoạn:

- Vị trí nghỉ tự nhiên: là trạng thái trung bình khởi đầu.
- Cười mỉm: Khóe môi bắt đầu mở rộng nhẹ sang hai bên theo chiều ngang. Cơ mút co, tạo ra cảm xúc cho khuôn mặt, rãnh môi – má xuất hiện.
- Cười răng – môi (cười gắng sức): Cơ cười và gò má lớn kéo hai khóe môi lên trên và ra ngoài, nụ cười được thành lập. Miệng hé mở, răng xuất hiện. Viên môi căng bị động do hoạt động của cơ. Khóe mắt bắt đầu hẹp và kéo dài. Rãnh môi má lúc này rất rõ và được chia ra thành hai đoạn: đoạn chéo ngang bắt đầu từ chân cánh mũi đến ngang khóe môi, và sau đó là đoạn đứng dọc nằm giữa môi trên và má.

- Cười to (Cười tối đa): các cơ da tham gia, đặc biệt là cơ vòng mi làm đóng khóa mắt.



Hình 1.5: Bốn giai đoạn của nụ cười¹³

1.2.1. Các yếu tố giải phẫu của nụ cười

1.2.1.1. Đường cười

Thuật ngữ “đường môi” hay “đường cười” dùng để mô tả mối quan hệ theo vị trí đứng dọc của môi trên và môi dưới với cung răng phía trước.¹⁴

Theo Vig và Brundo có hai loại đường cười của môi trên¹⁵:

- Đường cười cao: dẫn đến sự bộc lộ hoàn toàn phần thân răng lâm sàng và lợi liên kết của các răng trước hàm trên. Nó được gọi là “nụ cười hở lợi”.

- Đường cười thấp: dẫn đến bộc lộ ít hơn 2mm thân răng cửa hàm trên. Răng cửa hàm trên đôi khi không thể nhìn thấy được trong những trường hợp nặng, được gọi là “nụ cười không răng”.

Theo Tjan, đường cười được chia ra làm ba loại¹⁶:

- Đường cười trung bình: bộc lộ từ 75% tới 100% kích thước thân răng và nhú lợi (chiếm tỷ lệ khoảng 70% dân số).

- Đường cười thấp: bộc lộ ít hơn 75% thân răng (khoảng 20% dân số).

- Đường cười cao (Nụ cười hở lợi): bộc lộ toàn bộ thân răng và một phần của lợi viền (khoảng 10% dân số).



Hình 1.6. Đường cười¹⁶

A - Đường cười cao; B - Đường cười trung bình; C - Đường cười thấp

Marie- Françoise Liébart và cộng sự chia đường cười làm 4 loại¹⁷:

- Loại 1 (Đường cười rất cao): thấy hơn 2 mm lợi viền hoặc hơn 2 mm từ phía chóp đến đường nối men- xê măng trong trường hợp bị tụt lợi nhưng mô nha chu khỏe mạnh.
- Loại 2 (đường cười cao): thấy giữa 0 và 2 mm nướu viền hoặc giữa 0 và 2 mm từ phía chóp đến đường nối men-xê măng trong trường hợp bị tụt lợi nhưng mô nha chu khỏe mạnh.
- Loại 3 (đường cười trung bình): chỉ thấy lợi ở khoang kẽ răng .
- Loại 4 (đường cười thấp): không thấy lợi.



Hình 1.7. Đường cười¹⁷ A- Đường cười rất cao; B - Đường cười cao; C - Đường cười trung bình; D - Đường cười thấp

1.2.1.2. Cung cười

Cung cười là đường cong tạo nên bởi rìa cắn các răng cửa trước hàm trên. Cung cười được chia ra 3 loại¹⁸:

- Cung cười song song: cung cười song song với bờ trên của môi dưới
- Cung cười thẳng: cung cười thẳng so với bờ trên của môi dưới
- Cung cười ngược hướng: cung cười cong ngược hướng với bờ trên của môi dưới.



Hình 1.8. Cung cười: A- Cung cười song song; B- Cung cười thẳng; C- Cung cười ngược hướng¹⁸

Khi cung cười song song với đường cong môi dưới, cung cười đó được coi là hài hoà. Cung cười thẳng được coi là kém thẩm mỹ hơn^{19,20,21}. Hai yếu tố tạo nên hình dạng cung cười là: độ dốc của mặt phẳng cắn trên mặt phẳng đứng dọc và hình dạng cung răng. Tăng góc nghiêng của mặt phẳng cắn với mặt phẳng Frankfort khi đầu ở tư thế tự nhiên sẽ làm tăng độ lộ răng, đặc biệt là vùng răng trước ảnh hưởng lớn đến độ cong của cung cười. Cung răng rộng sẽ có vùng răng trước ít cong, do vậy cung cười sẽ phẳng¹⁸.

1.2.1.3. Mức độ lộ răng khi cười

Theo nghiên cứu của Yoon 1992, số răng bộc lộ khi cười có thể là 6 răng (từ răng nanh đến răng nanh bên đối diện), 8 – 10 răng (từ răng hàm nhỏ đến răng hàm nhỏ bên đối diện), lớn hơn 10 răng (nhìn thấy răng hàm lớn), tỷ lệ nhìn thấy răng hàm nhỏ thứ hai là 57%¹⁹.



Hình 1.9. Số răng lộ khi cười¹⁹

Theo nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc và Nguyễn Việt Anh năm 2010 trên 89 sinh viên răng hàm mặt tuổi từ 18-25 bằng phương pháp chụp ảnh cho kết quả: Hầu hết sinh viên khi cười lộ từ 10-12 răng, Tỷ lệ lộ 6 răng, 8 răng và hơn 12 răng khi cười rất thấp²².

Độ lộ của răng cửa hàm trên (Chỉ số Morley)

Trên mặt phẳng đứng, các yếu tố giải phẫu nụ cười gồm: độ lộ răng cửa trên, nếp gấp môi trên và lợi. Ở nụ cười người trẻ, răng cửa hàm trên lộ 75-100% khoảng cách tính từ rìa cắn đến đường tưởng tượng nối hai mép môi²³. Cả cấu trúc xương và tương quan răng đều có ảnh hưởng đến yếu tố này.



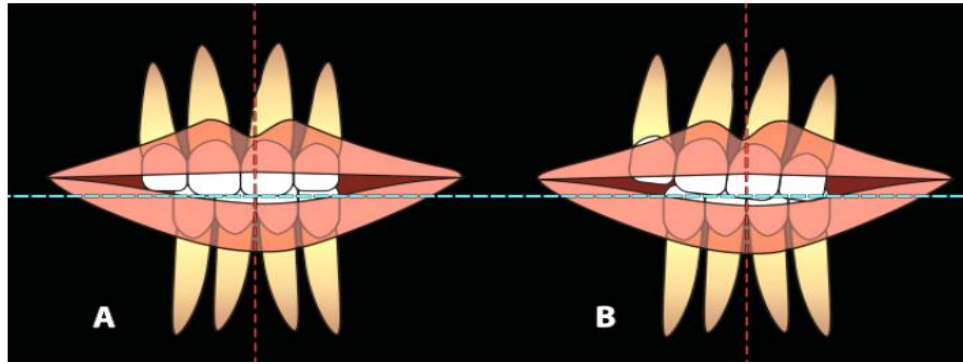
Hình 1.10. Chỉ số Morley²³

1.2.1.4. Đường giữa hai răng cửa giữa hàm trên: Có hai trường hợp:

- a. Đường giữa hai răng cửa giữa trên thẳng
 - Trùng với đường giữa mặt
 - Lệch phải hoặc trái
- b. Đường giữa hai răng cửa giữa trên chéo so với đường giữa mặt
 - Lệch trái
 - Lệch phải

Vai trò của đường giữa hai răng cửa giữa hàm trên đối với thẩm mỹ nụ cười vẫn đang là vấn đề gây tranh luận. Bodic (2005) cho rằng đường giữa hai răng cửa không được nghiêng so với đường giữa mặt, không bắt buộc trùng mà có thể hơi lệch về bên trái hoặc phải²⁴.

Sự chênh lệch giữa đường giữa răng cửa và đường giữa mặt thường không bị nhận thấy. Theo y văn, với sự chênh lệch ít hơn 3-4mm người không có chuyên môn sẽ không phát hiện ra^{25,26}. Điều gây chú ý hơn cả là sự lệch góc của trục giữa hai răng cửa giữa hay đường giữa răng chéo so với đường giữa mặt. Góc lệch lớn hơn 6 độ không được các bác sĩ chỉnh nha chấp nhận và đối với mắt người không chuyên môn là 10 độ. Do các đường tiếp xúc bên xa và bên gần của các răng cửa không song song với đường giữa mặt nên mặt phẳng rìa cắn không nằm ngang. Điều đó khiến nụ cười thiếu hấp dẫn.²⁷



Hình 1.11. Đường giữa hai răng cửa lệch 2mm về bên phải²⁷

A: Trục răng cửa thẳng; B: Trục răng cửa nghiêng phải

1.2.1.5. Khoảng tối hành lang miệng (Khoảng âm tính)

Hành lang miệng là khoảng không giữa mặt tiền đình các răng hàm trên có thể nhìn thấy và khóe môi ở hai bên khi cười. Sự xuất hiện của khoảng tối hành lang miệng có thể do những nguyên nhân sau:

- Chiều ngang hẹp của xương hàm trên, đặc biệt là ở vùng răng hàm nhỏ
- Độ nghiêng về phía khẩu cái của cung răng sau nhiều góp phần tạo ra khoảng tối hành lang má.
- Xương hàm trên lùi sau, có thể nong rộng xương hàm để khắc phục.
- Khoảng chức năng của khóe môi trong.
- Kích thước dọc, sự tăng chiều cao tầng mặt dưới là một yếu tố tạo ra khoảng tối hành lang²⁸.

Có ba loại hành lang miệng:^{29,30}

- a) Rộng: thường kèm theo vòm răng hàm hẹp
- b) Trung bình: thường liên quan đến chiều ngang cung răng
- c) Hẹp hoặc không tồn tại: thường liên quan đến chiều ngang cung răng dài



Hình 1.12. A-Hành lang miệng; B-Rộng; C-Trung bình; D-Hẹp³⁰

Theo Grover tỷ lệ hành lang miệng vùng răng sau tính bằng độ rộng các răng hàm trên nhìn thấy được / độ rộng miệng cười³¹.

Theodore Moore năm 2005 đã dùng phương pháp chỉnh ảnh bằng KTS

để thay đổi độ rộng hành lang miệng để đánh giá vai trò của hành lang miệng với thẩm mỹ nụ cười³². Kết quả cho thấy khoảng tối hành lang hẹp tối thiểu là thẩm mỹ nhất. Điều này cũng tương đồng với các nghiên cứu khác của Parekh²¹, Gracco³³.

Nghiên cứu của Nascimento tại Đại học liên bang Bahia chỉ ra rằng hành lang miệng trung bình thì thẩm mỹ hơn hai loại còn lại, và hành lang miệng rộng thì kém thẩm mỹ hơn cả³⁴. Còn nghiên cứu của Johnson DR lại cho kết quả là sự hiện diện của khoảng tối hành lang miệng không ảnh hưởng đến thẩm mỹ nụ cười³⁵.

Trong 10 khuyến nghị về thẩm mỹ nụ cười năm 2014, Machado kết luận hành lang miệng thì không quá quan trọng trong đánh giá thẩm mỹ nụ cười. Khoảng tối hành lang miệng mức độ trung bình thì thẩm mỹ hơn trong khi mức độ rộng kém thẩm mỹ hơn. Khoảng tối hành lang miệng rộng cần tránh và yêu cầu sự mở rộng cung răng để đạt thẩm mỹ tối ưu.³⁶

1.2.1.6. Chiều cao cười

Chiều cao cười được tính là khoảng cách từ điểm thấp nhất của môi trên ở giữa các răng cửa giữa hàm trên đến điểm cao nhất của môi dưới, trên đường kẻ thẳng đứng từ điểm cao hơn (C low tới C lab).



Hình 1.13. Chiều cao cười³⁰

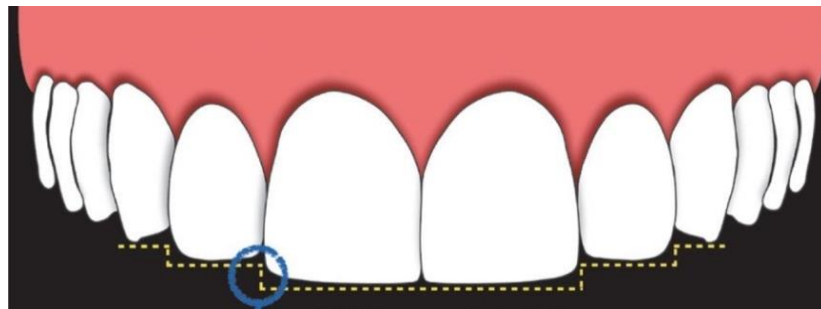
Theo Neha Grover (2015), chỉ số này trung bình ở nam là $9,71 \pm 1,64\text{mm}$ và ở nữ là $8,44 \pm 0,82\text{mm}$ ³¹. Tại Việt Nam, nghiên cứu trên nhóm cộng đồng người Thái ở miền Bắc có khớp cắn loại I năm 2016-2017 chiều cao nụ cười trung bình đo được là $10,23 \pm 2,26\text{mm}$.³⁷

Chiều cao cười ở nam lớn hơn đáng kể so với nữ. Người ta đã chứng minh được rằng nguyên nhân là do nam giới có các chuyển động trên mặt nhiều hơn nên làm tăng khoảng cách giữa hai môi khi cười.³¹

Các nghiên cứu cũng cho thấy, chỉ số này cũng giảm theo thời gian. Theo Guilherme Janson và cộng sự, chiều cao cười giảm khoảng 1,64mm ở nhóm có khớp cắn loại I và giảm 1,72mm ở nhóm có khớp cắn loại II.³⁸

1.2.1.7. Chênh lệch chiều cao rìa cắn các răng trước hàm trên

Vị trí cắn của răng cửa là vị trí mà rìa cắn răng cửa hàm trên liên quan đến phát âm, chức năng và thẩm mỹ. Cần nhớ rằng đây là yếu tố quan trọng nhất của thẩm mỹ nụ cười. Chiều cao của thân răng cửa giữa sẽ xác định nên chiều rộng lý tưởng (khoảng bằng 75-85% chiều dài) và là hướng dẫn sinh học cơ bản cho kích thước các răng khác. Một cách lí tưởng là rìa cắn răng cửa giữa hàm trên nằm cùng trên một đường ngang với rìa cắn răng nanh và ở dưới đường nối rìa cắn hai răng cửa bên.²⁵



Hình 1.14. Chênh lệch chiều cao rìa cắn các răng trước hàm trên²⁵

Trên ảnh chuẩn hoá chụp nụ cười, chênh lệch chiều cao rìa cắn các răng cửa giữa và cửa bên hàm trên dao động trong khoảng 1.0-1.5 mm ở nữ và 0.5-1.0 mm ở nam là lí tưởng nhất. Sự khác biệt ở nam và nữ được cho là do cung cười ở nữ thì cong hơn trong khi ở nam lại phẳng hơn.³⁶

1.2.1.8. Chỉ số cười

Chỉ số cười là tỉ lệ giữa độ rộng miệng cười/chiều cao cười

Theo Grover năm 2015, giá trị chỉ số cười ở nam trung bình là 7.16mm, ở nữ trung bình là 7.87mm³¹



Hình 1.15. Chỉ số cười³¹

1.2.1.9. Độ rộng miệng khi cười

Độ rộng miệng khi cười là khoảng cách từ khóe miệng ngoài bên trái đến khóe miệng ngoài bên phải khi cười. Theo nghiên cứu năm 2015 của Grover, độ rộng miệng cười trung bình ở nam là 67.39mm và ở nữ là 65.76mm.³¹



Hình 1.16. Độ rộng miệng khi cười³¹

Cũng trong năm 2015, Aby Abraham đo được độ rộng nụ cười tạo lập ở nam là 69.34mm và ở nữ là 64.59mm³⁹.

1.2.1.10. Tỷ lệ độ rộng giữa răng nanh/ độ rộng miệng



Hình 1.17. Tỷ lệ độ rộng giữa răng nanh/ độ rộng miệng³¹

Tỉ lệ giữa khoảng cách liên răng nanh/ độ rộng miệng cười còn được gọi là tỷ lệ hành lang má³¹. Trong đó, khoảng cách giữa răng nanh được tính từ mặt xa của răng nanh bên trái đến mặt xa của răng nanh bên phải³¹.

Năm 2015, Grover đo được khoảng cách giữa hai răng nanh trung bình ở nam là 40.29mm và ở nữ là 39.34mm. Từ đó tỷ lệ khoảng cách giữa hai răng nanh/ độ rộng miệng trung bình ở nam và nữ đều là 0.6³¹.

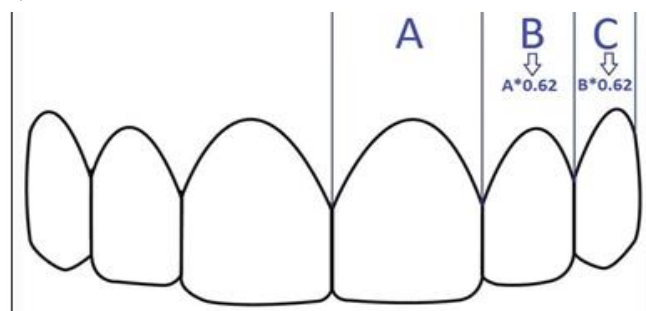
Theo Muhammad năm 2013, khoảng cách giữa hai răng nanh trung bình là 46.01mm; độ rộng miệng trung bình là 52.03mm. Từ đó tính được tỷ lệ khoảng cách giữa hai răng nanh/ độ rộng miệng là khoảng 0.88⁴⁰.

Các răng trước hàm trên đóng vai trò quan trọng trong thẩm mỹ răng hàm mặt⁴¹. Các răng giả trước hàm trên cần được phục hồi tối ưu và hài hòa trong mối quan hệ tổng thể với khuôn mặt khi mất nhiều răng⁴². Trong đó chiều rộng của các răng trước hàm trên được xem là khó thiết lập lại hơn chiều dài.

Có nhiều hướng dẫn sinh trắc học được sử dụng để xác định lại kích thước và hình dạng phù hợp của răng trước và chiều rộng giữa các răng là một trong số đó⁴³. Tỷ lệ này góp phần đánh giá mức độ thẩm mỹ của các loại hành lang miệng và tái lập kích thước ngang để đạt được thẩm mỹ tối đa ở các bệnh nhân mất nhiều răng⁴⁴.

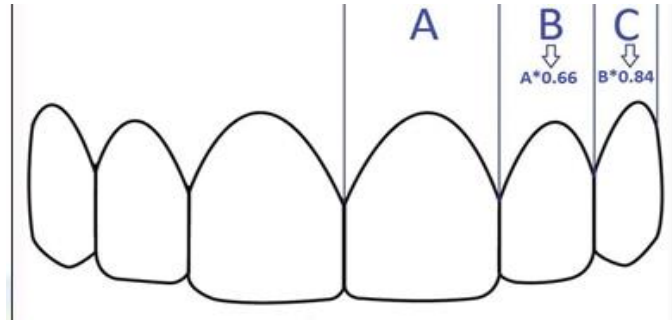
1.2.1.11. Tỷ lệ giữa chiều rộng của các răng cửa và răng nanh hàm trên

Lombardi năm 1973 là người đầu tiên đưa ra rằng nha khoa và thẩm mỹ mặt có thể cải thiện nếu chiều rộng răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh lập lại theo một tỷ lệ nhất định trên bệnh nhân khi nhìn thẳng.¹¹ Tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ vàng và xấp xỉ 1/1.618. Năm 1978, Levin đồng quan điểm rằng tỷ lệ chiều rộng nghiên cứu ở bệnh nhân ở các răng cửa bên so với răng cửa giữa 62%, của răng nanh so với răng cửa bên cũng là 62% [Hình 1.18] khi nhìn ở mặt phẳng đứng dọc.⁴⁵



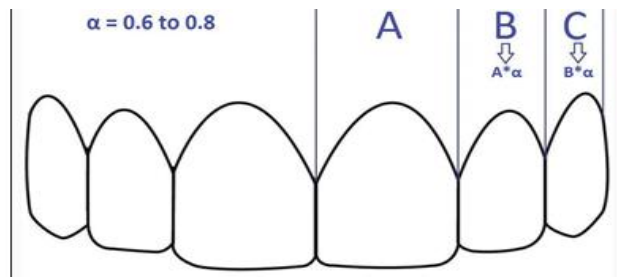
Hình 1.18. Tỷ lệ vàng chiều rộng các răng trước⁴⁵

Năm 1993, Preston đã bàn luận rằng chỉ 17% tỷ lệ răng cửa bên/ răng cửa giữa tuân theo tỷ lệ vàng. Ông đã đề xuất một tỷ lệ khác mà tỷ lệ giữa răng cửa bên/ răng cửa giữa là 66% thay vì 62% [Hình 1.19], còn tỷ lệ giữa răng nanh cho răng cửa bên có thể là 84%, khi nhìn ở mặt phẳng đứng ngang.⁴⁶



Hình 1.19. Tỷ lệ Preston⁴⁶

Tỷ lệ RED (Recurring Esthetic Dental) được Ward đưa ra năm 2001 chỉ ra rằng tỷ lệ giữa 2 đứng cạnh nhau cần ở trong một khoảng giới hạn. Không giống như tỷ lệ vàng, tỷ lệ RED nằm trong giới hạn 60- 80% [Hình 1.20]⁴⁷.



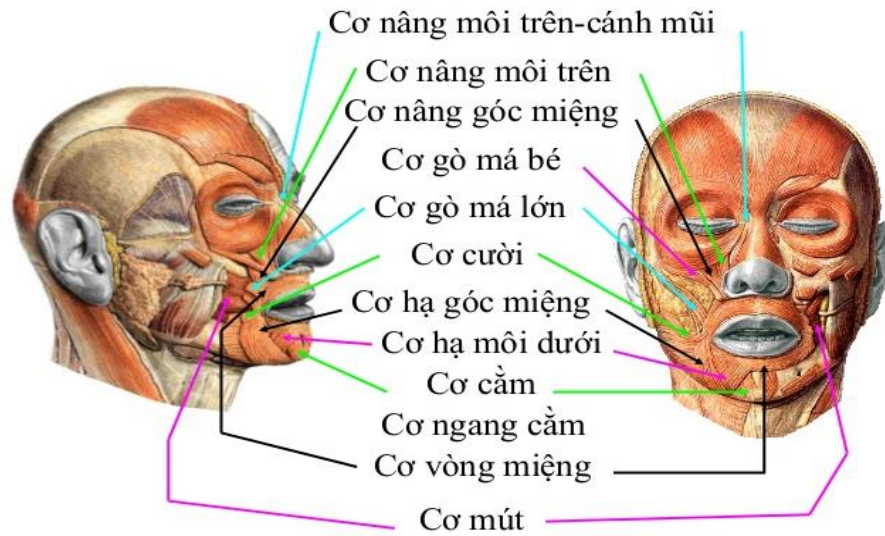
Hình 1.20. Tỷ lệ RED⁴⁷

1.2.2. Yếu tố thần kinh - cơ

1.2.2.1. Nhóm cơ quanh miệng

Có 43 cơ bám da mặt. Tất cả các cơ mặt đều do thần kinh mặt (Thần kinh VII) vận động. Các cơ mặt thường có một đầu bám vào mạc hoặc các xương ở sọ, một đầu bám vào da. Chính vì có một đầu bám vào da nên nhóm cơ này làm dịch chuyển da, đem lại các biểu hiện trên nét mặt khác nhau, trong đó có nụ cười. Tuy nhiên, chưa có tác giả nào đưa ra một con số chính xác là có bao nhiêu cơ tham gia vào hoạt động cười. Sự phối hợp cũng như số lượng các cơ tạo nên nụ cười ở mỗi cá thể là khác nhau.⁴⁸

Nhóm cơ quanh miệng là một trong năm nhóm cơ mặt và là nhóm cơ quan trọng nhất tạo nên hoạt động cười.

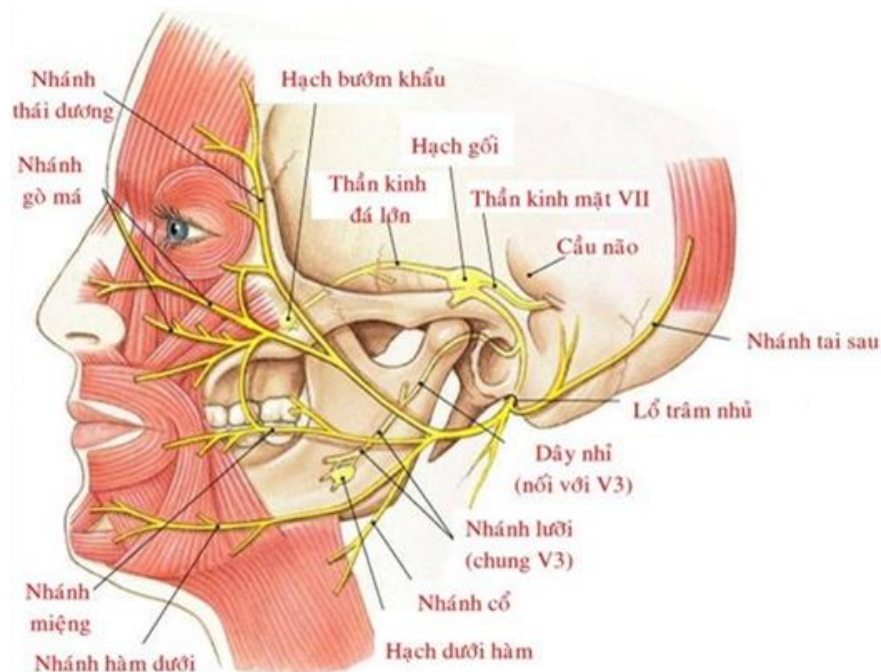


Hình 1.21. Giải phẫu cơ bám quanh miệng ⁴⁸

Ngoài hội chứng liệt mặt do tổn thương dây thần kinh sọ số VII (ngoại biên và trung ương) chi phối cho hệ thống các cơ quanh môi - miệng hay gặp nhất thì một số các bệnh, lý về cơ: cường cơ, loạn dưỡng cơ, nhược cơ,... tạo ra các co kéo bất thường vùng quanh miệng gây mất thẩm mỹ cho nụ cười.

1.2.2.2. Dây thần kinh sọ số VII

Dây thần kinh số VII, hay còn gọi là dây thần kinh mặt, là một dây thần kinh hỗn hợp vừa điều khiển vận động vừa là dây thần kinh cảm giác.



Hình 1.22. Chi phối các cơ bám da mặt của dây thần kinh sọ VII ⁴⁹

Nó từ trong sọ não thoát ra nền sọ đi cùng với dây thần kinh số VIII qua tai trong, rồi chui qua một ống xương hẹp Fallop, và thoát ra ngoài nền sọ qua qua lỗ trâm chũm. Sau đó, chạy rất nông cho đến nhánh xương hàm dưới, rồi đi vào tuyến mang tai và tại đó nó phân làm ba nhánh chính để phân bố về các cơ mặt đó là nhánh gò má (nhánh miệng và nhánh hàm dưới).⁴⁹

Khi dây VII bị tổn thương, chúng sẽ không thể điều khiển được các cơ mặt. Hầu hết những bệnh nhân bị tổn thương dây VII đều có triệu chứng như nét mặt bệnh nhân mất cân đối, nửa mặt bị liệt, mất các nếp nhăn rãnh mũi má, nhân trung, mặt hơi sệ xuống. Đồng thời, nửa mặt còn lại rơi vào tình trạng bất động, miệng bị kéo lệch về bên phía mặt lành⁴⁹. Các triệu chứng này càng biểu hiện rõ hơn khi cười.

1.2.3. Khớp cắn và vai trò khớp cắn trong giải phẫu nụ cười

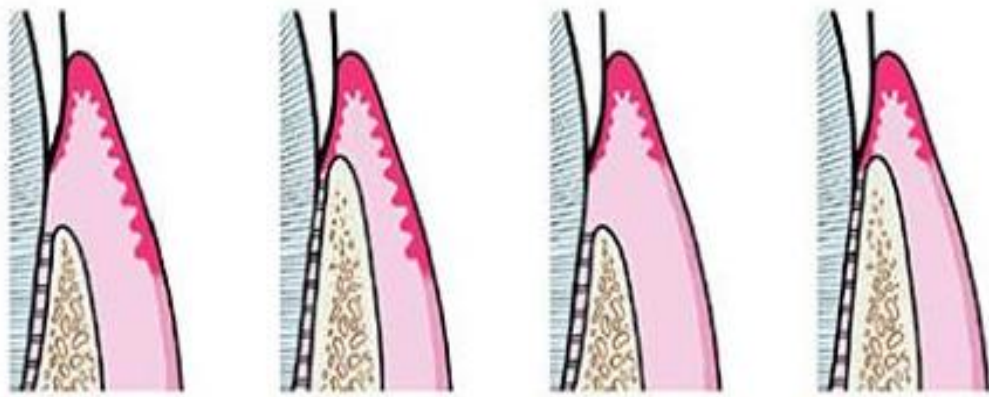
Các yếu tố về giải phẫu nụ cười (cung cười, đường cười, mức độ hiển thị của răng và lợi,...) đều liên quan đến cấu trúc xương và răng. Theo nghiên cứu tác giả Kern cho rằng các đối tượng có sai lệch xương và khớp cắn đều không có nụ cười lý tưởng và dễ hài lòng sau các can thiệp chỉnh hình⁵⁰. Ông cũng cho rằng một nụ cười đẹp sẽ dễ tái lập ở đối tượng có tương quan xương bình thường.

1.2.4. Mọc răng thụ động không hoàn toàn

Mọc răng thụ động không hoàn toàn - một bệnh lý gặp ở 12% dân số⁵¹ là một trong những nguyên nhân gây thiếu thẩm mỹ khi ảnh hưởng đến cả ba tiêu chí của nụ cười lý tưởng. Phần lợi trùm lên thân răng sẽ làm tăng kích thước mô lợi bộc lộ khi cười, thay đổi tỷ lệ thân răng lâm sàng và ảnh hưởng đến vị trí cũng như hình dạng đường viền lợi của bệnh nhân.

Mọc răng là một quá trình sinh lý bình thường của cơ thể. Nó được chia làm hai giai đoạn gồm pha chủ động và pha bị động. Trong đó, mọc răng chủ động là quá trình răng mọc lên để đạt tới mặt phẳng cắn, đường viền lợi khi kết thúc pha này thường ở vị trí giữa 1/3 cổ và thân răng^{52,53}. Tại vị trí này, mọc răng thụ động bắt đầu với sự di chuyển về phía chóp của mô lợi để đạt vị trí sinh lý. Việc chậm hoặc trì hoãn mọc răng thụ động là sự sai lệch trong quá trình mọc bình thường của thân răng giải phẫu, kết quả tạo nên 1 phần mô lợi lớn vẫn che phủ lên thân răng.

Tuổi kết thúc quá trình mọc răng thụ động là rất quan trọng cho các bác sĩ trong lên kế hoạch điều trị cho vị trí cuối của răng để có thẩm mỹ tối ưu. Một nghiên cứu thực hiện bởi Morrow và cộng sự⁵⁴ đo chiều cao thân răng lâm sàng trên mẫu hàm nghiên cứu ở 456 BN tại 3 thời điểm khác nhau: 11-12 tuổi; 14-15 tuổi; 18-19 tuổi. Kết quả chỉ ra quá trình mọc răng thụ động bình thường với kết quả là tăng chiều cao thân răng lâm sàng tiếp diễn đến hết tuổi thành niên (19 tuổi).



Hình 1.23. Phân loại mọc răng thụ động theo Coslet và cộng sự: Loại 1A, Loại 1B, Loại 2A, Loại 2B⁵²

1.2.5. Yếu tố tâm lý – xã hội

1.2.5.1. Sự chuẩn mực về giới

Khi mọi người biết rằng họ đang bị quan sát, họ kích hoạt loại chuẩn mực này, và sự khác biệt về giới trong hành vi cười lúc này lớn hơn so với khi con người tin rằng họ đang ở một mình.

1.2.5.2. Sự hạn chế của tình huống

Trong thực tế cuộc sống, các tình huống khác nhau sẽ điều hướng con người có những cảm xúc và nguyên tắc khác nhau. Ví dụ: tiếp viên hàng không thì thường xuyên giữ nụ cười trên khuôn mặt, hay khi tham gia tang lễ thì thể hiện biểu cảm đau buồn,... khi con người dù là nam hay nữ, thường xuyên ở trong những tình huống giới hạn như trên sẽ hình thành nên những đặc điểm riêng của nụ cười tương ứng với tình huống đó. Các tiếp viên hàng không thì sẽ thường có nụ cười tươi tắn; còn những người làm nghề chủ trì tang lễ thì thường có nụ cười “buồn”, ít bộc lộ cảm xúc.

1.2.5.3. Các cao trào cảm xúc

Những tình huống gây xấu hổ hay căng thẳng xã hội khiến phụ nữ cười nhiều hơn đàn ông, nhưng tình trạng hạnh phúc hay buồn bã lại không có những ảnh hưởng như vậy. Sự hiện diện của những người xung quanh cũng có thể ảnh hưởng tới nụ cười của chúng ta. Một nghiên cứu được chỉ đạo bởi Robert Kraut đăng trên tạp chí Nhân cách và Tâm lý xã hội số ra năm 1979⁵⁵, cho biết người chơi bowling cười nhiều vào lúc họ đối diện với bạn bè hơn là lúc họ hướng về đường ném bóng. Alan Fridlund⁵⁶ của Đại học California, Santa Barbara, đã tìm ra rằng con người cười nhiều hơn khi họ tưởng tượng ra có nhiều người khác đang ở cạnh mình so với lúc họ ở một mình - kể cả khi mà cấp bậc hạnh phúc của họ vẫn giữ nguyên.

1.3. Phân loại nụ cười

Mỗi cá thể có nhiều nụ cười khác nhau với các đặc điểm đặc trưng riêng của chính cá thể đó. Vì vậy có hàng triệu “kiểu” cười. Tuy nhiên, dựa theo từng đặc điểm, tiêu chí mà các tác giả đưa ra các cách phân loại nụ cười khác nhau.

1.3.1. Phân loại theo cảm xúc khi cười

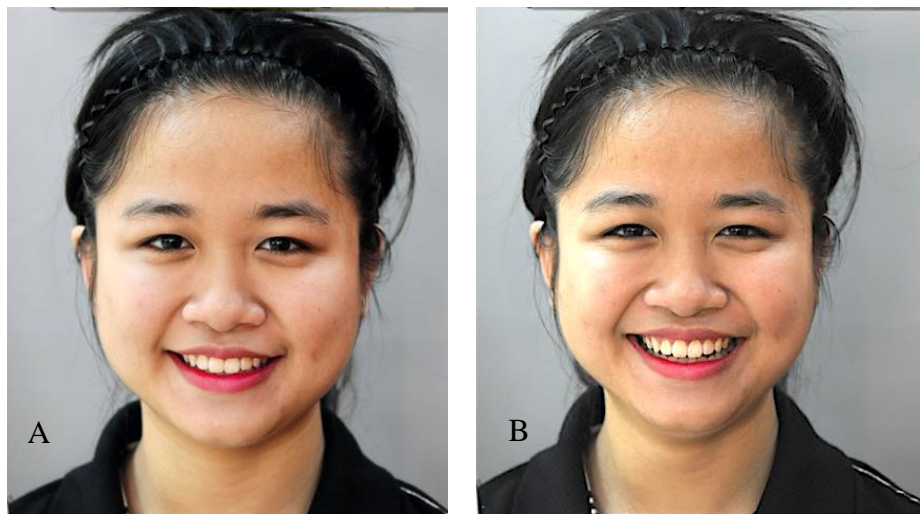
Cách phân loại này cũng khá phổ biến trong các tài liệu khoa học, theo nhà tâm lý học người Pháp Amand Duchenne⁵⁷ phân loại nụ cười này dựa trên sự đáp ứng với yếu tố kích thích gây cười gồm nụ cười tự nguyện và nụ cười tự nhiên.

- *Nụ cười xã hội (còn được dịch dưới nhiều tên khác nhau như: nụ cười xã giao/ nụ cười tự nguyện / cười gắng sức)*: là nụ cười có chủ ý, không phụ thuộc cảm xúc, ví dụ như khi đề nghị một ai đó cười để chụp ảnh. Còn được gọi là nụ cười Non- Duchenne (để phân biệt với nụ cười Duchenne). Nụ cười này được miêu tả bởi nhà thơ người Anh Thomas Gray⁵⁸. Nó có thể được tái lập nhiều lần mỗi khi cần; vì vậy người ta thường ứng dụng nụ cười tự nguyện trong các nghiên cứu khoa học.¹³

- *Nụ cười tự nhiên (nụ cười tối đa)*: là nụ cười không có chủ ý, thường là kết quả của cảm xúc vui vẻ, hạnh phúc. Nó liên quan đến chuyển động lớn trên khuôn mặt, bao gồm cả vùng mắt, nở cánh mũi và nâng môi trên tối đa, còn được gọi là nụ cười Duchenne, hay nụ cười thực sự.

Có sự khác biệt giữa nụ cười tự nhiên và nụ cười xã hội, đó là sự co cơ vòng mắt của nụ cười tự nhiên. Hơn nữa, khi nụ cười tự nhiên được hiển thị thì có sự đáp ứng hướng thụ đích thực của mô hình hoạt động của não, đáp ứng này không được tìm thấy khi đề nghị đối tượng cười tự nguyện. Để vinh danh Duchenne cho khám phá này, Paul Ekman⁵⁹ đề xuất khái niệm nụ cười tự nhiên đặt tên là nụ cười Duchenne.

Một điểm khác nhau nữa là nụ cười xã hội có thể tái hiện lại rõ ràng, còn nụ cười tự nhiên thì khó có thể tái lập, dễ xuất hiện sự căng thẳng.



Hình 1.24. Phân loại nụ cười theo cảm xúc (Ảnh chụp ĐTNC của đề tài) A. Nụ cười xã hội; B. Nụ cười tự nhiên

1.3.3. Phân loại theo giai đoạn cười

Theo Rubin và cộng sự⁶⁰ rãnh mũi má là đặc điểm qua trọng trong cơ chế tạo ra nụ cười. Theo đó, các giai đoạn cười gồm:

- Giai đoạn 1: là trạng thái trung bình khởi đầu, môi đóng.
- Giai đoạn 2: Cười mỉm: Khóe môi bắt đầu mở rộng nhẹ sang hai bên theo chiều ngang. Cơ mút co, tạo ra cảm xúc cho khuôn mặt, rãnh môi – má xuất hiện.
- Giai đoạn 3: cười 3/4: Cơ cười và gò má lớn kéo hai khóe môi lên trên và ra ngoài, nụ cười được thành lập. Miệng hé mở, răng xuất hiện. Viên môi căng bị động do hoạt động của cơ. Khóe mắt bắt đầu hẹp và kéo dài. Rãnh môi má lúc này rất rõ và được chia ra thành 2 đoạn: đoạn chéch ngang bắt đầu từ mũi, đoạn chéch đứng nằm giữa môi trên và má, tiến sát quanh khóe môi.

- Giai đoạn 4: cười hoàn toàn hay cười tối đa. Các cơ da tham gia, đặc biệt là cơ vòng mi làm đóng khõe mắt làm mắt nheo lại. Các cơ quanh mắt co đồng thời cũng hỗ trợ làm nâng môi trên lên tối đa.

Trong đó, nụ cười ở giai đoạn 3 tương tự với nụ cười xã hội, nụ cười ở giai đoạn 4 là nụ cười tự nhiên hay nụ cười Duchenne⁶⁰.

Trên thực tế, các nghiên cứu về giải phẫu nụ cười và thiết kế nụ cười thường áp dụng nụ cười xã hội hay cười giai đoạn 3^{31,61,62,63,64,65}. Còn nụ cười tự nhiên hay nụ cười giai đoạn 4 thường áp dụng trong các nghiên cứu về động học nụ cười⁶⁶.



Hình 1.25. Minh họa các giai đoạn cười³⁷

A. Môi ở tư thế nghỉ; B. Cười 3/4; C. Cười tối đa.

1.3.4. Phân loại nụ cười theo Tjan

Tjan phân loại nụ cười dựa vào đặc điểm đường cười hay mức độ bộc lộ răng trước hàm trên và lợi hàm trên khi cười, gồm 3 loại¹⁶:

- Loại 1: Đường cười cao là đường cười bộc lộ 100% chiều cao thân răng cửa hàm trên và 1 phần lợi hàm trên.

- Loại 2: Đường cười trung bình là đường cười bộc lộ từ 75-100% chiều cao thân răng của hàm trên.

- Loại 3: Đường cười thấp là đường cười bộc lộ dưới 75% chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên.



Hình 1.26. Minh họa phân loại đường cười theo Tjan¹⁶

A. Đường cười cao; B. Đường cười trung bình; C. Đường cười thấp

1.4. Các phương pháp phân tích thẩm mỹ nụ cười

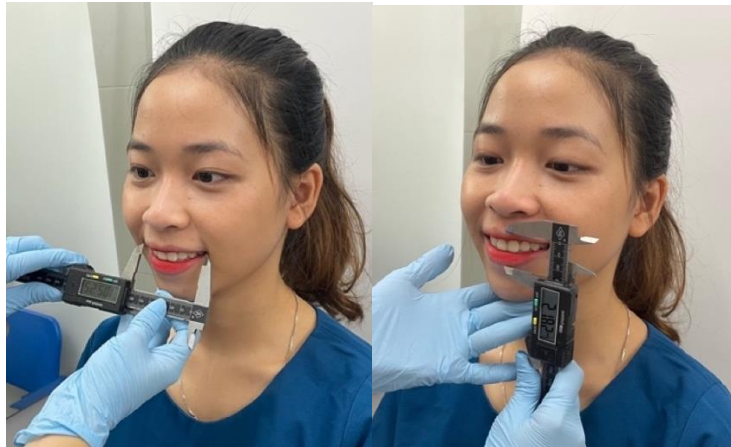
Thẩm mỹ nụ cười là một phạm vi nhỏ hơn của thẩm mỹ khuôn mặt. Trong nghiên cứu phân tích nụ cười, có thể sử dụng toàn bộ các phương pháp nghiên cứu phân tích thẩm mỹ khuôn mặt. Tuy nhiên cũng có vài điểm khác biệt, do nụ cười là một trạng thái động và được chia ra nhiều giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn mặc dù diễn ra trong một thời gian rất ngắn nhưng lại cho những nét mặt và các mốc giải phẫu khác nhau.

Để phân tích thẩm mỹ khuôn mặt có ba phương pháp chính: phân tích trực tiếp, phân tích trên ảnh chụp chuẩn hóa và phân tích trên phim X-quang. Ngoài ra, trong răng hàm mặt, còn có phân tích thông qua mẫu răng – cung hàm thạch cao. Trong nghiên cứu thẩm mỹ về nụ cười, các phương pháp nghiên cứu cũng gần giống với nghiên cứu thẩm mỹ khuôn mặt. Nói đến nụ cười, là nói đến sự co của các cơ mặt, cơ vòng mắt và cơ vòng môi làm thay đổi trạng thái của mặt. Biểu hiện lớn nhất của sự thay đổi đó diễn ra ở tầng mặt dưới: cơ cười và cơ gò má lớn kéo khóe môi lên cao, các răng lộ ra. Nên khi xem xét nụ cười như một tổng thể của nhiều yếu tố, chúng ta thường đặc biệt quan tâm tới môi, lợi và răng (vùng quanh môi- miệng). Chính vì vậy, khi nghiên cứu thẩm mỹ nụ cười, các phương pháp như phân tích trực tiếp, phân tích trên ảnh chuẩn hóa, phân tích chuyển động của mặt qua ghi hình thường được sử dụng. Trong khi đó, các phương pháp như phân tích phim X-quang hay mẫu hàm ít có giá trị.

1.4.1. Đo trực tiếp trên lâm sàng

Phương pháp đánh giá qua đo trực tiếp trên khuôn mặt cho ta biết chính xác kích thước thật, các chỉ số trung thực hơn. Tuy nhiên phương pháp này mất nhiều thời gian và cần có nhiều kinh nghiệm để xác định các điểm chuẩn chính xác trên mô mềm^{67,68}. Tại Việt Nam, từ lâu phép đo trực tiếp đã được nhiều tác giả sử dụng trong nghiên cứu hình thái, điển hình là Nguyễn Quang Quyền (1974)^{4,69}, Vũ Khoái (1978)³, và một số nghiên cứu khác^{70, 71, 72}.

Trong nghiên cứu nụ cười, phương pháp đo trực tiếp thường chỉ có tác dụng kiểm tra các bất thường về phần mềm, đo trương lực cơ và các bất thường về môi má.



Hình 1.27. Phân tích bằng đo trực tiếp (Ảnh chụp các ĐTNC của đề tài)

1.4.2. Đo trên ảnh chụp

Phân tích trên ảnh chụp được thực hiện trên ảnh chụp tư thế thẳng và nghiêng. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như nhân trắc, hình sự với ưu điểm: rẻ tiền và có thể giúp đánh giá tốt hơn về tương quan của các cấu trúc ngoài sọ gồm cơ và mô mềm.



Hình 1.28. Phân tích qua ảnh chụp (Ảnh chụp các ĐTNC của đề tài)

Khi phân tích thẩm mỹ nụ cười chủ yếu là quan sát trực tiếp và phân tích qua ảnh ^{73, 74, 75, 76, 77}. Hai phương pháp này có tác dụng bổ trợ cho nhau. Phép đo trực tiếp cho các giá trị của các kích thước trên từng cá thể chính xác hơn, trong khi phép đo ảnh chụp dễ đánh giá về sự cân xứng của vùng mặt, cũng như dễ trao đổi thông tin hơn. Đo đạc trên ảnh kỹ thuật số với phần mềm đo thích hợp sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực và đỡ phức tạp hơn nhiều so với đo trực tiếp trên người, có nhiều ưu điểm về khả năng thông tin, lưu trữ và bảo quản. Qua ảnh, có thể đánh giá định tính đẹp hay không đẹp, từ đó chúng

ta có thể yêu cầu một phương pháp khoa học để đánh giá định lượng.⁷⁸ Hơn nữa, chụp ảnh chuẩn hoá có thể lưu giữ lại được đúng thời điểm của từng giai đoạn nụ cười mà không thể duy trì được khi đo trực tiếp.

Có nhiều tác giả đã phân tích khuôn mặt qua ảnh và đã đưa ra các tiêu chuẩn để chụp mặt với các tư thế khác nhau như Fabio, Bishara, Farkas, mục đích để chuẩn hoá kỹ thuật chụp ảnh nhằm đánh giá và so sánh dễ dàng hơn^{5, 67, 68, 73, 79, 80}

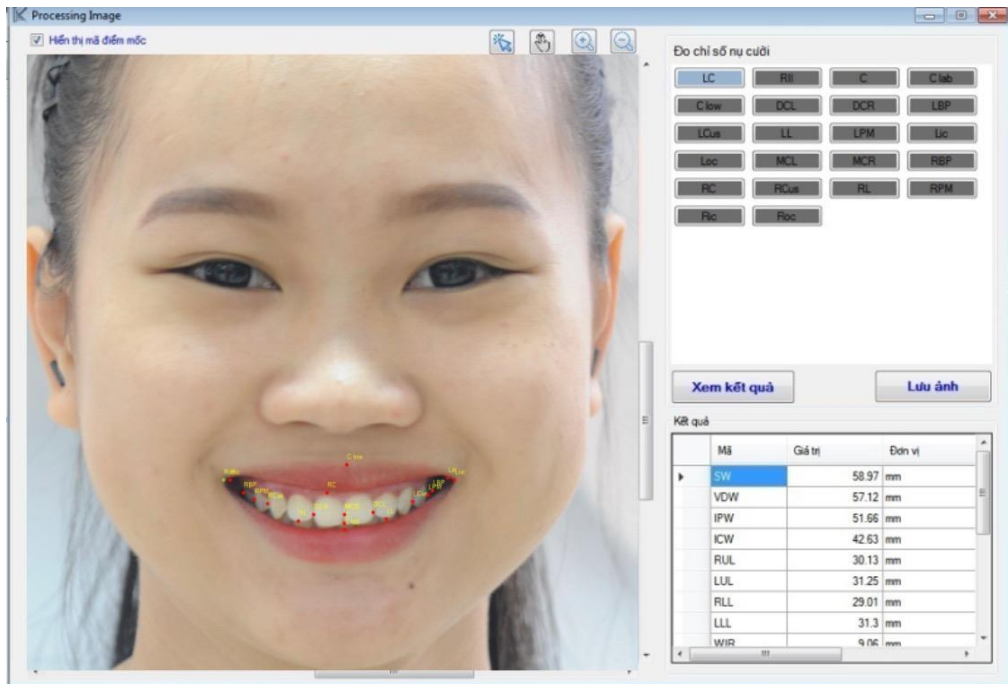
Gần đây, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, phân tích khuôn mặt trong ba chiều không gian nhờ hệ thống thu hình ảnh qua video là một trong những phương pháp khá hiệu quả và chính xác. Tuy nhiên, đây là một phương pháp rất đắt tiền và đòi hỏi có nhiều kinh nghiệm về công nghệ thông tin.^{81, 82}

1.4.3. Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa

Phép đo ảnh chụp là một công cụ hỗ trợ cho các nghiên cứu nhân trắc học có từ rất lâu nhưng người ta luôn nghi ngờ mức độ chính xác của nó. Cho đến thập niên 40, người ta mới cho rằng nếu các ảnh chụp được chuẩn hóa sẽ cho ra những phép đo chính xác, hạn chế được các sai số từ độ phóng đại, biến dạng ảnh,...

Trong nha khoa chuyên nghiệp, nhiếp ảnh đang trở thành một công cụ ngày càng quan trọng. Những bức ảnh rất cần thiết trong giảng dạy nha khoa, cung cấp kiến thức cũng như cung cấp hồ sơ pháp lý các nét mặt đặc trưng trước và sau điều trị nha khoa. Chính vì thế, ảnh kỹ thuật số là một trong những công cụ hữu hiệu nhất và ngày càng phổ biến.^{78, 82} Hơn thế nữa, càng ngày càng có nhiều phần mềm đo đạc ảnh kỹ thuật số giúp cho công việc đo đạc dễ dàng hơn, kết quả chính xác hơn.

Người chụp ảnh nha khoa phải chuẩn hoá toàn bộ quy trình chụp ảnh. Sự lựa chọn ống kính, vị trí máy ảnh, khoảng cách tới chủ thể, tư thế đầu, tư thế hàm dưới,... là tất cả các biến cần kiểm soát chính xác nếu muốn ảnh chụp có giá trị. Nhờ các bức ảnh chuẩn hóa và bằng cách sử dụng các mốc trên mặt dễ thấy, người chụp ảnh nha khoa có thể chuẩn hóa ảnh chân dung mặt thẳng và mặt nghiêng cho những đo đạc và đối chiếu sau này^{83, 84}.



Hình 1.29. Minh họa sử dụng phần mềm trong đo đạc của chúng tôi.

1.5. Tổng quan các nghiên cứu nụ cười ở trong và ngoài nước

1.5.1. Tổng quan các nghiên cứu trên thế giới gần đây

Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới về nụ cười và đưa ra các định nghĩa, phân loại về các đặc điểm giải phẫu của nụ cười. Dựa vào các định nghĩa và phân loại đó, các tác giả gần đây tiếp tục thực hiện những nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, các yếu tố liên quan và đưa ra các tiêu chuẩn thẩm mỹ nụ cười.

Năm 2015, tác giả Neha Grover và cộng sự³¹ nghiên cứu phân tích nụ cười theo kiểu mặt và mối liên quan với cấu trúc xương mặt. Theo đó, tác giả cho rằng hướng phát triển sọ mặt có ảnh hưởng đến các đặc điểm của giải phẫu nụ cười. Tăng trưởng theo hướng đứng với sự phát triển của xương hàm trên phía sau nhiều hơn phía trước có thể thay đổi mối tương quan của mặt phẳng cắn và đường cong môi dưới khi cười. Do vậy, tác giả tiến hành nghiên cứu so sánh các đặc điểm giải phẫu nụ cười xã hội ở các hướng tăng trưởng khác nhau, theo giới tính và tìm mối liên quan giữa cấu trúc xương mặt với đặc điểm của nụ cười. Kết quả của nghiên cứu cho thấy: Các kích thước giải phẫu nụ cười ở nam đều cao hơn nữ ở tất cả các dạng tăng trưởng. Mức độ hiển thị răng cửa hàm trên, chiều cao nụ cười, khoảng cách từ rìa cắn răng cửa trên đến bờ trên môi dưới, độ cong môi trên, góc mặt phẳng cắn ở nhóm tăng trưởng theo chiều

đứng là lớn nhất ở cả nam và nữ, trong khi đó, nhóm này có chỉ số nụ cười (tỉ lệ giữa độ rộng miệng khi cười/ chiều cao nụ cười), khoảng âm tính là thấp nhất (ở cả nam và nữ). Vì vậy, nhóm tăng trưởng theo hướng đứng có các kích thước theo chiều dọc thì tăng và các kích thước theo chiều ngang giảm. Tác giả kết luận rằng: hướng tăng trưởng sọ mặt có ảnh hưởng đến các kích thước giải phẫu nụ cười ở cả nam và nữ. Các góc và kích thước xương mặt đều ảnh hưởng đến đặc điểm giải phẫu nụ cười trừ góc nền sọ và góc giữa trục răng cửa hàm dưới với NB.

Năm 2013, tác giả Ling-Zhi Liang và cs⁸⁵ nghiên cứu về hình thái nụ cười tự nhiên và độ cong môi trên khi cười trên 188 người trẻ Trung Quốc (20-35 tuổi). Kết quả cho thấy: phân loại theo hình thái nụ cười có 60,6% nụ cười khóe miệng, 33,5% nụ cười răng nanh, 5,9% nụ cười hoàn toàn. Về độ cong môi trên: 26,1% đường cong môi trên hướng lên trên, 39,9% đường cong môi trên theo hướng ngang, 34% đường cong môi trên hướng xuống dưới. Kiểu cười khóe miệng có tỉ lệ đường cong môi trên hướng lên trên và hướng ngang nhiều hơn, kiểu cười răng nanh và cười hoàn toàn có tỉ lệ đường cong môi trên hướng xuống dưới nhiều hơn.

Ngoài ra, có nhiều nghiên cứu so sánh về đặc điểm nụ cười ở các nhóm đối tượng có điều trị chỉnh nha và khớp cắn bình thường, so sánh trước và sau điều trị chỉnh nha. Năm 2011, tác giả Janson G. và cs⁸⁶ nghiên cứu về ảnh hưởng của điều trị chỉnh nha, đường giữa, khoảng âm tính và hình dạng cung cười với sự hấp dẫn của nụ cười thông qua tổng hợp 203 bài báo được đăng trên các tạp chí Y khoa quốc tế trong 30 năm gần đây trên hơn 10 chủng tộc cho thấy: phác đồ điều trị chỉnh nha có hoặc không nhổ 4 răng hàm nhỏ không có ý nghĩa trong tiên lượng về thẩm mỹ nụ cười nói chung; lệch đường giữa hàm trên nhỏ (khoảng 2,2mm) được coi là chấp nhận được với cả nha sỹ và người không có chuyên môn, trong khi đó lệch trục đường giữa 10° (lệch 2mm giữa điểm giữa nhân trung và điểm giữa 2 răng cửa giữa hàm trên) là dễ nhận thấy; yếu tố về kích thước khoảng âm tính, hình dạng cung cười riêng rẽ không có ảnh hưởng đến thẩm mỹ nụ cười.

1.5.2. Tổng quan các nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam các nghiên cứu về nụ cười còn ít. Năm 2010, Võ Trương Như Ngọc và cs⁸⁷ nghiên cứu về giải phẫu nụ cười trên 89 sinh viên tuổi từ 18-25 bằng phương pháp chụp ảnh chuẩn hóa cho thấy: về đường cười có 49,44% đường cười cao, 39,33% đường cười trung bình, 11,24% đường cười thấp; về số răng hàm trên hiển thị khi cười cho thấy hầu hết các đối tượng bộc lộ 10-12 răng khi cười; đa số có đường cong môi trên hướng lên trên và hướng ngang (hơn 80%); hầu hết đối tượng có nụ cười cân đối 2 bên (hơn 70%).

Năm 2007, Nguyễn Thu Thủy và cs⁸⁸ nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thẩm mỹ nụ cười trên 100 đối tượng người trưởng thành (18-25 tuổi) theo sự đánh giá của 20 bác sĩ răng hàm mặt và 20 giảng viên mỹ thuật cho thấy đường cười bộc lộ 0-2mm lợi, cung cười song song, đường cong môi trên hướng xuống dưới, răng cửa hàm trên không chạm môi dưới, cười bộc lộ đến răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên là các đặc điểm chiếm tỉ lệ cao nhất. Sự khác biệt giữa nam và nữ có ý nghĩa thống kê là về hình dạng cung cười và đường cong môi trên khi cười. Giảng viên mỹ thuật đánh giá vẻ đẹp nụ cười khắt khe hơn bác sĩ răng hàm mặt.

Năm 2013, tác giả Trần Hải Phụng và cs⁸⁹ nghiên cứu về thẩm mỹ nụ cười qua phương pháp chỉnh sửa ảnh nụ cười bằng phần mềm kỹ thuật số và thu thập ý kiến đánh giá của 100 bác sĩ răng hàm mặt và 100 người không có chuyên môn, kết quả cho thấy nụ cười đẹp nhất theo bác sĩ RHM có môi trên vừa chạm cổ răng cho đến phủ 0,5mm răng, trong khi người ngoài ngành thích môi trên phủ 1-1,5mm lên răng. Cả 2 nhóm đều chấp nhận mức độ lộ lợi là 1,5mm và phủ răng cửa giữa hàm trên 2-3,5mm. Bác sĩ RHM chấp nhận lệch đường giữa 1mm, mặt phẳng nhai nghiêng 2,5°; trong khi người ngoài ngành là 2,5mm và 3,5°.

Năm 2017, tác giả Nguyễn Thanh Nga³⁷ nghiên cứu đề tài “Đặc điểm giải phẫu nụ cười nhóm cộng đồng người Thái ở miền Bắc Việt Nam độ tuổi 18-25 có khớp cắn loại I” thông qua ảnh chuẩn hóa, có kết quả như sau: Tỉ lệ đường cười cao của nhóm nghiên cứu là 23,7%; Cung cười thẳng và song song chiếm đa số (96,0%). Phần lớn các đối tượng có đường cong môi trên hướng lên trên

(60,3%). Nụ cười không bộc lộ đến răng hàm lớn thứ nhất hàm trên là phổ biến ở cộng đồng (85,85%). Nghiên cứu này cũng đồng thời so sánh các chỉ số giữa nhóm có nụ cười hài hòa và không hài hòa.

1.6. Các quan điểm thẩm mỹ nụ cười

Khi nói đến một khuôn mặt, một nụ cười “đẹp” hay “không đẹp” thì khái niệm “đẹp” hay “không đẹp” thường mang tính chủ quan theo từng cá nhân và ít có cơ sở khoa học. Chính vì vậy, xu hướng chung ngày nay khi nói đến thẩm mỹ khuôn mặt nói chung và thẩm mỹ nụ cười nói riêng thì chúng ta hay sử dụng khái niệm “hài hoà” hay “không hài hoà”, hơn là “đẹp” hay “không đẹp”.

Hài hòa là yếu tố hết sức cơ bản để đạt được cái đẹp và là cái mà chúng ta có thể đánh giá được bằng các công thức toán học và đo đạc. Theo từ điển Tiếng Việt, hài hòa được định nghĩa là sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây được ấn tượng về cái đẹp, cái hoàn hảo.

1.6.1. Quan điểm chung về thẩm mỹ nụ cười – Khái niệm nụ cười hài hòa **Các yếu tố nụ cười hài hòa**

Từ thế kỷ 19, đã có rất nhiều nghiên cứu đưa ra các quan điểm về sự hài hòa của nụ cười. Quan điểm thẩm mỹ nụ cười có thể khác nhau theo từng chủng tộc, dân tộc và theo các nền văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, có những tiêu chí về nụ cười hài hòa “cổ điển” đã được chấp nhận rộng rãi trên khắp thế giới:

- Răng có hình dáng cùng type với khuôn mặt, không sứt vỡ, mài mòn, màu sắc trắng sáng, sắp xếp thẳng hàng trên cung hàm.

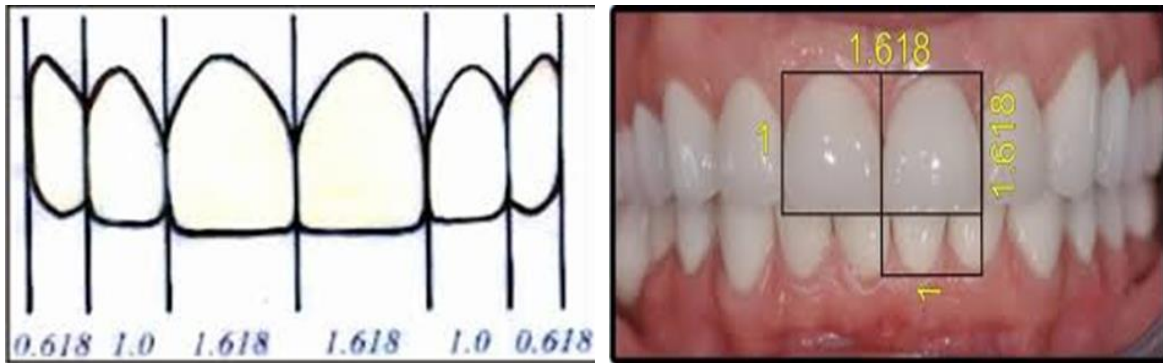
- Đường cười trung bình, đường cong môi trên hướng lên trên.

- Số răng nhìn thấy khi cười: không nhìn thấy răng hàm lớn thứ nhất hàm trên.

- Đường giữa hai răng cửa giữa hàm trên thẳng và trùng với đường giữa mặt.

- Chỉ số vàng: 0,618 – đây là một chỉ số do Fra Paccioli Di Borgio đưa ra vào năm 1509. “Chỉ số vàng” là một tỷ lệ vô tỷ: Tỷ lệ giữa phần lớn nhất và phần nhỏ nhất của hai phần cũng bằng tỷ lệ của cả hai phần đó với phần lớn nhất, $(a+b)/b = b/a$, $a < b$. Quy luật này được nhà toán học Luca Pacioli và họa sĩ Leonard De Vinci mô tả thành một công thức chính xác trong tác phẩm *Da Divine Proportione* thời Phục Hưng. Và từ đó, tỷ lệ vàng được sử dụng rất nhiều

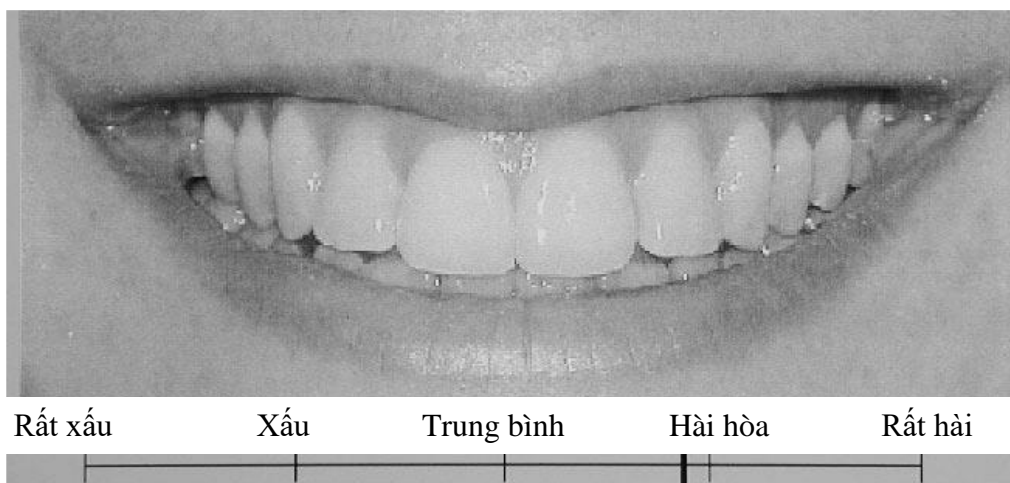
trong hội họa, kiến trúc, cũng như thẩm mỹ.^{90,91} Tỷ lệ các kích thước của các răng cửa trước càng gần với hệ số vàng thì càng đẹp.^{90,91}



Hình 1.30. Chỉ số vàng ở tỷ lệ kích thước các răng cửa^{90,91}

Thời gian gần đây, do nhu cầu thẩm mỹ ngày một tăng nên càng ngày, các nghiên cứu càng đưa ra các tiêu chuẩn về nụ cười hài hòa một cách hệ thống và đầy đủ hơn.

Năm 2002, Akerman và cộng sự¹⁸ đã đưa ra phân tích hệ thống về nụ cười, tác giả cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến thẩm mỹ nụ cười bao gồm: *khoảng âm tính, hình dạng cung cười, và mức độ hiển thị các răng hàm trên khi cười*. Trong đó, *khoảng âm tính* được tác giả này cho là có thể thay đổi do chế độ chiếu sáng và góc chụp. Sau đó, Ritter Daltro và cộng sự⁹² nghiên cứu về mối tương quan giữa khoảng âm tính và thẩm mỹ nụ cười đã đưa ra kết luận *khoảng âm tính* không có mối liên quan với chỉ số thẩm mỹ nụ cười trên ảnh chuẩn hóa ở các nhóm nghiên cứu.

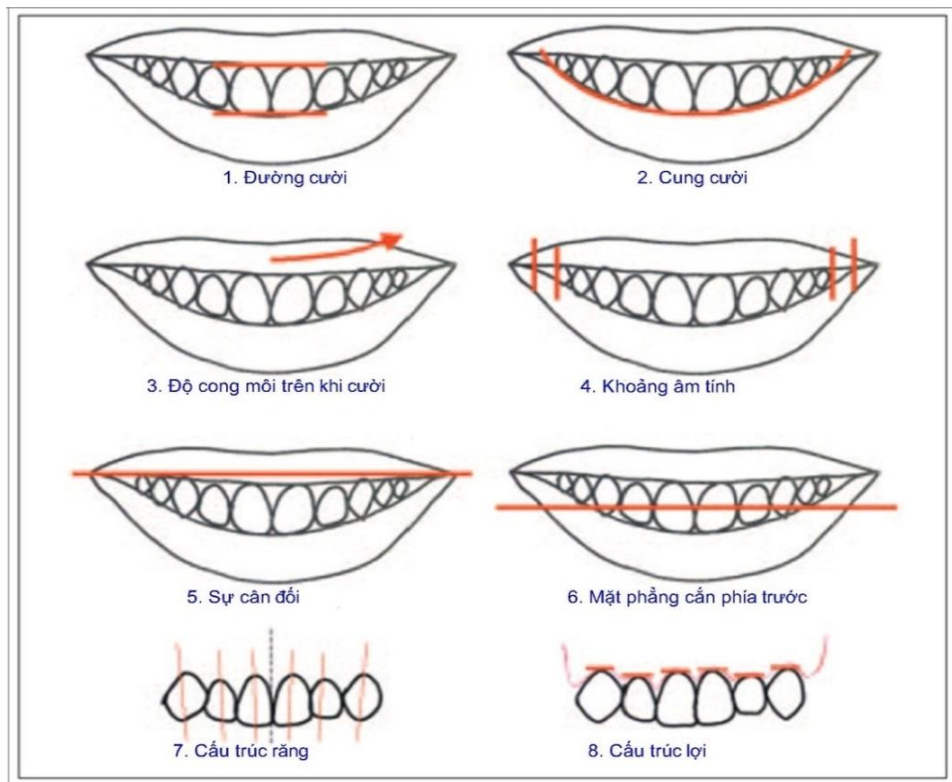


Hình 1.31. Thang điểm đánh giá mức độ thẩm mỹ của nụ cười trên ảnh chuẩn hóa nụ cười⁹²

Hình dạng cung cười được Akerman định nghĩa là đường tưởng tượng nối các rìa cắn răng cửa hàm trên. Cung này được xem là hài hòa khi có dạng đường cong lồi xuống dưới và song song hoặc trùng với đường cong môi dưới. Hình dạng cung cười phụ thuộc vào hai yếu tố hình dạng cung răng hàm trên và độ nghiêng của mặt phẳng cắn trên mặt phẳng đứng dọc.¹⁸

Mức độ hiển thị các răng hàm trên khi cười được Akerman đánh giá dựa trên chỉ số Morley- chỉ số % thân răng cửa trên lộ khi cười. Tác giả cho rằng ở người trẻ chỉ số này là 75-100%.¹⁸

Năm 2005, Roy Sabri và cộng sự⁹³ đưa ra 8 yếu tố đánh giá thẩm mỹ nụ cười, bao gồm: *đường cười, cung cười, độ cong môi trên khi cười, khoảng âm tính, tính cân xứng của nụ cười, mặt phẳng cắn vùng răng trước, cấu trúc răng và cấu trúc lợi.*



Hình 1.32. Tám yếu tố nụ cười hài hòa theo Roy Sarbi⁹³

Theo đó, *đường cười* là chiều cao thân răng (theo chiều đứng) bộc lộ khi cười, nói khác cách chính là tương quan chiều cao môi trên so với răng cửa giữa hàm trên. Như các tài liệu trước đề cập, đường cười được coi là tối ưu khi ngang mức bờ lợi, bộc lộ toàn bộ thân răng cửa giữa cùng với 1 phần nhú lợi.^{14,94}

Tuy vậy, mặc dù đường cười hở lợi được coi là khó chấp nhận, nhưng cười hở lợi vẫn được đồng thuận, thậm chí còn được coi là biểu hiện của tuổi trẻ.⁹⁵ Biên độ cười theo chiều đứng phụ thuộc vào 6 yếu tố: *Chiều cao môi trên, cơ nâng môi trên, chiều dài xương hàm trên, chiều cao thân răng, chiều cao thân răng theo chiều thẳng đứng, độ nghiêng răng cửa.*

Cung cười, với đặc điểm này tác giả có cùng quan điểm rằng một nụ cười hoàn hảo - được mô tả là “hài hòa”- khi đường cong của rìa cắn răng cửa trùng hoặc song song với đường viền môi dưới khi cười.

Đường cong môi trên được tính từ điểm trung tâm môi trên đến khóe miệng khi cười. Môi trên hướng lên trên khi điểm khóe miệng cao hơn điểm trung tâm môi trên, thẳng khi bằng nhau và hướng xuống dưới khi điểm khóe miệng thấp hơn. Môi trên cong hướng lên trên hoặc thẳng được coi là thẩm mỹ hơn hướng xuống dưới⁹⁶.

Khoảng âm tính. Nụ cười bộc lộ đến răng hàm lớn thứ nhất hàm trên được khuyến khích trong chỉnh nha, nhưng với phục hình điều này lại không được khuyến khích khi lên răng⁹⁷. Trong các nghiên cứu về số lượng răng bộc lộ khi cười ở người trẻ với khớp cắn bình thường cho thấy nhóm bộc lộ răng hàm lớn thứ nhất có chỉ số thẩm mỹ cao nhất⁹⁶. Nhóm bộc lộ đến răng hàm lớn thứ nhất là 3,7%, tuy nhiên hầu hết (57%) bộc lộ đến răng hàm nhỏ thứ hai¹⁵.

Sự cân đối của nụ cười, là sự cân đối của hai góc miệng theo mặt phẳng đứng có thể đánh giá bằng sự song song của đường nối hai khóe miệng và đường nối hai đồng tử. Mặc dù góc miệng di chuyển lên trên và ra sau khi cười, các nghiên cứu chỉ ra rằng vẫn có sự khác biệt giữa hai bên phải và trái. Sự bất cân xứng trong cử động nâng môi trên giữa hai bên có thể do sự chi phối đối bên của hai bên bán cầu não làm cho trương lực cơ hai bên là không giống nhau. Bài tập chức năng cơ có thể được khuyến khích cho trường hợp này để giúp loại bỏ khác biệt và tái lập nụ cười cân xứng. Đường khóe miệng chéch chéo trong nụ cười bất cân xứng có thể tạo ra ảo giác rằng hàm trên nghiêng hoặc bất cân xứng cấu trúc xương.

Mặt phẳng cắn phía trước biểu thị bằng đường nối từ rìa cắn răng nanh trái đến phải. Mặt phẳng này có thể chéch do sự mọc không đều của răng cửa

trên hoặc cấu trúc xương hàm dưới không cân xứng. Mỗi tương quan giữa hàm trên và nụ cười không thể nhận thấy trên ảnh ngoài mặt cũng như mẫu nghiên cứu, hình ảnh trên ảnh nụ cười có thể bị nguy trang. Vì thế, thăm khám lâm sàng và dữ liệu video là cần thiết để chẩn đoán phân biệt bất cân xứng nụ cười do mặt phẳng cắn không cân hay bất cân xứng mặt.

Cấu trúc răng bao gồm kích thước, màu sắc, hình thể, độ nghiêng thân răng, độ đều cung răng, tính đối xứng cung răng. Trong đó đường giữa cung răng là một tiêu điểm quan trọng đối với thẩm mỹ nụ cười ¹¹.

Cấu trúc lợi gồm màu sắc, hình dạng, kết cấu và chiều cao lợi dính.

Năm 2011, Farhad B. Naini trong cuốn *Thẩm mỹ khuôn mặt* ²⁷ đưa ra 13 yếu tố thẩm mỹ nụ cười, gồm: thẩm mỹ môi, đường cười, tương quan môi trên-rìa cắn răng cửa hàm trên, đặc điểm răng cửa khi phát âm, đặc điểm hướng dẫn răng cửa, tính cân xứng của nụ cười, độ cong môi trên, góc giữa mặt phẳng cắn với mặt phẳng ngang, góc giữa mặt phẳng cắn với mặt phẳng đứng, cung cười, đường giữa cung răng, khoảng âm tính, tương quan nụ cười với khuôn mặt.

Năm 2014, Andre Wilson Machado ³⁶ đưa ra 10 khuyến nghị cho nụ cười đẹp, gồm: Cung cười; Tỷ lệ kích thước và sự cân xứng 2 răng cửa giữa hàm trên; Tỷ lệ kích thước nhóm răng trước hàm trên; Khe thưa giữa các răng; Cấu trúc lợi; Mức hiển thị của lợi khi cười; Khoảng âm tính; Đường giữa và góc trục răng cửa giữa hàm trên; Màu sắc và hình thể răng; Độ dày môi.

Theo đó, đặc điểm các yếu tố gần như tương tự với các tác giả trên, tuy nhiên, có một số điểm cụ thể hơn. Hình dạng môi tác giả cho răng cân hài hòa ở cả tư thế nghỉ và khi cười. Tương quan giữa môi và răng ở tư thế nghỉ, khi phát âm và khi cười thay đổi theo tuổi và kiểu tương quan xương, tương quan khớp cắn. Sự cân đối của nụ cười còn xét đến đường giữa hàm trên, tác giả cho rằng đường giữa hàm trên nên trùng với đường giữa mặt, chênh lệch cho phép là dưới 2mm. Về tương quan nụ cười với khuôn mặt, tác giả cho rằng tương quan giữa răng cửa giữa hàm trên với nét mặt nhìn nghiêng là yếu tố quan trọng trong kế hoạch điều trị thẩm mỹ khuôn mặt. Trong đó góc trục răng cửa hàm trên có vai trò với cả chức năng khớp cắn và thẩm mỹ.

Năm 2015, Irena Gavrilovic ⁹⁸ tiến hành nghiên cứu về vai trò của *khóe miệng* trong thẩm mỹ nụ cười. Tác giả cho rằng vị trí của *khóe miệng* hay góc miệng có ảnh hưởng đến tính *cân xứng của nụ cười*, tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào chỉ ra rằng có mối liên quan giữa tính bất cân xứng của nụ cười và *khoảng âm tính*. Trong một số nghiên cứu, các tác giả nhấn mạnh rằng mặc dù nụ cười rộng hiển thị nhiều răng được coi là hài hòa hơn so với nụ cười hiển thị ít răng.

Về cung cười, tác giả cũng cho rằng cung cười đẹp sẽ tạo ra 1 nụ cười trẻ trung và hấp dẫn, ông đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể hơn: Rìa cắn răng cửa giữa hàm trên nên ngang mức đỉnh múi răng nanh và cao hơn rìa cắn răng cửa bên 0,5-1mm đối với nam và 1-1,5mm đối với nữ. Về đặc điểm răng cửa giữa hàm trên, tác giả cho rằng tỉ lệ chiều rộng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên thẩm mỹ nhất là 75-85% và sự cân xứng của rìa cắn là quan trọng nhất. Về sự hiển thị của lợi hàm trên, tác giả cụ thể hóa hơn, cho rằng thẩm mỹ nhất là mức bộc lộ lợi của răng cửa giữa hàm trên là ngang hoặc thấp hơn ở vùng răng nanh 0,5- 1mm và cao hơn răng cửa bên 0,5-1mm.

Nghiên cứu về mối tương quan theo tỉ lệ các kích thước ngang đến thẩm mỹ nụ cười của Ke Zhang ⁹⁹ cho thấy các tỉ lệ tương quan giữa kích thước cung răng hàm trên, độ rộng miệng và kích thước ngang của khuôn mặt ảnh hưởng đến thẩm mỹ nụ cười.

Nghiên cứu của Janson Guiherme ⁸⁶ lại cho thấy khi lệch đường giữa mặt so với đường giữa hai răng cửa giữa hàm trên 2,2mm là gần như không nhận ra. Tuy nhiên, khi đường giữa này lệch 10° được xem như một vấn đề cần điều trị. Ngoài ra yếu tố khoảng âm tính và cung cười không tạo ra thẩm mỹ nụ cười.

Năm 2014, Võ Trương Như Ngọc ¹⁰⁰ tổng hợp các quan điểm thẩm mỹ nụ cười và đề xuất các tiêu chí của nụ cười đẹp, bao gồm: *Răng* có hình dáng, màu sắc đẹp và sắp xếp thẳng hàng. *Vị trí môi trên*, khi cười môi trên không ở vị trí quá cao gây cười hở lợi, không quá thấp che phủ quá một nửa thân răng cửa trên. *Rìa cắn các răng cửa hàm trên* so với môi dưới là đường cong đều đặn lõm xuống dưới. *Số răng nhìn thấy khi cười*, đẹp nhất là lộ đến răng hàm nhỏ ở hai bên. *Đường giữa hai răng cửa giữa hàm trên* thẳng và trùng với đường giữa mặt. *Khoảng cách giữa khóe miệng và mặt ngoài răng hàm nhỏ* là khoảng hẹp.

1.6.2. Các yếu tố của nụ cười không hài hòa

Bên cạnh các yếu tố của nụ cười hài hòa, các tác giả cũng nhấn mạnh đến các yếu tố của nụ cười không hài hòa, đó là các yếu tố cần điều trị theo nhu cầu thẩm mỹ của xã hội như là một phần của kế hoạch điều trị chỉnh nha, phục hình nói riêng và nha khoa nói chung.

Năm 2014, Machado ³⁶ trong bài báo “Mười khuyến nghị cho nụ cười đẹp” đã đề cập đến các yếu tố cần điều trị. Gồm: Kích thước răng cửa bên quá nhỏ là không thẩm mỹ; Mọi khe thưa nên được đóng khoảng; Cười bộc lộ trên 3mm lợi hàm trên hoặc không bộc lộ hết chiều dài thân răng răng cửa giữa hàm trên là không thẩm mỹ; Khoảng âm tính quá rộng là không thẩm mỹ với xu hướng điều trị mở rộng cung răng hàm trên tối đa; Lệch đường giữa hàm trên 2mm hoặc trên 10 độ là cần điều trị.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về thẩm mỹ nụ cười theo cảm nhận của nha sĩ và người ngoài chuyên môn đã đưa ra các yếu tố không thẩm mỹ, cần điều trị. Nghiên cứu của Trần Hải Phụng và Đồng Khắc Thẩm ⁸⁹ năm 2013 chỉ ra rằng: Lệch đường giữa trên 2,5mm cần điều trị bằng nắn chỉnh răng, lệch đường giữa dưới 2,5mm điều trị tùy thuộc vào nhu cầu của bệnh nhân; Mặt phẳng nhai lệch trên 3,5 độ là cần điều trị bằng nắn chỉnh răng hoặc phẫu thuật; Về mức độ bộc lộ răng và lợi hàm trên khi cười cần đánh giá theo tuổi và có điều trị tổng thể theo tiên lượng lâu dài.

Nói tóm lại, việc xây dựng ra các tiêu chí cho nụ cười hài hòa và nụ cười không hài hòa trên đây mục đích là đưa ra các mục tiêu cần hướng đến của các bác sĩ thẩm mỹ, cũng như các bác sĩ răng hàm mặt để thiết kế và phục hồi nụ cười thẩm mỹ cho bệnh nhân. Thậm chí, dựa trên những tiêu chí trên, người ta còn cho ra những dụng cụ, thiết bị “tập cười”, để định hướng hoặc duy trì cho một nụ cười đẹp.



Hình 1.33. Dụng cụ tập cười giúp định hướng và duy trì nụ cười đẹp⁶⁴

1.6.3. Những thay đổi quan điểm về thẩm mỹ nụ cười của người Việt Nam qua các thời kỳ

Những quan điểm về thẩm mỹ nụ cười của người Việt Nam ở mỗi giai đoạn, thời kỳ thì có nhiều chuyển biến, thay đổi, thậm chí trái ngược hẳn nhau.

Nhuộm răng là tục cổ của dân tộc Việt, có từ thời Hùng Vương cùng với tục ăn trầu đã trở thành nét văn hóa đặc trưng của bộ tộc người Việt để phân biệt với các sắc dân khác. Cho đến tận giữa thế kỷ XX, nam nữ người Kinh còn nhuộm răng đen bằng bột nhựa cánh kiến.¹⁰¹



Hình 1.34. Tập tục nhuộm răng đen¹⁰¹

Tập tục này xuất phát từ tập tục ăn trầu. Từ xa xưa, tục ăn trầu đã trở thành một thói quen không thể nào thiếu của người Việt, từ người trẻ đến người già. Ăn trầu sẽ làm răng đen xỉn, loang lổ nên người ta nghĩ ra việc nhuộm răng đen để răng có được một màu đen tuyền bóng đẹp. Vì vậy, trước kia, răng đen là một tiêu chuẩn để đánh giá vẻ đẹp của người phụ nữ.

*Mình về mình nhớ ta chẳng
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười,
Trăm quan mua lấy miệng cười
Nghìn quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.*

(ca dao)

Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XX thì tập tục này mất đi nhanh chóng. Quan niệm răng đen mới đẹp được thay thế bằng quan điểm mới: răng trắng sạch mới đẹp. Nó trở thành quan điểm chính thống và phổ biến rộng rãi¹⁰². Câu ca dao trên cũng đã được thay đổi để phù hợp với thời đại.

*Trăm quan mua lấy miệng cười
Ngàn quan chẳng tiếc, tiếc người răng xinh.*

Khoảng trước những năm 90, người Việt rất ưa chuộng những nụ cười có răng khềnh. Thậm chí, hình thành nên trào lưu thẩm mỹ để có răng khềnh. Nhưng khoảng 10 năm trở lại đây, quan điểm có một hàm răng đều đặn đã áp đảo trào lưu này. Có thể giải thích điều này bằng những nhược điểm của răng khềnh: khó vệ sinh, dễ động thức ăn, sai lệch khớp cắn,...



Hình 1.35. Xu hướng mới trong vẻ đẹp nụ cười: hàm răng đều đặn ¹⁰²

Với quan điểm từ thời phong kiến, người Việt trước đây luôn cho rằng khuôn miệng khi cười chúm chím, e ấp mới được xem là nét đẹp đặc trưng của con gái Á Đông.

*Trăng rằm mười sáu trăng nghiêng
Thương ai chúm chím cười duyên một mình.*

(ca dao)

*Đàn ông miệng rộng thì sang,
Đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà.*

(ca dao)

Thế nên, phụ nữ trước kia đều cố uốn mình theo khuôn miệng đặc trưng này, khi cười cũng chỉ chúm chím, tủm tỉm để giữ gìn “nhan sắc” và “giá trị” của mình.¹⁰² Nhưng hiện nay, với quan niệm cởi mở, bình đẳng hơn với người phụ nữ thì người có miệng rộng lại được đánh giá là tràn đầy sức sống và cuốn hút. Nói cách khác, người có độ rộng nụ cười lớn mới là đẹp.

Má lúm đồng tiền được coi là một yếu tố quan trọng trong thẩm mỹ nụ cười không chỉ của người Việt Nam mà nhiều nơi trên thế giới, để tạo nên vẻ duyên dáng, đáng yêu cho nụ cười.



Hình 1.36: Má lúm đồng tiền được ưa chuộng trong thẩm mỹ nụ cười¹⁰³

Tóm lại, ở giai đoạn hiện nay, các tiêu chí về thẩm mỹ nụ cười của người Việt Nam ta cũng tương đồng với các quan điểm thẩm mỹ chung của thế giới: trắng, sạch, đều đặn, cân đối,...



Hình 1.37. Vẻ đẹp nụ cười hiện đại Việt Nam – Hoa hậu Việt Nam¹⁰⁴

1.6.4. Khái niệm Visagism – quan điểm mới trong thẩm mỹ con người.

Visagism là một khái niệm để chỉ việc tạo ra một hình ảnh con người vừa có tính thẩm mỹ chung, vừa mang dấu ấn cá nhân.

Khái niệm này được tạo ra vào năm 1936 bởi nghệ sĩ trang điểm người Pháp Fernand Aubry. Đây là một ứng dụng của tâm lý học nhân trắc (morphopsychology). Khái niệm này bắt nguồn từ mối liên hệ giữa các định luật trong hội họa với các chuyên ngành như tâm lý học, sinh học thần kinh, nhân chủng học và xã hội học. *Visagism* liên quan đến việc tạo ra những hình ảnh miêu tả cảm quan về nhân dạng của mỗi người, cho phép xác định những nét tiêu biểu về tính cách mà họ muốn thể hiện ra ngoài. Ông xác định *Visagism* như một tác phẩm nghệ thuật và một chuyên gia *visagism* như một nhà điêu khắc khuôn mặt con người. Sau này, Phillip Hallawell đã nghiên cứu và phát triển *Visagism* trở thành một khái niệm về thẩm mỹ khuôn mặt thường được ứng dụng trong các ngành chăm sóc sắc đẹp như: trang điểm, làm tóc, phẫu thuật tạo hình...¹⁰⁵ Không có một công thức làm đẹp chung vì mỗi người là duy nhất và mang những đặc điểm khuôn mặt lẫn tính cách khác nhau. Vì vậy, *Visagism* có nhiệm vụ tạo ra một khuôn mặt đẹp, hài hòa giữa yếu tố thẩm mỹ và tính cách riêng của từng cá nhân.

Vào khoảng gần một thập kỷ gần đây, khái niệm *Visagism* đã được ứng dụng rất nhiều trong nha khoa, đặc biệt là trong “thiết kế nụ cười” để chọn thiết kế phục hình, chỉnh hình phù hợp với đặc điểm tâm lý, cảm xúc, cá tính của bệnh nhân cũng như cảm giác hài hòa cho những người tiếp xúc.

Visagism trong nha khoa ¹⁰⁵

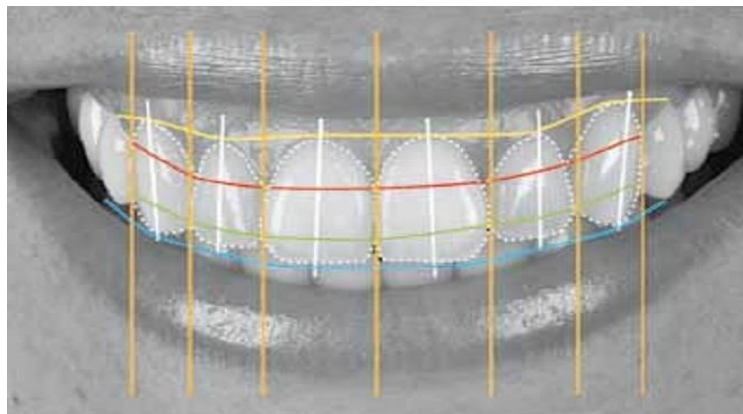
Trong khuôn miệng, răng cửa giữa hàm trên có vị trí nổi bật, là một thành phần quan trọng của biểu cảm không lời. Răng cửa bên thì lại liên quan đến khía cạnh trí tuệ và cảm xúc của tính cách, trong khi răng nanh thể hiện sự kiên định, khát khao và năng động. Đôi môi cũng diễn đạt những thông tin quan trọng thông qua hình dáng, kích thước, độ dày và bề rộng của nụ cười.

Hình dạng của các răng trước được xác định bởi vùng phản chiếu ánh sáng trực tiếp ra phía trước, giữa các gờ phản xạ ánh sáng phía gần, phía xa, phía cổ răng và cạnh cắn, hay còn gọi là vùng tối Pincus. Có 4 hình dạng răng

cơ bản: chữ nhật, tam giác, bầu dục và hình vuông, với một vài biến thể. Các đường dọc, ngang, xéo, thẳng và cong tương tác theo vô số kiểu để tạo nên sự đa dạng trong hình dáng răng tự nhiên. Những đường nét này tiềm ẩn sức mạnh biểu đạt và ý nghĩa cảm xúc riêng:

- Đường thẳng dọc tượng trưng cho sức mạnh, nội lực và sự nam tính.
- Đường thẳng ngang thể hiện sự cân bằng, bị động và thanh bình. Chúng cũng có thể tượng trưng cho một rào cản.
- Đường xéo thể hiện sự năng động, sự dịch chuyển và niềm vui.
- Đường cong thể hiện sự chuyển tiếp dần giữa hai mặt phẳng (ngang và dọc) và tượng trưng cho sự dịu dàng, thanh nhã, nữ tính và gợi cảm

Khi đánh giá các răng trước hàm trên, một số đường tham chiếu cũng nên được cân nhắc, chẳng hạn như đường nối các điểm cao nhất của viền nướu, nối điểm tiếp xúc của các răng cửa, các đỉnh gai nướu và mặt phẳng rìa cắn. Những đường này cũng là những “biểu tượng căn bản sẽ gợi lên những cảm giác khác nhau cho người xem. Bác sĩ lâm sàng cũng cần hiểu được những thông điệp cảm xúc đằng sau mỗi thiết kế.



Hình 1.38. Một số đường tham chiếu đánh giá các răng trước hàm trên¹⁰⁵

1.7. Một vài đặc điểm về hai thành phố Hà Nội và Bình Dương

Hà Nội và Bình Dương là hai thành phố lớn và hai trong bảy tỉnh thành có số lượng người Kinh sinh sống đông nhất cả nước.

Theo tổng cục điều tra dân số, tính đến năm 2019, dân số Hà Nội là 8.053.663 người, 49,2% dân số (tức 3,9 triệu người) sống ở thành thị, 4,1 triệu sống ở nông thôn (50,8%). Mật độ dân số trung bình của Hà Nội là 2398 người/km². Về cơ cấu dân tộc, người Kinh chiếm 98,73% dân số. Hà Nội cũng

là thành phố tập trung rất đông các trường Đại học, Cao đẳng với sự theo học của nhiều sinh viên khắp nơi trong cả nước.¹⁰⁶

Bình Dương là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30 km theo đường quốc lộ 13. Đây là tỉnh có dân số đông thứ 7 trong 63 tỉnh thành của Việt Nam. Tính đến năm 2011, toàn tỉnh có 1.691.400 người, mật độ dân số 628 người/km², trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 1.084.200 người chiếm 80,5% dân số toàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 15 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh có 695.710 người, chiếm 97% dân số. Bình Dương cũng là tỉnh có rất nhiều trường Đại học, Cao đẳng lớn khu vực phía Nam như Đại học Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một, trường Cao đẳng Y tế Bình Dương...¹⁰⁷

1.8. Tổng quan về nghiên cứu định tính

Từ lâu, nghiên cứu định tính đã gắn bó chặt chẽ với các bộ môn khoa học như nhân học, tâm lý học, ngôn ngữ học, xã hội học và y tế công cộng. Ngày nay, nghiên cứu định tính ngày càng được sử dụng trong một số chuyên ngành có tính ứng dụng trong đó có quan điểm của xã hội về thẩm mỹ khuôn mặt. Đặc trưng cơ bản nhất của nghiên cứu định tính là tìm hiểu sâu sắc một vấn đề thông qua các kỹ thuật thu thập thông tin và xem xét các sự kiện, tiêu chuẩn, giá trị, quan điểm mang tính xã hội ... từ cách nhìn của những người được nghiên cứu^{108, 109, 110}. Nghiên cứu định tính chú trọng và việc cung cấp hiểu biết có tính toàn diện về các đặc điểm của xã hội nơi tiến hành nghiên cứu. Cách tiếp cận của nghiên cứu định tính cho phép phát hiện những chủ đề, quan niệm, quan điểm mà người nghiên cứu không mong đợi, trước chưa nhìn nhận được do các hạn chế của bộ câu hỏi được thiết kế sẵn từ trước. Trong nghiên cứu định tính, các câu hỏi nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin được thiết kế và chuẩn bị trước nhưng người nghiên cứu có thể điều chỉnh một cách linh động cho phù hợp khi có những thông tin mới xuất hiện trong quá trình thu thập số liệu. Đặc tính linh động của nghiên cứu định tính cho phép các nghiên cứu viên hạn chế các sai số ngữ cảnh bằng cách sử dụng các kỹ thuật phỏng vấn và tạo ra một môi trường phỏng vấn mà đối tượng được phỏng vấn cảm thấy thoải mái nhất. Nghiên cứu định tính đặc biệt hữu ích trong khám phá, thăm dò một vấn

đề sức khoẻ mà còn ít được biết đến hay nhận thức, quan điểm của cộng đồng về một vấn đề sức khoẻ nào đó còn chưa được biết đến hay hiểu biết còn chưa rõ ràng. Nghiên cứu định tính giúp nhận biết những tồn tại trong những nghiên cứu định lượng hoặc những nghiên cứu can thiệp đang triển khai, đồng thời đưa ra những giải pháp thích hợp đối với những tồn tại đó; giúp hoàn chỉnh những thông tin định lượng đã thu được trước đó bằng cách giải thích những kết quả thu được từ nghiên cứu định lượng¹¹¹.

Thông tin thu được từ nghiên cứu định lượng có thể trả lời được câu hỏi như tỷ lệ nụ cười hài hòa trong cộng đồng là bao nhiêu nhưng không thể cho ta biết chi tiết tại sao, lý do gì cộng đồng lại lựa chọn nụ cười này là hài hòa mà không phải là nụ cười kia, cũng như quan điểm về nụ cười hài hoà và vẻ đẹp của họ. Vì vậy việc áp dụng nghiên cứu định tính trong nghiên cứu này cho phép chúng ta có khả năng hiểu biết quan trọng, sâu sắc, phong phú về những quan điểm cá nhân của người dân hiện nay về quan điểm nụ cười đẹp/hài hòa của họ cũng như những vấn đề có ảnh hưởng, liên quan đến quan điểm đó. Số liệu định tính thường được thu thập qua các kỹ thuật dưới đây: quan sát (observation); phỏng vấn sâu (in-depth interview); thảo luận nhóm trọng tâm (focus group discussion); thu thập các tài liệu (documents)^{112,113}.

Bên cạnh đó, đối với nghiên cứu định tính, việc chọn mẫu và cỡ mẫu không quan trọng bằng chọn đúng đối tượng nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu định tính thường là bước thăm dò cho nghiên cứu định lượng hoặc kết hợp với nghiên cứu định lượng để giúp nhà nghiên cứu hiểu sâu sắc về bản chất, nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng của một vấn đề cần nghiên cứu nào đó¹¹⁴.

Chương 2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

a) Nghiên cứu định lượng:

Nghiên cứu thực hiện trên một nhóm cộng đồng người Kinh tại Hà Nội và Bình Dương, là một phần đối tượng nghiên cứu của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước của Viện đào tạo Răng Hàm Mặt – Đại học Y Hà Nội: “ *Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc đầu mặt ở người Việt Nam để ứng dụng trong Y học*”, đáp ứng các tiêu chuẩn lựa chọn:

- Tuổi từ 18-25.
- Không có bất thường về phát triển đầu mặt nói chung: không mắc dị tật bẩm sinh, không bị chấn thương hàm mặt trước đó.
- Chưa từng điều trị chỉnh nha hay phẫu thuật hàm mặt trước đó.
- Tổ chức mô mềm hài hòa và trương lực môi tốt
- Cung răng đầy đủ, trừ răng hàm lớn thứ ba, không có răng thừa.
- Đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu và chụp ảnh mặt; đồng ý sử dụng các ảnh chụp đó cho mục đích nghiên cứu.

b) Nghiên cứu định tính

- Bốn nhóm chuyên gia: bác sỹ chỉnh nha - răng hàm mặt, bác sỹ phẫu thuật tạo hình - hàm mặt, chuyên gia giải phẫu - nhân trắc học, và chuyên gia hội họa, đảm bảo các tiêu chuẩn:

+ Là các bác sỹ chuyên khoa đang thực hành chuyên môn trong các lĩnh vực nêu trên, học hàm/học vị từ Tiến sĩ/ Phó giáo sư trở lên hoặc/ và là giảng viên các trường đại học chuyên ngành

- + Có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên
- + Có đủ điều kiện và thời gian cung cấp thông tin
- + Đồng ý tham gia nghiên cứu

- Nhóm cộng đồng:

+ Nam, nữ độ tuổi từ 18 – 25 được chọn ra từ nhóm đối tượng tham gia trong nghiên cứu định lượng.

+ Nam, nữ độ tuổi ≥ 18 tuổi đang sinh sống, học tập và làm việc tại thủ đô Hà Nội và thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

a) Nghiên cứu định lượng:

- + Đang mắc bệnh lý toàn thân cấp tính tại thời điểm thu thập số liệu.
- + Đã điều trị chỉnh nha hay phẫu thuật thẩm mỹ hàm mặt trước đó
- + Có dị tật bẩm sinh trên mặt, chấn thương hàm mặt
- + Đang mắc các bệnh lý kết giác mạc, nhiễm siêu vi (Herpes) có tổn thương trên khuôn mặt.
- + Các đối tượng đang có tâm lý không tốt, không hợp tác.
- + Các đối tượng không đồng ý chụp ảnh.

b) Nghiên cứu định tính:

- + Đối tượng bỏ cuộc giữa chừng.
- + Đối tượng có tâm lý không tốt; không hợp tác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Địa điểm, thời gian nghiên cứu

a) Địa điểm nghiên cứu: Thành phố Hà Nội và Tỉnh Bình Dương

b) Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 10 năm 2018.

2.2.2. Phương tiện nghiên cứu

a) Nghiên cứu định lượng:

- Tất cả ĐTNC được chụp ảnh chuẩn hóa đen trắng ở tư thế thẳng⁶².
- Phiếu điều tra ĐTNC của đề tài nhà nước (phụ lục 1)
 - Danh sách đối tượng tham gia nghiên cứu (phụ lục 14)
 - Máy ảnh Nikkon D700, lens AF – S VR micro nikon 105 mm f/2.8 G IF - ED)
 - Thước tham chiếu



Máy ảnh Nikon D700

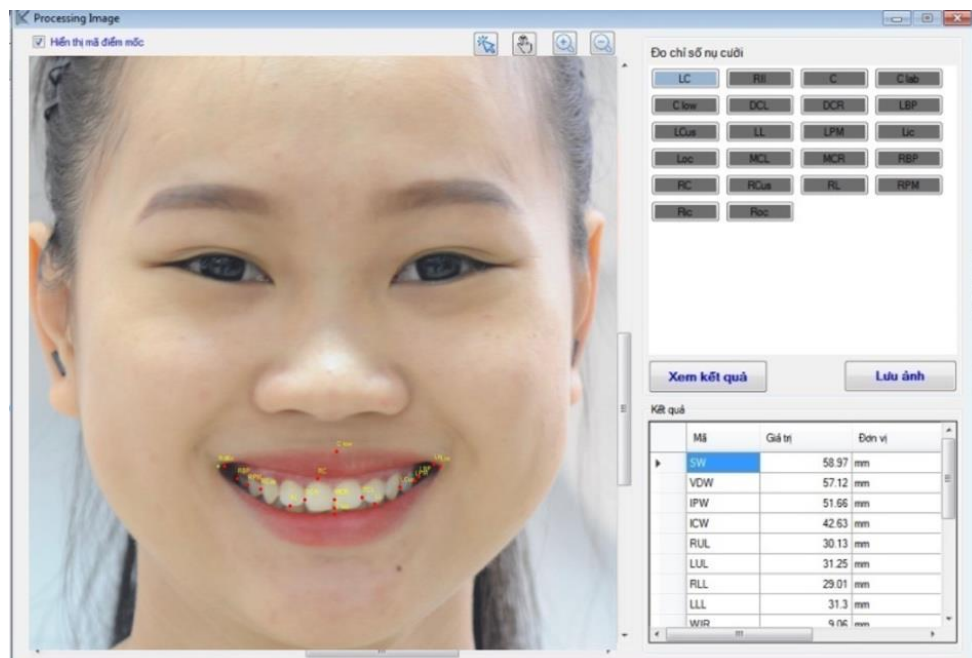
Lens

Chân máy ảnh



Thước thủy tham chiếu

**Hình 2.1. Một số phương tiện được sử dụng trong chụp ảnh chuẩn hóa
- Phần mềm đo ảnh và phim xquang Vnceph**



**Hình 2.2. Giao diện phần mềm Vnceph được sử dụng trong nghiên cứu
(đã được đăng ký quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả số 5138/2017/QTG
ngày 23/10/2017) (Phụ lục 6)**

b) Nghiên cứu định tính

- Bản hướng dẫn thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu gồm có 3 phần (*chi tiết bản hướng dẫn được trình bày ở phụ lục 4, 5*):

Phân I. Bản đồng thuận tham gia nghiên cứu

Phân II. Nội dung của bản hướng dẫn thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu

* Nội dung thảo luận nhóm:

+ Quan điểm về nụ cười hài hòa, nụ cười đẹp? Các yếu tố quyết định nụ cười hài hoà, nụ cười đẹp?

+ “Nụ cười đẹp” và “nụ cười hài hòa”: giống nhau, khác nhau?

+ Sự khác nhau về cảm nhận nụ cười đẹp giữa các thế hệ?

+ Quan điểm về sự chấp nhận PTTM thay đổi khuôn mặt giữa các thế hệ?

+ Ảnh hưởng của yếu tố nhân tướng học lên quan điểm về thẩm mỹ nụ cười giữa các thế hệ?

+ Những thuận lợi và khó khăn của người có nụ cười hài hoà?

* Nội dung phỏng vấn sâu:

+ Quan điểm về nụ cười đẹp, nụ cười hài hòa? Các yếu tố quyết định nụ cười hài hoà, nụ cười đẹp?

+ “Nụ cười đẹp” và “nụ cười hài hòa”: giống nhau, khác nhau?

+ Quan điểm về xu hướng thẩm mỹ nụ cười hiện nay?

+ Quan điểm về sự chấp nhận PTTM của nhóm chuyên gia?

Ảnh hưởng của yếu tố nhân tướng học lên quan điểm về thẩm mỹ nụ cười giữa các thế hệ?

+ Những thuận lợi và khó khăn của người có nụ cười hài hoà?

Phân III. Kết thúc cuộc phỏng vấn.

- Sổ tay ghi chép cá nhân.

- Máy ghi âm chuyên dụng



Hình 2.3. Máy ghi âm Sony ICD – PX 470 được sử dụng trong nghiên cứu

c) Kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hóa

- *Tư thế của đối tượng nghiên cứu* ^{100,115}:

- Ngồi thoải mái trên ghế, tư thế đầu tự nhiên, mắt nhìn thẳng về trước hoặc nhìn thẳng vào gương (khoảng cách từ khoé mắt ngoài đến đường tóc ở mang tai bằng nhau ở cả hai bên, đường nối hai đồng tử, đường nối từ khoé mắt tới đỉnh tai song song với sàn nhà), môi ở tư thế nghỉ.

- Tóc được cài lên và vén ra sau để thấy rõ được đường chân tóc và hai tai.

- Tư thế chụp: giai đoạn 3 của nụ cười (nụ cười xã hội)

Người chụp yêu cầu đối tượng cười giai đoạn 3: đồng thời thực hiện các thử nghiệm phát âm “cheese” (E sound test), tiến hành chụp 5 bức hình khi đối tượng cười ở giai đoạn 3, từ đó chọn ra 1 bức hình đạt được nụ cười xã hội trông tự nhiên nhất.

• *Vị trí đặt thước tham chiếu có thủy bình*: Dùng thước có vạch chia mm được gắn cố định lên giá đỡ, để ngang trên đỉnh đầu đối tượng chụp được đặt ngang trên đỉnh đầu và trùng mức mặt phẳng mặt của đối tượng nghiên cứu, giọt nước ngấm ngang cân bằng, không chuyển động.

* **Bố cục vị trí đặt máy ảnh**: Trong điều kiện của nghiên cứu chúng tôi dùng máy ảnh kỹ thuật số Nikon D700, ống kính tiêu cự 105mm f2.8 VR-G. Vị trí lý tưởng của máy ảnh là tầm ống kính cùng độ cao so với mắt người được

chụp. Điểm ngắm ảnh là điểm giữa rìa cắn hai răng cửa giữa hàm trên, sao cho khoảng cách đến hai góc miệng là như nhau.

Khoảng cách từ máy ảnh đến người chụp phải cố định trong mọi lần chụp, do vậy, máy ảnh phải được đặt trên chân máy với khoảng cách đến đối tượng là 1,5m, tiêu cự 105, đảm bảo tỷ lệ 1:1; Chân máy đỡ lấy máy ảnh và ống kính, để máy cho phép điều chỉnh độ cao.



Hình 2.4. Ảnh chụp chuẩn hóa nụ cười xã hội (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

* *Ánh sáng, môi trường và yếu tố tâm lý*

Ánh sáng chúng tôi lựa chọn là ánh sáng tự nhiên. Để loại trừ bóng vùng dưới cằm và dưới mũi, chúng tôi cho người được chụp cầm trên tay một tấm hắt sáng đặt ở vị trí ngang ngực, dưới xương đòn. Phông nền lựa chọn là phông nền màu xám để không bị phản chiếu màu.

* *Chụp ảnh và lưu trữ ảnh vào máy tính:* Trục ống kính được đặt ở ngang tầm mắt của đối tượng, nhìn thẳng vào ống kính đối với ảnh chụp thẳng và nhìn vào gương đặt phía bên phải hoặc bên trái đối với ảnh chụp nghiêng. Ghi mã số của đối tượng lên thước trước khi chụp.

* *Tiêu chuẩn của ảnh chụp chuẩn hóa nụ cười xã hội:*

- Chất lượng ảnh tốt (độ sáng, tối, độ phân giải).

- Mặt tự nhiên; Nhìn thấy rõ toàn bộ mặt và hai tai, thước tham chiếu và mã số ghi trên thước; đường nối hai đồng tử phải song song với thước và mặt phẳng sàn; Mắt nhìn song song mặt phẳng sàn.

- Thấy rõ được các điểm chuẩn trên phần mềm các thành phần quan sát được khi cười: Môi, răng, khớp môi trong, ngoài.

- Ảnh chụp được đối tượng nghiên cứu cười nụ cười xã hội hay cười ở giai đoạn 3: Rãnh môi má rõ và chia hai đoạn, khớp mắt bắt đầu hẹp và kéo dài, nhưng khớp mắt chưa đóng chưa xuất hiện vết chân chim.

d) Tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hòa trên ảnh chuẩn hóa kỹ thuật số

**** Cách thức quan sát ảnh:***

- Tất cả các ảnh được chuẩn hóa đen trắng, đánh mã số theo đúng thứ tự phiếu chấm ảnh KMH (phụ lục 3); và chuyển vào máy tính để làm thành Videoclip mặc định thời gian quan sát mỗi ảnh là 10 giây. Ảnh sẽ tự động chuyển sau thời gian 10 giây. Chuyên gia quan sát ảnh, đánh giá và cho điểm.

- Các chuyên gia đánh giá ảnh một cách độc lập, sau khi chấm xong, gửi trả phiếu chấm cho nghiên cứu viên.

**** Thang điểm đánh giá nụ cười^{87,115}: mức độ điểm tăng dần tương ứng với mức độ hài hoà tăng dần***

- 1 điểm: Nụ cười rất không hài hoà
- 2 điểm: Nụ cười không hài hoà
- 3 điểm: Nụ cười tương đối hài hoà
- 4 điểm: Nụ cười hài hoà
- 5 điểm: Nụ cười rất hài hoà

Nụ cười được cho là không hài hoà khi có điểm trung bình < 3 – đây là những nụ cười cần có can thiệp hoặc điều trị để có nụ cười thẩm mỹ hơn. Còn nụ cười được cho là hài hoà khi có điểm trung bình ≥ 3 và không có ai chấm 1 điểm - Đây là những nụ cười không cần đến điều trị hay can thiệp về thẩm mỹ nụ cười.

2.2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính.

Nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang trên các đối tượng sinh viên người dân tộc Kinh, độ tuổi 18 – 25 thông qua đo đặc ảnh nụ cười chuẩn hóa và so sánh giữa nhóm được đánh giá nụ cười hài hoà và nhóm có nụ cười không hài hoà bởi hội đồng chuyên gia.

Nghiên cứu định tính:

Xét thấy tính ưu việt của phương pháp nghiên cứu định tính, chúng tôi sử dụng phương pháp này để tiến hành phân tích, làm rõ các quan điểm về thẩm mỹ nụ cười trong cộng đồng Việt Nam hiện nay là như thế nào? Nghiên cứu này tiến hành song song với quá trình đo đặc, phân tích các chỉ số của nhóm nghiên cứu có nụ cười hài hoà. Điều này sẽ làm rõ quan điểm hiện nay về thẩm mỹ nụ cười của xã hội giúp hoàn chỉnh việc xây dựng tiêu chuẩn nụ cười hài hoà mang tính đại diện, đặc trưng cho người Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, nghiên cứu định tính được tiến hành dựa trên các cuộc thảo luận nhóm các nhóm đối tượng không chuyên môn và phỏng vấn sâu nhóm có chuyên môn nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn về quan điểm của các chuyên gia và người dân về quan điểm khuôn mặt đẹp và khuôn mặt hài hoà. Các quan điểm thu thập từ nghiên cứu định tính không phải là các chỉ số, con số đo lường giống như trong nghiên cứu định lượng mà nó là các quan điểm cá nhân từ nhiều khía cạnh khác nhau dưới sự ảnh hưởng, tác động của nhiều yếu tố: văn hóa - lịch sử - xã hội... Ngoài ra, nghiên cứu này cũng thu thập những thông tin trong cuộc sống hàng ngày từ các nguồn internet, truyền thông đại chúng, các tạp chí, báo tin tức... để mô tả rõ hơn quan điểm về vẻ đẹp trong xã hội. Các thông tin này là một nguồn tham khảo rất tốt để tổng quan và phân tích quan điểm của xã hội về vẻ đẹp ở thời điểm nghiên cứu.

2.2.3.1. Chọn mẫu nghiên cứu

a) Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước tính một chỉ số trung bình cho nghiên cứu điều tra cắt ngang:

$$n = \frac{(Z_{\alpha} + Z_{\beta})^2 \times \sigma^2}{\delta^2}$$

Trong đó, sai số loại 1 (α): chọn $\alpha = 0,05$ (Tương ứng có ít hơn 5% cơ hội rút ra một kết luận dương tính giả)

sai số loại 2 (β) hoặc lực mẫu: chọn $\beta = 0,1$ (Tương ứng có 90% cơ hội tránh được một kết luận âm tính giả)

σ : độ lệch chuẩn

δ : là sai số mong muốn (cùng đơn vị đo với σ), ước tính 0,56 mm

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga (2017), độ rộng nụ cười ở người trưởng thành của nam là $56,98 \pm 4,12$ mm, của nữ là $54,77 \pm 4,23$ mm³⁷. Thay vào công thức, tính được cỡ mẫu điều tra tối thiểu của nam giới là 568 người, nữ giới là 599 người.

Xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu gồm 600 nam và 600 nữ, thực hiện tại 2 tỉnh/ thành phố, tương ứng mỗi tỉnh/ thành phố điều tra 300 nam và 300 nữ.

Cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính:

Chọn chủ đích 70 đối tượng nghiên cứu, gồm:

+ 58 đối tượng (nhóm không chuyên môn) cho 12 cuộc thảo luận nhóm (tại Hà Nội: 6 nhóm; tại Bình Dương: 6 nhóm) trong đó có 27 đối tượng được chọn ngẫu nhiên từ các trường Đại học, cao đẳng và các cơ sở Y tế, giáo dục tại Hà Nội và Bình Dương và 31 đối tượng được chọn ngẫu nhiên trong 1200 đối tượng của nghiên cứu định lượng.

+ 12 đối tượng (nhóm chuyên gia) cho phỏng vấn sâu.

b) Cách chọn mẫu

Chọn mẫu cho nghiên cứu định lượng: theo cách chọn mẫu của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước.

Chọn chủ đích 2 khu vực là thành phố Hà Nội (đại diện cho phía Bắc) và thành phố Thủ dầu một tỉnh Bình Dương (đại diện cho phía Nam). Tại mỗi khu vực, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên các trường Đại học, Cao đẳng có số lượng lớn là sinh viên dân tộc Kinh, trong độ tuổi 18 – 25. Cụ thể chúng tôi đã chọn được các điểm trường sau:

+ Thành phố Hà Nội: Cao đẳng Y Tế Hà Nội, Học viện Y học cổ truyền Việt Nam

+ Tỉnh Bình Dương: trường CDYT Bình Dương, Đại học Thủ dầu một, Đại học Bình Dương.

Viện Đào tạo Răng hàm mặt – Trường Đại học Y Hà Nội gửi công văn đến các điểm trường trên trước thời điểm thu thập số liệu để giới thiệu mục đích, mục tiêu nghiên cứu để các điểm trường phối hợp thông báo tới các sinh viên biết và tự nguyện đăng ký. Đoàn nghiên cứu phối hợp với giáo viên chủ nhiệm các lớp lập danh sách tất cả những sinh viên tham gia cho tới khi đủ số lượng mẫu nghiên cứu.

Điều tra viên dựa vào danh sách sinh viên của các điểm trường, lập danh sách mới các đối tượng nghiên cứu theo từng điểm trường và ghép cho mỗi sinh viên một mã số. Mã số này sẽ được dùng trong phiếu điều tra (phụ lục 1); mã hóa ảnh chụp (phụ lục 3).

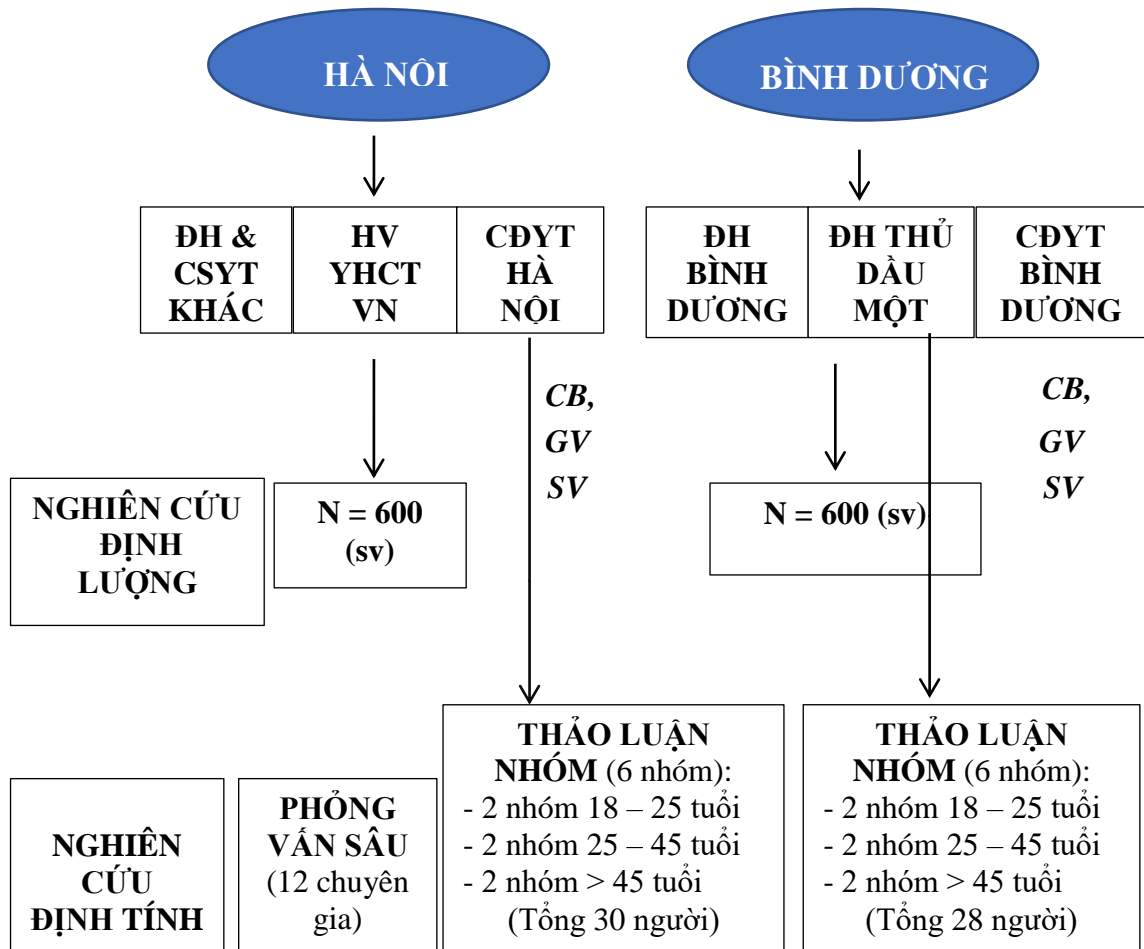
Chọn mẫu cho nghiên cứu định tính

Trong quá trình thu thập số liệu định lượng tại các điểm nghiên cứu (Hà Nội và Bình Dương), chúng tôi kết hợp chọn ngẫu nhiên các đối tượng: cán bộ, công nhân viên, học viên trong các trường, phù hợp tiêu chuẩn chọn để tiến hành thu thập số liệu cho nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) cho đến khi bão hòa thông tin: Sau khi lựa chọn ngẫu nhiên 31 đối tượng từ mẫu định lượng, chọn ngẫu nhiên 27 đối tượng tại các điểm nghiên cứu định lượng (*là các cán*

bộ, giảng viên, sinh viên đang công tác, học tập tại các trường) với tổng số đối tượng cho thảo luận nhóm là 58 đối tượng ở cả 3 nhóm tuổi (18-25; 25-45, ≥45 tuổi)

Với nhóm chuyên gia, chúng tôi lựa chọn các chuyên gia đầu n đang hoạt động trong các lĩnh vực: Giải phẫu – nhân trắc học, Răng hàm mặt - chỉnh nha, Phẫu thuật tạo hình – hàm mặt, và hội họa. Tiến hành thu thập số liệu định tính (phỏng vấn sâu) với những chuyên gia đồng ý tham gia nghiên cứu, cho đến khi bão hòa thông tin: bao gồm 12 chuyên gia (là các bác sĩ đang công tác tại các cơ sở y tế, hoặc các giảng viên các trường đại học Y, các họa sĩ – giảng viên tại trường Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh)

SƠ ĐỒ CHỌN MẪU NGHIÊN CỨU



Nghiên cứu định lượng

Bước 1: Khám sàng lọc cho cộng đồng để chọn đôi tượng đủ điều kiện theo tiêu chí lựa chọn đến khi đủ số lượng.

Bước 2: Tập huấn chụp ảnh, đánh giá ảnh, đo ảnh: Kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hoá; Tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hoà trên ảnh kỹ thuật số; Các mốc giải phẫu và các chỉ số trong nghiên cứu.

Bước 3: Các đôi tượng nghiên cứu sau khi được chọn được chụp ảnh nụ cười chuẩn hóa ở tư thế mặt thẳng: ĐTNC được hướng dẫn cười nụ cười xã hội bằng phương pháp “say cheese”: ĐTNC được chụp khi vừa cười vừa phát âm từ “cheese” kéo dài trong 3-5 giây. Tiến hành chụp 5 bức ảnh cười nụ cười xã hội rồi chọn ra 1 bức ảnh trông tự nhiên nhất và đạt đủ các tiêu chuẩn của ảnh.

Bước 4: Đo ảnh: Các ảnh được tập hợp lại theo thứ tự mã số của từng điểm trường, được đổi tên ảnh theo mã số; Xác định tỉ lệ, phân bố theo giới của một số đặc điểm hình thái của nụ cười: đường cười, cung cười, dạng đường cong môi trên, quan hệ giữa răng trước hàm trên với môi dưới, mức độ lộ răng khi cười. Quan sát và đo đạc một số kích thước và tính toán các tỷ lệ thông qua các mốc giải phẫu tham chiếu trên ảnh bằng phần mềm đo đạc trên ảnh kỹ thuật số. *(các ảnh được giữ nguyên màu sắc, kích thước để đảm bảo việc xác định đúng các mốc giải phẫu và tỉ lệ của thước đo tham chiếu)*

Bước 5: Gửi ảnh chuẩn hóa đã được chuyển sang đen trắng (**để giảm nhiễu từ các yếu tố khác ngoài nụ cười**) đến các bác sĩ RHM - chỉnh nha, Chuyên gia tạo hình – hàm mặt, chuyên gia giải phẫu - nhân trắc học và hội họa để đánh giá mức độ hài hoà theo thang điểm từ 1 - 5. (tương ứng với mức độ hài hoà tăng dần, thang điểm 1, 2: những nụ cười được đánh giá là cần có can thiệp hoặc điều trị để có nụ cười thẩm mỹ hơn; thang điểm từ 3 trở lên: những nụ cười không cần can thiệp hoặc điều trị).

Các chuyên gia đánh giá độc lập theo từng người. Nụ cười được cho là hài hòa khi có điểm trung bình ≥ 3 và không có ai chấm 1 điểm.

Bước 6: So sánh các đặc điểm, các kích thước, chỉ số giữa 2 nhóm: có nụ cười hài hòa và có nụ cười không hài hòa.

Bước 7: Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS16.0.

Nghiên cứu định lượng

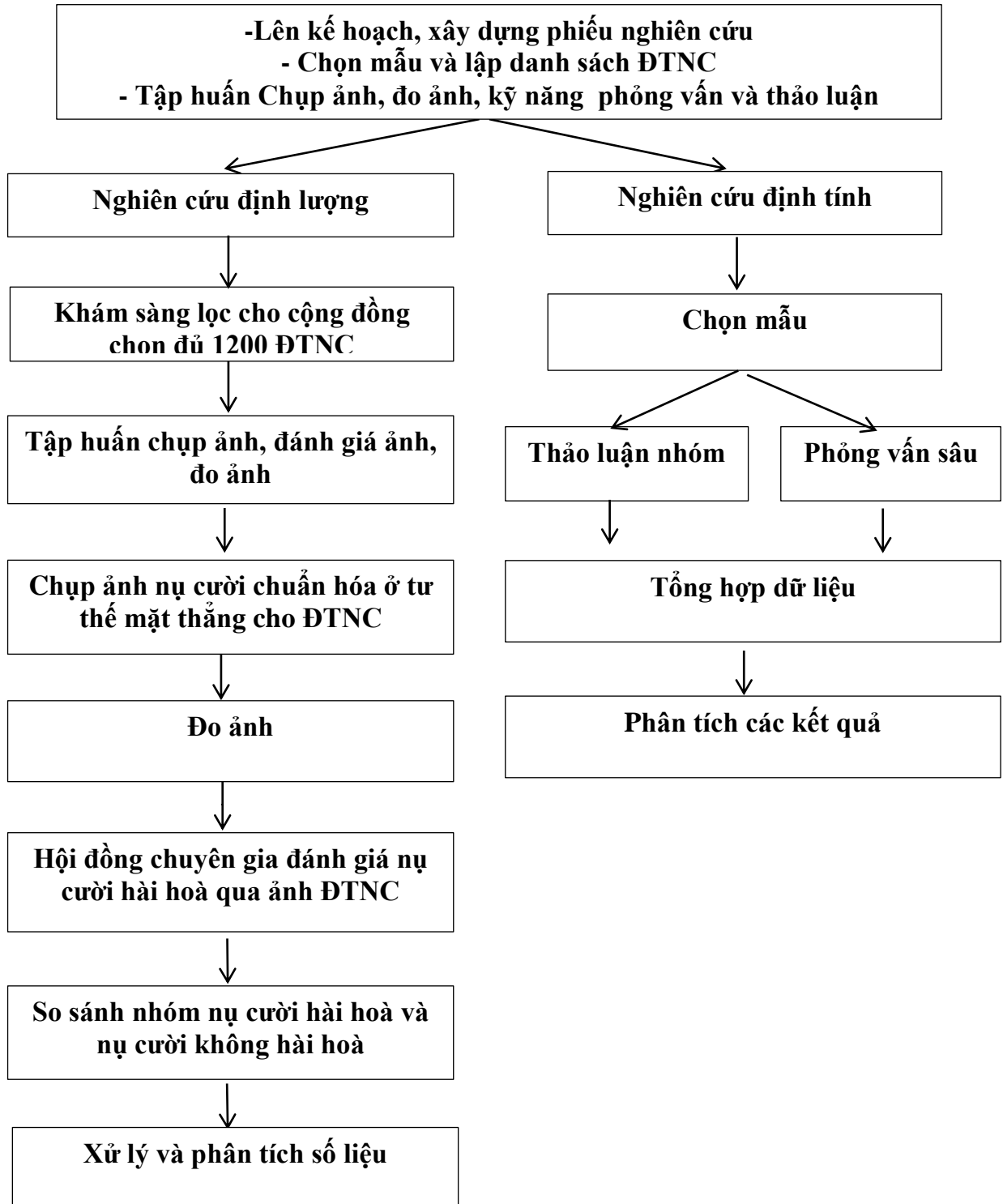
Bước 1: Xây dựng bản hướng dẫn thảo luận nhóm (phụ lục 4) và bản hướng dẫn phỏng vấn sâu (phụ lục 5)

Bước 2: Chọn ngẫu nhiên 31 ĐTNC từ mẫu định lượng, 27 ĐTNC tại các điểm nghiên cứu định lượng, và 12 chuyên gia. Lập danh sách 70 ĐTNC, liên hệ và sắp xếp lịch các buổi thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Trong số 70 đối tượng, không ai từ chối tham gia nghiên cứu.

Bước 3: NCS, giảng viên hướng dẫn và 01 thạc sĩ YTCC chuyên sâu về NCDT thực hiện các cuộc thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu tại Hà Nội và Bình Dương.

Bước 4: Liên tục phân tích số liệu định tính trong quá trình nghiên cứu để đưa ra các vấn đề mới để tiếp tục tiến hành khai thác thông tin cho đến khi thông tin được bão hòa. Luôn có sự giám sát của người hướng dẫn.

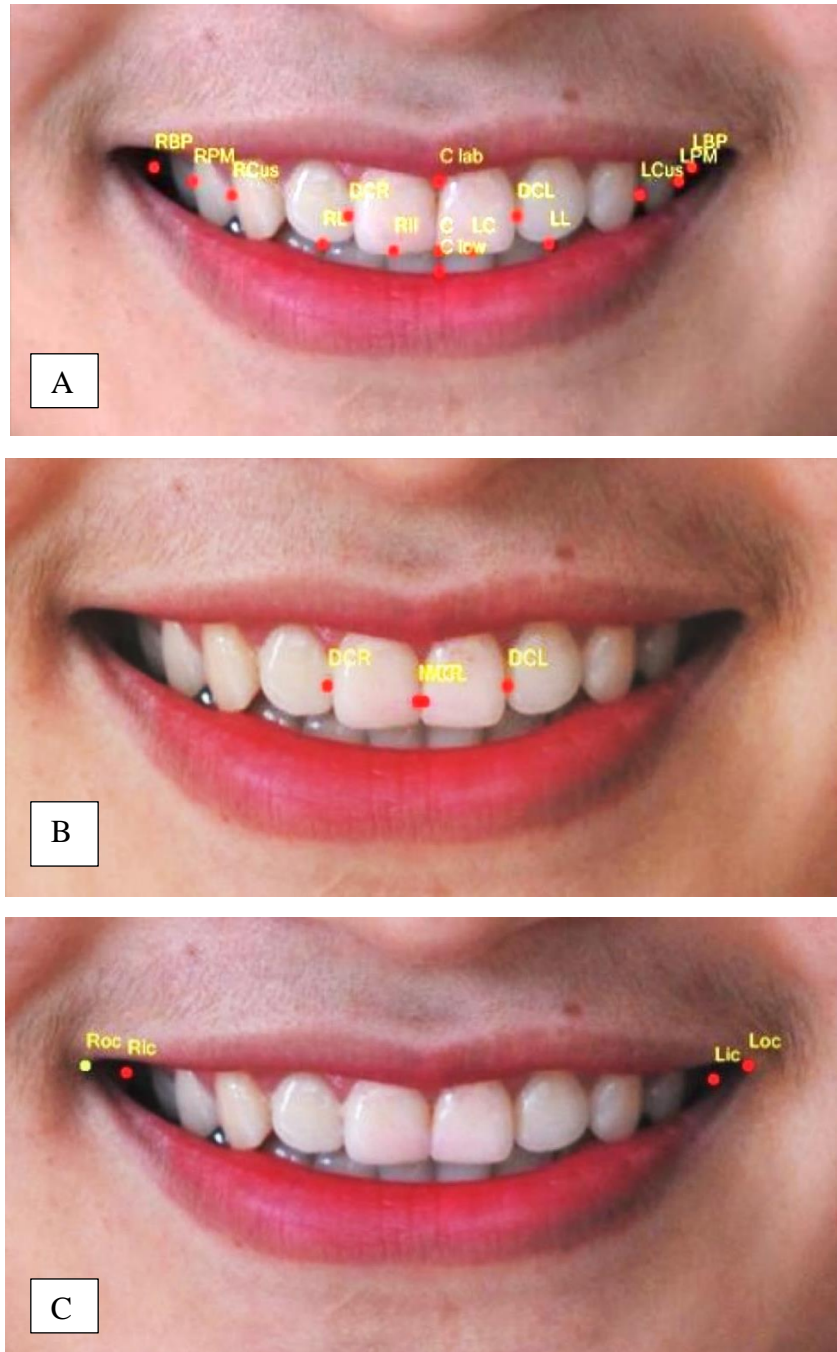
SƠ ĐỒ NGHIÊN CỨU



2.2.3.3. Các biến số nghiên cứu

a) Các mốc giải phẫu và chỉ số trong nghiên cứu

Các mốc tham chiếu trên ảnh nụ cười chuẩn hóa

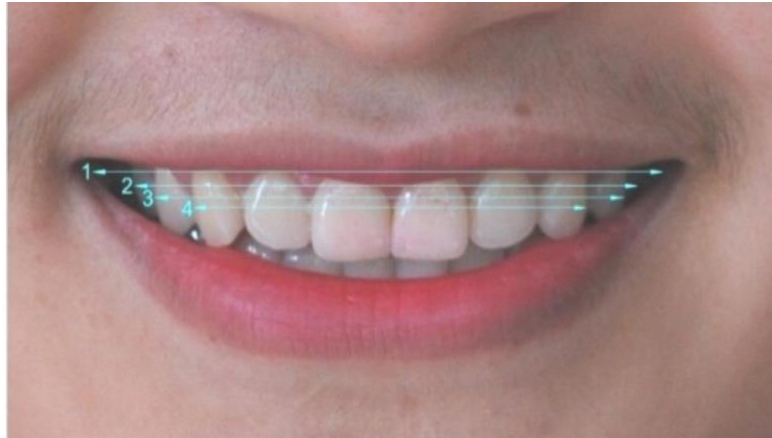


Hình 2.5. Các mốc tham chiếu (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

STT	Các mốc giải phẫu	Kí hiệu	Cách xác định
1	Điểm giữa bờ dưới của môi trên khi cười	C low	Là giao điểm giữa đường cong của bờ dưới môi trên bên phải và trái
2	Điểm giữa rìa cắn răng cửa bên phải	RL	Là giao điểm của trục giữa thân răng với đường rìa cắn răng cửa bên phải
3	Điểm giữa rìa cắn răng cửa bên trái	LL	Là giao điểm của trục giữa thân răng với đường rìa cắn răng cửa bên trái
4	Điểm góc trong khóe miệng phải	Ric	Là giao điểm giữa bờ dưới môi trên với bờ trên môi dưới bên phải
5	Điểm góc trong khóe miệng trái	Lic	Là giao điểm giữa bờ dưới môi trên với bờ trên môi dưới bên trái
6	Điểm góc ngoài khóe miệng phải	Roc	Là giao điểm giữa bờ trên môi trên với bờ dưới môi dưới bên phải
7	Điểm góc ngoài khóe miệng trái	Loc	Là giao điểm giữa bờ trên môi trên với bờ dưới môi dưới bên trái
8	Điểm xa nhất của răng nanh hàm trên bên phải	RCus	Điểm xa nhất của răng nanh hàm trên bên phải nhìn thấy trên ảnh chuẩn hóa
9	Điểm xa nhất của răng nanh hàm trên bên trái	LCus	Điểm xa nhất của răng nanh hàm trên bên trái nhìn thấy trên ảnh chuẩn hóa
10	Điểm xa nhất của răng hàm nhỏ thứ nhất bên phải	RPM	Điểm xa nhất của răng hàm nhỏ thứ nhất bên phải có thể nhìn thấy trên ảnh chuẩn hóa
11	Điểm xa nhất của răng hàm nhỏ thứ nhất bên trái	LPM	Điểm xa nhất của răng hàm nhỏ thứ nhất bên trái có thể nhìn thấy trên ảnh chuẩn hóa
12	Điểm giữa rìa cắn 2 răng cửa giữa	C	Là giao điểm của rìa cắn 2 răng cửa giữa hàm trên

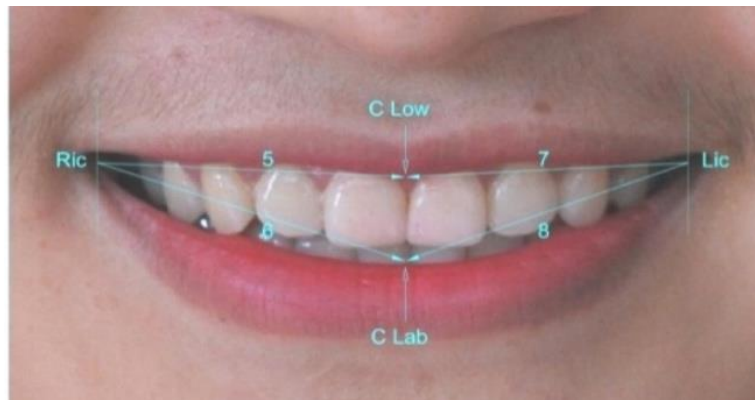
STT	Các mốc giải phẫu	Kí hiệu	Cách xác định
13	Điểm giữa bờ trên môi dưới, đối chiếu với điểm C	C Lab	Là điểm nằm trên bờ trên môi dưới, đối chiếu thẳng góc với điểm C
14	Điểm xa nhất mặt má của răng sau cùng	RBP	Điểm xa nhất mặt má của răng sau cùng có thể quan sát được ở bên phải trên ảnh chuẩn hóa
15	Điểm xa nhất mặt má của răng sau cùng	LBP	Điểm xa nhất mặt má của răng sau cùng có thể quan sát được ở bên trái trên ảnh chuẩn hóa
16	Điểm cao nhất của răng cửa giữa hàm trên bên phải	RC	Điểm cao nhất của răng cửa giữa hàm trên bên phải có thể quan sát được
17	Điểm lồi tối đa phía gần răng cửa giữa hàm trên phải	MCR	Điểm lồi tối đa phía gần răng cửa giữa hàm trên phải
18	Điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên phải	DCR	Điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên phải
19	Điểm lồi tối đa phía gần răng cửa giữa hàm trên trái	MCL	Điểm lồi tối đa phía gần răng cửa giữa hàm trên trái
20	Điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên trái	DCL	Điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên trái
21	Cung cười	SA	Là đường tưởng tượng nối rìa cắn 4 răng cửa hàm trên
22	Đường nối hai khóe miệng trong	Line A	Là đường thẳng nối 2 khóe miệng trong (Ric đến Lic)

Các chỉ số



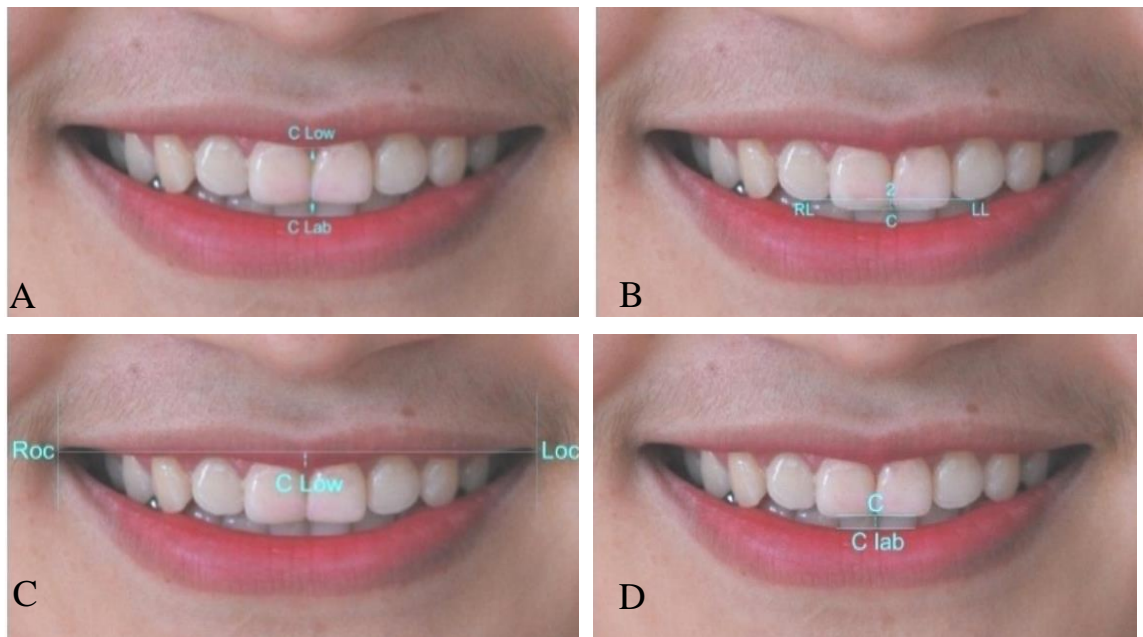
Hình 2.6. Các đường thẳng (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

1. Độ rộng miệng khi cười: khoảng cách giữa điểm giữa hai góc miệng hai bên (Ric đến Lic). 2. Độ rộng cung răng khi cười: khoảng cách giữa điểm xa nhất mặt má răng hàm lớn hai bên (RBP đến LBP). 3, Khoảng cách giữa các răng hàm nhỏ: khoảng cách giữa hai điểm xa nhất của răng hàm nhỏ hai bên (RPM đến LPM). 4, Khoảng giữa hai răng nanh hàm trên: điểm xa nhất quan sát được trên răng nanh hai bên (R Cus đến L Cus).



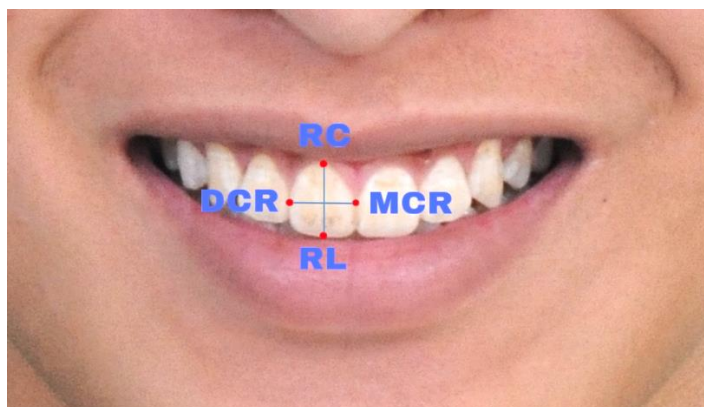
Hình 2.7: Các đường đo trên mặt phẳng ngang (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

5, Khoảng cách từ góc miệng bên phải đến điểm giữa cung môi trên (Ric đến C Low). 6, Khoảng cách từ góc miệng bên phải đến điểm giữa cung môi dưới (Ric đến C Lab). 7, Khoảng cách từ góc miệng trái đến điểm giữa cung môi trên (Lic đến C Low). 8, Khoảng cách từ góc miệng trái đến điểm giữa cung môi dưới (Lic đến C Lab).



Hình 2.8. Các đường đo trên mặt phẳng đứng dọc (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

A, Chiều cao nụ cười: tính từ điểm bờ dưới môi trên chạm răng cửa giữa đến điểm cao nhất bờ trên môi dưới (Clow đến Clab). B, Chiều dài cung răng cửa hàm trên mỗi bên: kẻ thẳng góc từ điểm giữa rìa cắn răng cửa bên phải (RL) và điểm giữa rìa cắn răng cửa bên trái (LL) đến điểm C. C, Chiều cao đường cong môi trên. D, Khoảng cách từ rìa cắn răng cửa đến bờ trên môi dưới



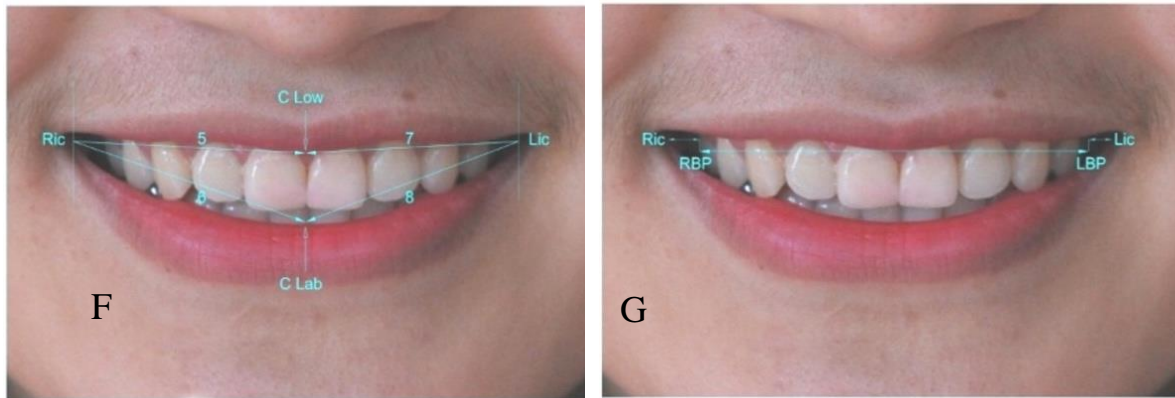
Hình 2.9. Các kích thước trên răng cửa giữa hàm trên (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

Các tỉ lệ



Hình 2.10. Các tỉ lệ (phần 1) (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

- A. Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng
- B. Tỉ lệ chiều cao cười/ độ rộng miệng
- C. Tỉ lệ độ rộng cung răng/ độ rộng miệng
- D. Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng
- E. Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng



Hình 2.11: Các tỉ lệ (phần 2) (Nguồn ảnh chụp ĐTNC của đề tài)

F. Tỉ lệ cân đối khi cười

G. Độ rộng hành lang má bên phải/ độ rộng khoảng răng khi cười

Độ rộng hành lang má bên trái/ độ rộng khoảng răng khi cười

Bảng thống kê các thông số:

Bảng 2.1: Thống kê các thông số trên mặt phẳng ngang

TT	Thông số	Ký hiệu	Cách xác định	Đơn vị
1	Độ rộng miệng khi cười	SW	Khoảng cách giữa điểm giữa hai góc trong miệng hai bên (từ Ric đến Lic)	mm
2	Độ rộng cung răng khi cười	VDW	Khoảng cách giữa điểm xa nhất mặt má răng hàm lớn hai bên khi có lộ răng hàm lớn, hoặc khoảng cách răng xa nhất lộ khi cười (từ RBP đến LBP)	mm
3	Khoảng giữa các răng hàm nhỏ	IPW	Khoảng cách giữa hai điểm xa nhất của răng hàm nhỏ hai bên (từ RPM đến LPM)	mm

TT	Thông số	Ký hiệu	Cách xác định	Đơn vị
4	Khoảng giữa các răng nanh	ICW	khoảng cách tính từ điểm xa nhất quan sát được trên răng nanh hai bên (RCus đến LCus)	mm
5	Độ rộng nửa cung môi trên bên phải	RUL	Khoảng cách từ Ric đến Clow	mm
6	Độ rộng nửa cung môi dưới bên phải	RLL	Khoảng cách từ Ric đến CLab	mm
7	Độ rộng nửa cung môi trên bên trái	LUL	Khoảng cách từ Lic đến Clow	mm
8	Độ rộng nửa cung môi dưới bên trái	LLL	Khoảng cách từ Lic đến Clab	mm
9	Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên phải	WIR	Khoảng cách từ đường thẳng đứng qua điểm lồi tối đa phía gần đến đường thẳng đứng qua điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên phải	mm
10	Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên trái	WIL	Khoảng cách từ đường thẳng đứng qua điểm lồi tối đa phía gần đến đường thẳng đứng qua điểm lồi tối đa phía xa răng cửa giữa hàm trên trái	mm
11	Độ rộng hành lang má bên phải	RBC	Là khoảng cách giữa đường thẳng đứng qua điểm RBH đến đường thẳng đứng qua điểm Ric	mm
12	Độ rộng hành lang má bên trái	LBC	Là khoảng cách giữa đường thẳng đứng qua điểm LBH đến đường thẳng đứng qua điểm Lic	mm

Bảng 2.2: Thống kê các thông số trên mặt phẳng đứng dọc

STT	Thông số	Ký hiệu	Cách xác định	Đơn vị
1	Chiều cao cười	SH	Khoảng cách tính từ điểm bờ dưới môi trên chạm răng cửa giữa đến điểm cao nhất bờ trên môi dưới (từ Clow đến Clab)	mm
2	Chiều dài cung răng cửa trên	AUI	Khoảng cách từ đường kẻ thẳng góc từ điểm giữa rìa cắn răng cửa bên phải (RL) và điểm giữa rìa cắn răng cửa bên trái (LL) đến điểm C.	mm
3	Chiều cao thân răng cửa giữa	HI	Khoảng cách từ điểm cao nhất của thân răng đến rìa cắn	mm
4	Chiều cao đường cong môi trên	ULC	Đo khoảng cách từ điểm Clow đến đường thẳng đi qua điểm ROC và LOC	mm
5	Khoảng cách từ rìa cắn răng cửa đến bờ trên môi dưới	ILL	Đo khoảng cách từ điểm C đến Clab	mm

Bảng 2.3: Thống kê các tỉ lệ

STT	Tỉ lệ	Ký hiệu	Cách xác định
1	Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng	ICW/SW	Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng
2	Chiều cao cười/ độ rộng miệng	SH/ SW	Chiều cao cười/ độ rộng miệng
3	Độ rộng cung răng/ độ rộng miệng	VDW/SW	Độ rộng cung răng/ độ rộng miệng
4	Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng	ICW/VDW	Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng
5	Độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng	IPW/SW	Độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng
6	Tỉ lệ cân đối khi cười	PSS	Khoảng cách từ RCh đến C Low + khoảng từ RCh đến Clab/ khoảng từ LCh đến C Low + khoảng từ LCh đến C Lab
7	Tỉ lệ chiều rộng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên	WLRI	Chiều rộng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên (WIR/HI)
8	Độ rộng hành lang má bên phải/ độ rộng khoảng răng khi cười	RBC/VDW	Độ rộng hành lang má phải/ độ rộng khoảng răng khi cười
9	Độ rộng hành lang má bên trái/ độ rộng khoảng răng khi cười	LBC/VDW	Độ rộng hành lang má bên trái/ độ rộng khoảng răng khi cười

Bảng 2.4: Thống kê các biến định tính

STT	Biến định tính	Cách xác định
1	Đường cong môi trên khi cười	Dương: nếu đường A nằm cao hơn hoặc bằng với điểm C Âm: nếu đường A nằm thấp hơn điểm C
2	Lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên không	Có/ không
3	Có lộ răng hàm dưới không	Có/ không
4	Phân loại đường cười	Cao: Cười lộ lợi hàm trên Trung bình: Cười lộ từ 75- 100% thân răng cửa hàm trên Thấp: Cười lộ dưới 75% thân răng cửa trên
5	Hình dạng cung cười	Song song: Cung cười cong xuống dưới, song song hoặc trùng cung môi dưới khi cười. Thẳng: Cung cười thẳng Cong đảo ngược: Cung cười cong lên trên

2.3. Bảng thống kê các biến số**Bảng 2.5. Bảng thống kê các biến số**

Biến số	Đơn vị tính	Công cụ thu thập
Giới		Phiếu khai thác thông tin
Độ rộng miệng khi cười	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Độ rộng cung răng khi cười	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Khoảng cách giữa các răng hàm nhỏ	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Khoảng cách giữa các răng nanh	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Khoảng cách RCh đến Clow	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười

Biến số	Đơn vị tính	Công cụ thu thập
Khoảng cách RCh đến Clab	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Khoảng cách LCh đến Clow	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Khoảng cách LCh đến Clab	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Chiều cao nụ cười	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Chiều cao thân răng cửa trên khi cười	mm	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Đường cong môi trên khi cười	Âm hay dương	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Có lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên không	Có hoặc không	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Có lộ răng hàm dưới không	Có hoặc không	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Có lộ lợi hàm trên không	Có hoặc không	ảnh chuẩn hóa nụ cười
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng khi cười.		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ chiều cao cười/ độ rộng miệng		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ độ rộng cung răng/ độ rộng miệng		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ đường cười		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ cân đối khi cười		Phần mềm xử lý số liệu
Tỉ lệ chiều rộng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên		Phần mềm xử lý số liệu
Phân loại đường cười	Thấp, trung bình, cao	Ảnh chuẩn hóa nụ cười
Hình dạng cung cười	Song song, phẳng, cong đảo ngược	Ảnh chuẩn hóa nụ cười

2.4. Xử lý số liệu và kiểm soát sai số

2.4.1. Xử lý và phân tích số liệu

a) Nghiên cứu định lượng

- Đo các kích thước, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa và trên phim xquang KTS bằng phần mềm VnCeph đã được đăng ký quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả số 5138/2017/QTG ngày 23/10/2017.(Phụ lục 9)

- Xử lý số liệu, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 16.0. Sử dụng thống kê mô tả bao gồm tỷ lệ, trung bình, độ lệch chuẩn. Thống kê suy luận bao gồm kiểm định so sánh giá trị trung bình của từng chỉ số cho 2 nhóm nam và nữ, hoặc so sánh với các số liệu của các tác giả khác nếu có bằng kiểm định t-test (với biến phân bố chuẩn). Nếu so sánh giá trị trung bình của chỉ số đối với 3 nhóm trở lên thì sử dụng Oneway-ANOVA test khi có phương sai đồng nhất, ngược lại sử dụng Kruskal-Wallis test khi phương sai không đồng nhất
Error! Reference source not found.

Sử dụng phân tích tương quan nhằm đánh giá mức độ tương quan giữa hai hay nhiều biến số nghiên cứu thông qua tính hệ số tương quan giữa các biến định lượng qua Pearson test (biến phân bố chuẩn) Error! Reference source not found. được ước tính theo công thức:

$$t = r \sqrt{\frac{n-2}{1-r^2}}$$

Từ hệ số r, mối tương quan được đánh giá như sau:

- $r < 0,3$: tương quan ở mức thấp
- $r = 0,3 - 0,5$: tương quan ở mức trung bình.
- $r = 0,5$ đến dưới $0,7$: tương quan ở mức tương đối cao.
- $r = 0,7$ đến dưới $0,9$: tương quan ở mức cao.
- $r \geq 0,9$: tương quan ở mức rất cao.

$$R = \frac{\sqrt{xy}}{\sqrt{\sum x^2 \sum y^2}}$$

Trong đó: x: Trung bình của số đo lần 1; y: Trung bình của số đo lần 2.

b) Nghiên cứu định tính

Sau mỗi ngày phỏng vấn tại các điểm nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã ghi lại các thông tin cần lưu ý của từng nhóm thảo luận, từng ca phỏng vấn sâu vào bản nhật ký thực địa, bao gồm cả thông tin bằng lời và những quan sát khác. Các dữ liệu được tổng hợp và giải thích bằng cách phân tích nội dung.

Các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu được ghi âm bằng máy ghi âm chuyên dụng Sony ICD – PX 470. Sau đó các file ghi âm này được gỡ ra và đánh máy vào file word. Các file word được đặt tên theo qui tắc như sau để dễ quản lý: Mã hóa từng trường hợp_Địa điểm_ngày – tháng – năm (VD: 01_CĐYTBD_26-09-2017).

Nghiên cứu sinh đọc từng file word, mã hóa và sắp xếp các thông tin theo chủ đề nghiên cứu. Các thông tin mã hóa theo nội dung nghiên cứu được copy sang từng cột/hàng trong file excel. Cuối cùng các thông tin này được nhóm lại, tổng hợp, tóm tắt và rút ra kết luận có kèm theo trích dẫn tiêu biểu.

2.4.2. Sai số và cách khắc chế sai số

a) Nghiên cứu định lượng

Sai số trong quá trình chụp ảnh - cách khắc phục:

- Sai số ngẫu nhiên: do chọn mẫu.
- Sai số hệ thống:
 - + Kỹ thuật chụp ảnh không đúng.
 - + Tư thế đối tượng không chuẩn.
 - + Tư thế người chụp ảnh không đúng.
 - + Biểu cảm của đối tượng.
 - + Biến dạng ảnh.
- Cách khắc phục:

+ Tập huấn kỹ cho các thành viên trong nhóm chụp ảnh về cách sắp xếp bố trí máy ảnh, qui trình chụp ảnh, vị trí chụp, nguồn sáng.

+ Tập huấn kỹ cho người hỗ trợ cách căn chỉnh tư thế ngồi, căn chỉnh thước thủy bình, cách ghi mã số, cách điều chỉnh tâm hất sáng cho từng đối tượng nghiên cứu trước khi chụp ảnh.

+ Tạo không khí vui vẻ, thân thiện để có sự hợp tác tốt giữa người chụp ảnh - đối tượng nghiên cứu - người hỗ trợ trước khi chụp ảnh.

Sai số trong quá trình đo đạc trên phần mềm Vnceph:

- Sai số thực nghiệm: Khi việc đo đạc được lặp đi lặp lại nhưng kết quả đo được không thống nhất, hay còn gọi là sai số không chắc chắn hoặc sai số ngẫu nhiên.

- Sai số hệ thống: Khi tất cả các giá trị của đối tượng đo đều sai cùng một mức.

- Cách khắc phục:

+ Nghiên cứu viên là người quan sát, đánh giá, đo đạc các số liệu trong nghiên cứu.

+ Độ tin cậy của kết quả nghiên cứu được kiểm định bằng hệ số tương quan Pearson (r). Trong quá trình xác định điểm mốc và đo đạc trên ảnh, trên phim xquang, rút ra 20 đối tượng đo các kích thước và sử dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS 16.0 tính hệ số tương quan Pearson. Nếu tương quan $r \geq 0,7$ thì nhận kết quả các biến số đã đo. Nếu tương quan $r < 0,7$ sẽ tiến hành đo đạc lại các biến số.

b) Nghiên cứu định tính

Độ tin cậy và chính xác là một yếu tố quan trọng không chỉ đối với nghiên cứu định lượng mà cả đối với nghiên cứu định tính. Để đảm bảo thông tin thu được từ nghiên cứu định tính là tin cậy và tương đối chính xác, chúng tôi đã tiến hành một số biện pháp như sau:

- Khi phát triển nội dung nghiên cứu, luôn bám sát mục tiêu nghiên cứu.

- Trong quá trình thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu luôn đảm bảo có 3 người đi thu thập và là những người kinh nghiệm trong khai thác thông tin.

- Trong quá trình thu thập số liệu, chúng tôi luôn xác định rõ vị trí của mình để những quan điểm cá nhân không làm tác động, ảnh hưởng đến quan điểm cá nhân của các đối tượng nghiên cứu.

- Trong quá trình thu thập thông tin chúng tôi đã xin phép ghi âm và ghi chép cẩn thận các thông tin đối tượng cung cấp. Trong quá trình phiên giải kết quả, chúng tôi mô tả chân thực số liệu.

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt (*Chứng nhận chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học số 202/HĐĐĐĐHYHN ngày 20.10.2016*). (Phụ lục 13)

Đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện sau khi được giải thích rõ ràng về mục đích, mục tiêu nghiên cứu.

Trong quá trình thu thập số liệu định lượng không làm ảnh hưởng tới sức khoẻ đối tượng nghiên cứu, tôn trọng phong tục tập quán của đối tượng nghiên cứu.

Các kỹ thuật đo và phương tiện sử dụng có giới hạn trong mức an toàn, không gây hại cho đối tượng nghiên cứu.

Số liệu được thu thập, xử lý và phân tích một cách chính xác, tin cậy đảm bảo tính đúng đắn của kết quả nghiên cứu. Số liệu điều tra chỉ được sử dụng vào công tác nghiên cứu, không sử dụng vào các mục đích khác.

Nghiên cứu đã thực hiện nguyên tắc bảo mật thông tin liên quan đến người tham gia thảo luận nhóm, những người được phỏng vấn bằng cách không thu thập các thông tin nhận diện cá nhân. Trên mỗi phiếu điều tra có mã số riêng để đảm bảo tính bảo mật thông tin.

Các kết quả của nghiên cứu được phản hồi cho cộng đồng và các bên liên quan.

Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

3.1.1. Nghiên cứu định lượng

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu (n=1200)

Thông tin chung (n=1200)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18	223	18,58
	19	219	18,25
	20	247	20,58
	21	141	11,75
	22	163	13,58
	23	73	6,08
	24	79	6,58
	25	55	4,58
Giới	Nam	600	50
	Nữ	600	50
Nơi sinh sống	Hà Nội	600	50
	Bình Dương	600	50
Trình độ học vấn	Cao đẳng	793	66,08
	Đại học	407	33,92

Nhận xét: Trong tổng số 1200 đối tượng được nghiên cứu, tỉ lệ đối tượng nghiên cứu là nam giới bằng nữ giới (50%). Đối tượng trong độ tuổi 20 chiếm tỷ lệ cao nhất (20,58%), ít nhất là là 25 tuổi (4,58%). 50% sống tại Hà Nội và 50% sống tại Bình Dương; Đối tượng có trình học vấn cao đẳng là chủ yếu, chiếm tỷ lệ 66,08%.

3.1.2. Nghiên cứu định tính

Bảng 3.2. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu định tính (n=70)

Thông tin chung (n=70)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18-25	31	44,29
	>25 – 45	25	35,71
	>45	14	20,00
Giới	Nam	32	45,71
	Nữ	38	54,29
Nơi sinh sống	Hà Nội	30	42,86
	Bình Dương	38	54,29
	TP Hồ Chí Minh	2	2,85
Trình độ học vấn	Dưới đại học	31	44,28
	Đại học	24	34,29
	Sau đại học	15	21,43

Nhận xét: Bảng 3.2 cho thấy đối tượng nghiên cứu có độ tuổi 18-25 chiếm tỷ lệ cao nhất (44,29%), đối tượng tham gia là nữ nhiều hơn nam, chiếm tỷ lệ 54,29%; Số đối tượng sinh sống tại Bình Dương chiếm tỷ lệ cao nhất (54,29%); đa số có trình độ dưới đại học (44,28%). Trình độ học vấn sau đại học có 15 người chiếm 21,43%.

3.2. Đặc điểm hình thái nụ cười trên ảnh cười chuẩn hoá

3.2.1. Các khoảng cách trên mặt phẳng ngang

Bảng 3.3. Các khoảng cách trên mặt phẳng ngang (n=1200)

Đặc điểm	Giới	$\bar{X} \pm SD(\text{mm})$			p
		Nam (n=600)	Nữ (n=600)	Chung (n=1200)	
Độ rộng miệng khi cười (SW)		56,91±4,52	54,65±3,81	55,78±4,33	<0,001**
Độ rộng cung răng khi cười (VDW)		53,87±5,18	52,01±2,76	52,94±4,25	<0,001*
Khoảng cách giữa các răng hàm nhỏ (IPW)		49,87±4,42	47,78±3,07	48,67±3,99	<0,001*
Khoảng cách giữa các răng nanh (ICW)		40,96±4,00	40,53±2,62	40,74±3,39	<0,01*
Khoảng cách Ric đến Clow (RUL)		28,47±3,40	27,07±2,93	27,77±3,25	<0,001**
Khoảng cách Ric đến Clab (RLL)		28,46±3,98	27,71±2,96	28,08±3,53	<0,001*
Khoảng cách Lic đến Clow (LUL)		29,79±3,79	28,14±3,33	28,97±3,66	<0,001*
Khoảng cách Lic đến Clab (LLL)		30,72±4,49	29,53±3,19	30,13±3,94	<0,001*
Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên bên phải (WIR)		9,01±0,90	8,74±0,76	8,88±0,84	<0,001*
Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên bên trái (WIL)		8,94±0,89	8,69±0,85	8,82±0,88	<0,001*
Chiều dài cung răng cửa trên khi cười (AUI)		24,37±2,84	23,77±2,35	24,07±2,62	<0,001*
Độ rộng hành lang má phải (RBC)		1,15±0,39	1,20±0,44	1,17±0,42	0,1866*
Độ rộng hành lang má trái (LBC)		1,86±0,85	1,72±0,76	1,79±0,80	0,0043*

*: Mann-whitney test

** : t-test

Nhận xét: Hầu hết các khoảng cách trên mặt phẳng nằm ngang ở nam giới cao hơn nữ giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Độ rộng hành lang má phải ở nam giới thấp hơn ở nữ giới, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê $p > 0,05$.

3.2.2. Các khoảng cách trên mặt phẳng đứng

Bảng 3.4. Các khoảng cách trên mặt phẳng đứng (n=1200)

Kích thước/ Khoảng cách	$\bar{X} \pm SD$ (mm)			p
	Nam (n =600)	Nữ (n =600)	Chung (n=1200)	
Chiều cao nụ cười (SH)	10,54±2,91	9,49±3,01	10,02±3,01	<0,001*
Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải khi cười (HI) (n= 485) ^{***}	9,47±1,03	8,89±0,99	9,18±1,05	<0,001*
Chiều cao đường cong môi trên (ULC)	1,67±1,28	2,03±1,35	1,85±1,33	<0,001*
Khoảng cách từ rìa cắn răng cửa đến bờ trên môi dưới (ILL)	2,75±1,83	2,09±1,41	2,42±1,67	<0,001*

*: Mann-whitney test

** : t-test

***: Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải đo trên 485 đối tượng (232 nam và 253 nữ) có đường cười bộc lộ 100% chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải.

Nhận xét: Hầu hết các chỉ số về khoảng cách theo chiều đứng ở nam giới cao hơn ở nữ giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

3.2.3. Các tỉ lệ

Bảng 3.5. Các tỉ lệ (n=1200)

Tỉ lệ	Giới	$\bar{X} \pm SD$			p
		Nam (n=600)	Nữ (n=600)	Chung (n=120)	
Chiều cao cười/ độ rộng miệng (SH/SW)		0,19±0,05	0,17±0,05	0,18±0,05	<0,001*
Độ rộng cung răng/ độ rộng miệng (VDW/SW)		0,95±0,08	0,95±0,06	0,95±0,07	0,4149*
Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng khi cười (ICW/SW)		0,72±0,06	0,74±0,05	0,73±0,06	<0,001*
Độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng (ICW/VDW)		0,76±0,05	0,78±0,05	0,78±0,05	<0,001*
Độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng (IPW/SW)		0,88±0,05	0,87±0,05	0,87±0,05	0,0297*
Chiều rộng thân răng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải (WLRI) (n=485)**		0,96±0,14	1,00±0,13	0,98±0,14	0,0054*
Độ rộng hành lang má phải/ độ rộng khoảng răng khi cười (RBC/VDW)		0,02±0,01	0,02±0,01	0,02±0,01	0,24*
Độ rộng hành lang má trái /độ rộng khoảng răng khi cười (LBC/VDW)		0,03±0,02	0,03±0,01	0,03±0,01	0,3445*

*: Mann-whitney test

** : Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải đo trên 485 đối tượng (232 nam và 253 nữ) có đường cười bộc lộ 100% chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải.

Nhận xét: Tỉ lệ chiều cao cười/ độ rộng miệng và tỷ lệ độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng ở nam giới cao hơn ở nữ giới; Tỷ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng và tỷ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng khi cười ở nữ lại cao hơn nam. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Không có sự khác biệt về các tỉ lệ còn lại giữa nhóm nam và nữ, với $p > 0,05$.

3.2.4. Đặc điểm đường cười

Bảng 3.6. Các loại đường cười (n=1200)

Đường cười \ Giới	Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	
Thấp	58	29,5	49	8,17	226	18,83	<0,001 ($\chi^2 - test$)
Trung bình	365	60,83	344	57,33	709	59,08	
Cao	177	9,67	207	34,50	265	22,08	
Chung	600	100	600	100	1200	100	

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có đường cười cao chung là 22,08%, trong đó tỉ lệ ở nữ (34,5%) cao hơn ở nam (9,67%), tuy nhiên sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

3.2.5. Đặc điểm hình dạng cung cười

Bảng 3.7. Hình dạng cung cười (n=1200)

Hình dạng cung cười \ Giới	Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	
Thẳng	253	42,17	182	30,33	435	36,25	<0,001 ($\chi^2 - test$)
Song song	313	52,17	389	64,83	702	58,50	
Đảo ngược	34	5,66	29	4,84	63	5,25	
Chung	600	100	600	100	1200	100	

Nhận xét Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có cung cười song song chiếm cao nhất (58,5%), tiếp đến là cung cười thẳng (36,25%), cao hơn nhiều so với cung cười cong đảo ngược (5,25%). Tỷ lệ cười song song ở nữ (64,83%) cao hơn nhiều ở nam (52,17%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

3.2.6. Đặc điểm hình dạng đường cong môi trên khi cười

Bảng 3.8. Tỷ lệ đường cong môi trên dương, âm khi cười (n=1200)

Đường cong môi trên dương khi cười	Giới		Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Đường cong môi trên khi cười âm (FLC =0)	249	41,50	181	30,16	430	35,83	$<0,001$ ($\chi^2 - test$)		
Đường cong môi trên khi cười dương (FLC =1)	351	58,50	419	69,84	770	64,17			
Chung	600	100	600	100	1200	100			

Nhận xét: Tỷ lệ số đối tượng nghiên cứu có môi trên cong hướng lên trên khi cười (đường nối 2 khóe miệng cao hơn hoặc ngang với điểm giữa bờ dưới môi trên) của cả nhóm là 64,17%, trong đó nữ cao hơn nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$

3.2.7. Sự hiển thị răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười

Bảng 3.9. Sự hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười (n=1200)

Hiển thị RHL thứ nhất HT	Giới		Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Cười không lộ răng hàm lớn thứ nhất	532	88,67	559	93,17	1091	90,92	$0,007$ ($\chi^2 - test$)		
Cười có lộ răng hàm lớn thứ nhất	68	11,33	41	6,83	109	9,08			
Chung	600	100	600	100	1200	100			

Nhận xét: Kết quả cho thấy chỉ có 9,08% đối tượng nghiên cứu có lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười. Trong đó nam có tỷ lệ lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên cao hơn nữ, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

3.2.8. Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười

Bảng 3.10. Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười (n=1200)

Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười	Giới		Nam		Nữ		Chung		p
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Cười không lộ răng hàm dưới	438	73,00	471	78,50	909	75,75	$(\chi^2 - test)$		0,026
Cười có lộ răng hàm dưới	162	27,00	129	21,50	291	24,25			
Chung	600	100	600	100	1200	100			

Nhận xét: Tỷ lệ cười có lộ răng hàm dưới 24,25%, tỷ lệ này ở nữ (21,5%) thấp hơn ở nam (27%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

3.3. So sánh đặc điểm giải phẫu của nhóm có nụ cười hài hòa và không hài hòa

3.3.1. Tỷ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu

Bảng 3.11. Tỷ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu (n=1200)

Giới	Nhóm H	Nhóm K	Tổng	p
Nam	183 (30,5%)	417 (69,5%)	600 (100%)	$0,039$ $(\chi^2 - test)$
Nữ	151 (25,17%)	449 (74,83%)	600 (100%)	
Chung	334 (27,83%)	866 (72,17%)	1200 (100%)	

Nhận xét: Tỷ lệ nụ cười hài hòa chung cộng đồng nghiên cứu là 27,83% trong đó nhóm nam và nữ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

3.3.2. So sánh các kích thước giữa nhóm hài hòa và không hài hòa

Bảng 3.12. Các khoảng cách (n=1200)

Chỉ số	$\bar{X} \pm SD$ (mm)					
	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H (n=183)	Nhóm K (n=417)	P	Nhóm H (n=151)	Nhóm K (n=449)	P
Độ rộng miệng khi cười (SW)	57,07±4,74	56,84±4,42	0,567	54,16±3,58	54,82±3,87	0,064 (*)
Độ rộng cung răng khi cười (VDW)	53,37±5,66	54,09±4,94	0,241	52,11±2,23	51,97±2,91	0,972 (*)
Khoảng cách giữa các răng hàm nhỏ (IPW)	49,97±4,49	49,83±4,39	0,547	47,64±2,90	47,43±3,13	0,2318(*)
Khoảng cách giữa các răng nanh (ICW)	41,52±4,46	40,71±3,76	<0,001	41,16±2,04	40,32±2,76	<0,001(*)
Khoảng cách Ric đến Clow (RUL)	28,67±3,49	28,38±3,36	0,347	26,69±2,89	27,19±2,94	0,068 (*)
Khoảng cách Ric đến Clab (RLL)	28,40±4,17	28,49±3,90	0,890	27,23±2,89	27,86±2,97	0,062 (*)
Khoảng cách Lic đến Clow (LUL)	29,98±3,84	29,71±3,77	0,415	28,08±3,30	28,68±3,34	0,342 (*)
Khoảng cách Lic đến Clab (LLL)	30,72±4,64	30,72±4,43	0,920	29,43±3,11	29,56±3,22	0,655 (*)
Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên bên phải (WIR)	9,07±0,98	8,99±0,86	0,528	8,71±0,76	8,76±0,76	0,711 (*)

Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên bên trái (WIL)	8,93±0,92	8,95±0,88	0,647	8,56±0,73	8,74±0,89	0,050 (*)
Chiều dài cung răng cửa trên khi cười (AUI)	24,65±3,02	24,25±2,75	0,339	23,65±1,84	23,81±2,49	0,792(*)
Độ rộng hành lang má phải (RBC)	1,10±0,37	1,17±0,40	0,022	1,18±0,39	1,20±0,46	0,803(*)
Độ rộng hành lang má trái (LBC)	1,81±0,88	1,88±0,83	0,572	1,73±0,68	1,72±0,78	0,968(*)
Chiều cao nụ cười (SH)	10,60±3,07	10,51±2,84	0,862	8,83±3,14	9,72±2,93	<0,001
Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên P trên (HI) (n=485)**	9,12±0,75 (n=73)	9,49±1,03 (n=170)	0,36	9,13±1,15 (n=81)	8,92±1,01 (n=161)	0,52
Chiều cao đường cong môi trên (ULC)	2,06±1,41	1,70±1,35	0,20	2,83±2,96	1,98±1,59	0,15
Khoảng cách từ rìa cắn răng cửa đến bờ trên môi dưới (ILL)	2,39±1,26	2,66±1,71	0,78	1,70±1,47	2,04±1,42	0,14

*: *Mann-whitney test*

***: Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải đo trên 485 đối tượng (232 nam và 253 nữ) có đường cười bộc lộ $\geq 100\%$ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải.*

Nhận xét: Khoảng cách giữa các răng nanh ở nhóm hài hoà lớn hơn nhóm không hài hoà ở cả nam và nữ. Chiều cao nụ cười ở nữ thì nhóm hài hoà nhỏ hơn nhóm không hài hoà. Khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Tất cả các kích thước còn lại trên ảnh nụ cười chuẩn hóa đều không có sự khác biệt giữa nhóm hài hòa và không hài hòa ở cả 2 giới.

3.3.3. So sánh các tỉ lệ giữa nhóm hài hòa và không hài hòa

Bảng 3.13. So sánh các tỉ lệ

Chỉ số	$\bar{X} \pm SD$ (%)					
	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H (n=183)	Nhóm K (n=417)	P	Nhóm H (n=151)	Nhóm K (n=449)	P
Tỉ lệ chiều cao cười/ độ rộng miệng (SH/SW)	0,19±0,06	0,19±0,05	0,900	0,16±0,06	0,18±0,05	0,002
Tỉ lệ độ rộng cung răng/ độ rộng miệng (VDW/SW)	0,94±0,08	0,95±0,08	0,020	0,96±0,05	0,95±0,06	0,005
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng khi cười (ICW/SW)	0,73±0,06	0,72±0,06	0,021	0,76±0,05	0,74±0,05	<0,001
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng (ICW/VDW)	0,78±0,05	0,75±0,05	<0,001	0,79±0,05	0,78±0,05	<0,001
Tỉ lệ độ rộng giữa 2 răng hàm nhỏ/ độ rộng miệng (IPW/SW)	0,88±0,05	0,88±0,05	0,930	0,88±0,05	0,88±0,05	0,874
Tỉ lệ chiều rộng/ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên (WLRI) (**)	0,98±0,15	0,95±0,13	0,302	1,01±0,12	0,99±0,13	0,358
Tỉ lệ độ rộng hành lang má phải/ độ rộng khoảng răng khi cười (RBC/VDW)	0,02±0,01	0,02±0,01	0,021	0,02±0,01	0,02±0,01	0,826
Tỉ lệ độ rộng hành lang má trái/ độ rộng khoảng răng khi cười (LBC/VDW)	0,03±0,02	0,03±0,01	0,558	0,03±0,01	0,03±0,01	0,986

*: Mann-whitney test

** : Tỉ lệ chiều rộng/chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên xác định trên 485 đối tượng (232 nam và 253 nữ) có đường cười bộc lộ $\geq 100\%$ chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên.

Nhận xét: Tỷ lệ chiều cao cười/ độ rộng miệng ở nữ, nhóm hài hoà thấp hơn nhóm không hài hoà. Tỷ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng khi cười, Tỷ lệ độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng cung răng: ở nhóm hài hoà cao hơn nhóm không hài hoà ở cả 2 giới. Khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Các tỷ lệ khác không có sự khác biệt giữa 2 nhóm có nụ cười hài hòa và không hài hòa với $p > 0,05$.

3.3.4. So sánh các đặc điểm về hình dạng đường cong môi trên, đường cười, cung cười và mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, răng hàm dưới giữa nhóm hài hòa và không hài hòa

Bảng 3.14. Bảng so sánh các loại đường cười

Đường cười	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H	Nhóm K	p	Nhóm H	Nhóm K	p
Đường cười thấp	4 (2,2%)	54 (13,0%)	<0,001 (*)	0 (0%)	49 (10,9%)	<0,001 (*)
Đường cười trung bình	143 (78,1%)	222 (53,2%)		109 (72,3%)	235 (52,3%)	
Đường cười cao	36 (19,7%)	141 (33,8%)		42 (27,8%)	165 (36,8%)	
Chung	183 (100%)	417 (100%)		151 (100%)	449 (100%)	

*: Fisher's exact test

Nhận xét: Tỷ lệ đường cười trung bình cao nhất đối của cả 2 nhóm hài hòa và không hài hòa với cả nam và nữ (lần lượt là 78,1% và 53,2% ở nam và 72,2% và 52,3% ở nữ). Và ở cả nam và nữ, tỷ lệ đường cười thấp và đường cười cao của nhóm không hài hòa cao hơn nhóm hài hòa, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 3.15. Bảng so sánh hình dạng cung cười

Cung cười	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H	Nhóm K	p	Nhóm H	Nhóm K	p
Cung cười thẳng	59 (32,2%)	194 (30,9%)	<0,001 (*)	42 (27,8%)	140 (31,2%)	0,003 (*)
Cung cười song song	124 (67,8%)	189 (60,9%)		109 (72,2%)	280 (62,4%)	
Cung cười đảo ngược	0 (0%)	34 (8,2%)		0 (0%)	29 (6,5%)	
Chung	183 (100%)	417 (100%)		151 (100%)	449 (100%)	

(*): χ^2 – test

Nhận xét: Ở cả nam và nữ, nhóm hài hòa đều không có đối tượng có cung cười cong đảo ngược nào và tỷ lệ cung cười song song chiếm chủ yếu (nam là 67,8% và nữ là 72,2%). Ở cả nam và nữ, tỷ lệ của cung cười thẳng và song song giữa 2 nhóm hài hòa và không hài hòa khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 3.16. So sánh đường cong môi trên (flc)

Đường cong môi trên	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H	Nhóm K	p	Nhóm H	Nhóm K	p
Hướng xuống dưới	18 (9,8%)	231 (55,4%)	<0,001 (*)	6 (4,0%)	175 (39,0%)	<0,001 (*)
Thẳng hoặc hướng lên trên	165 (90,2%)	186 (44,6%)		145 (96,0%)	274 (61,0%)	
Chung	183 (100%)	417 (100%)		151 (100%)	449 (100%)	

(*): χ^2 – test

Nhận xét: Ở nhóm hài hòa ở cả nam và nữ, tỷ lệ đường cong môi trên thẳng hoặc hướng lên trên chiếm chủ yếu (90,2% và 96%), khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả nam và nữ với $p < 0,05$.

Bảng 3.17. So sánh mức hiển thị răng hàm lớn thứ nhất hàm trên khi cười

Mức hiển thị răng hàm lớn thứ nhất hàm trên	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H	Nhóm K	p	Nhóm H	Nhóm K	p
Cười không lộ RHL thứ nhất hàm trên	180 (98,4%)	352 (84,4%)	<0,001 (*)	151 (94%)	408 (73,3%)	<0,001 (*)
Cười có lộ RHL thứ nhất hàm trên	3 (2,7%)	65 (15,6%)		0 (6%)	41 (26,7%)	
Chung	183 (100%)	417 (100%)		151 (100%)	449 (100%)	

(*): $\chi^2 - test$

Nhận xét: Tỷ lệ cười không lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên ở nhóm hài hòa và không hài hòa đều lớn hơn có lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên với cả nam và nữ. Mặt khác, tỷ lệ cười có lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên ở nhóm hài hòa rất thấp ở nam và bằng 0 nữ.

Bảng 3.18. So sánh mức hiển thị răng hàm dưới khi cười

	Nam (n=600)			Nữ (n=600)		
	Nhóm H	Nhóm K	p	Nhóm H	Nhóm K	p
Cười không lộ răng hàm dưới	178 (97,3%)	260 (62,4%)	<0,001 (*)	140 (92,7%)	331 (73,7%)	<0,001 (*)
Cười có lộ răng hàm dưới	5 (2,7%)	157 (37,6%)		11 (7,3%)	118 (26,3%)	
Chung	183 (100%)	417 (100%)		151 (100%)	449 (100%)	

(*): $\chi^2 - test$

Nhận xét: Ở cả nam và nữ, tỷ lệ cười có lộ răng hàm dưới ở nhóm không hài hòa cao hơn nhóm hài hòa, và ngược lại ở nhóm hài hòa, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

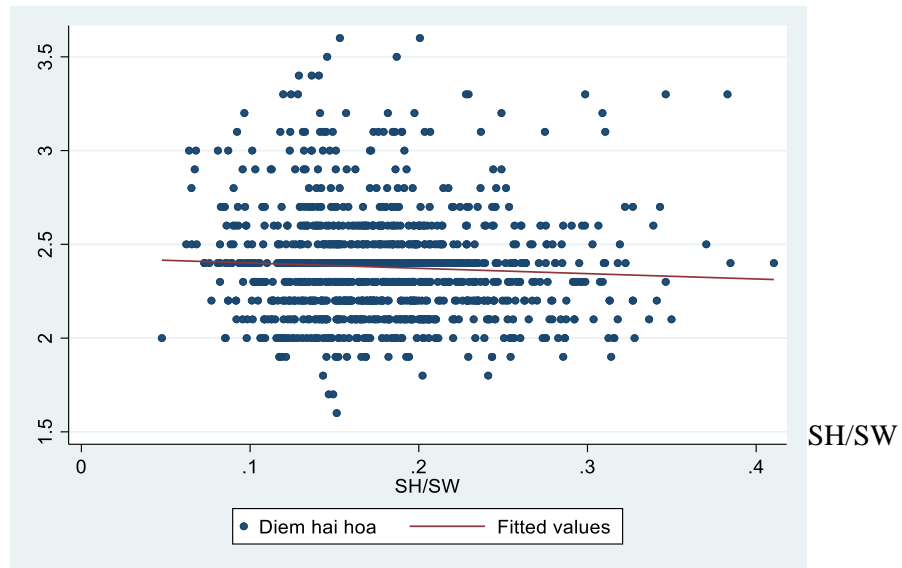
3.3.5. Tương quan giữa các tỉ lệ kích thước và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười

Bảng 3.19. Mối tương quan giữa các tỉ lệ kích thước và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười

Tương quan (x)	$y=ax+b$	r	p
SH/SW	$y=2,42-0,28*x$	-0,0564	<0,05
VDW/SW	$y=2,86-0,51*x$	-0,1321	<0,001
ICW/SW	$y=1,7+0,93*x$	0,1898	<0,001
ICW/VDW	$y=0,99+1,80*x$	0,3469	<0,001
WLRI (WIR/HI)	$y=2,31+0,10*x$	0,0424	0,3511
RBC/VDW	$y=2,41-1,55*x$	-0,0445	0,1230
LBC/VDW	$y=2,42-1,36*x$	-0,0744	0,0799

Nhận xét: Các tỉ lệ chiều cao nụ cười/độ rộng miệng khi cười (SH/SW); Độ rộng cung răng/ Độ rộng miệng khi cười (VDW/SW); độ rộng giữa 2 răng nanh/ độ rộng miệng khi cười (ICW/SW); Độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng miệng khi cười (ICW/VDW) có mối tương quan với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười ($p<0,05$), tuy nhiên đều là tương quan yếu. Các tỉ lệ còn lại không có mối tương quan với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười ($p>0,05$).

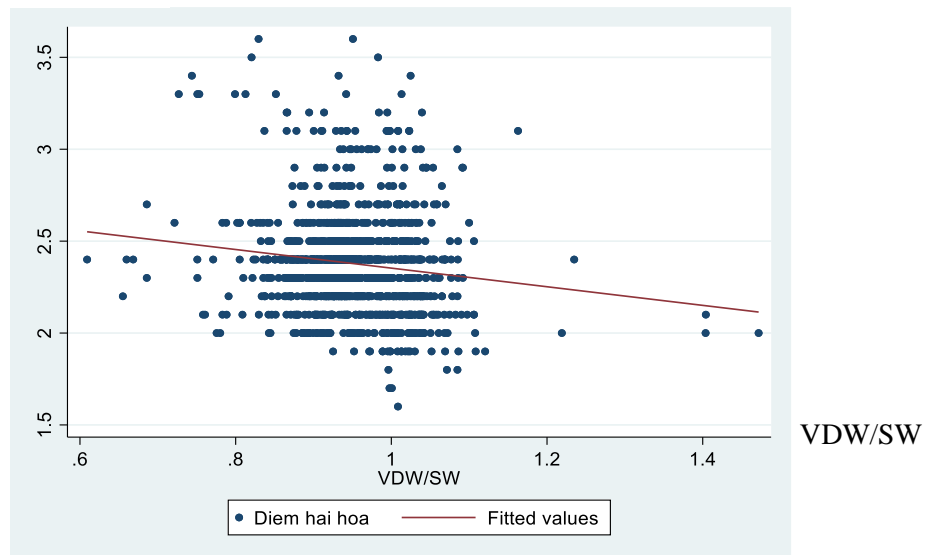
Điểm nụ cười



Biểu đồ 3.1. Tương quan giữa tỉ lệ chiều cao nụ cười/ Độ rộng miệng khi cười (SH/SW) và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.

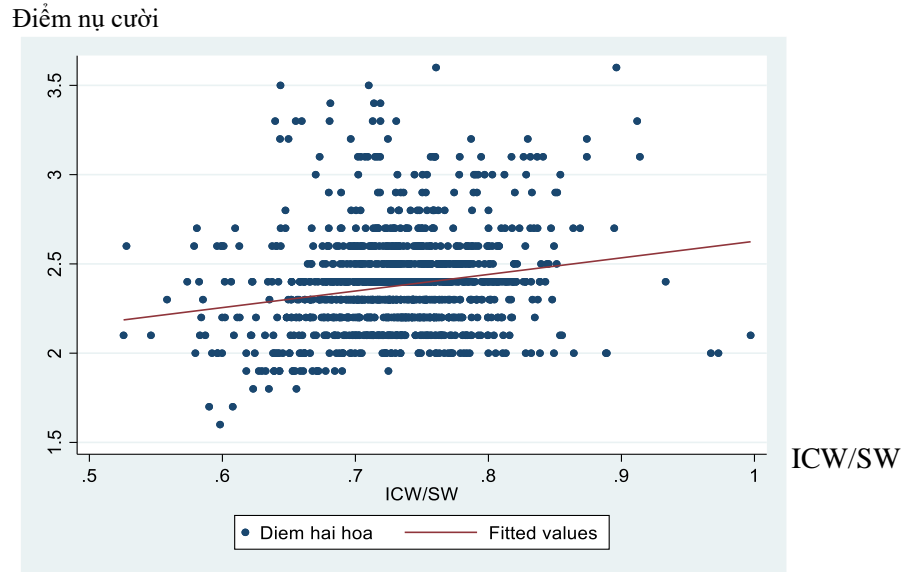
Nhận xét: Tỉ lệ chiều cao nụ cười/ Độ rộng miệng khi cười (SH/SW) tương quan nghịch biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.

Điểm nụ cười



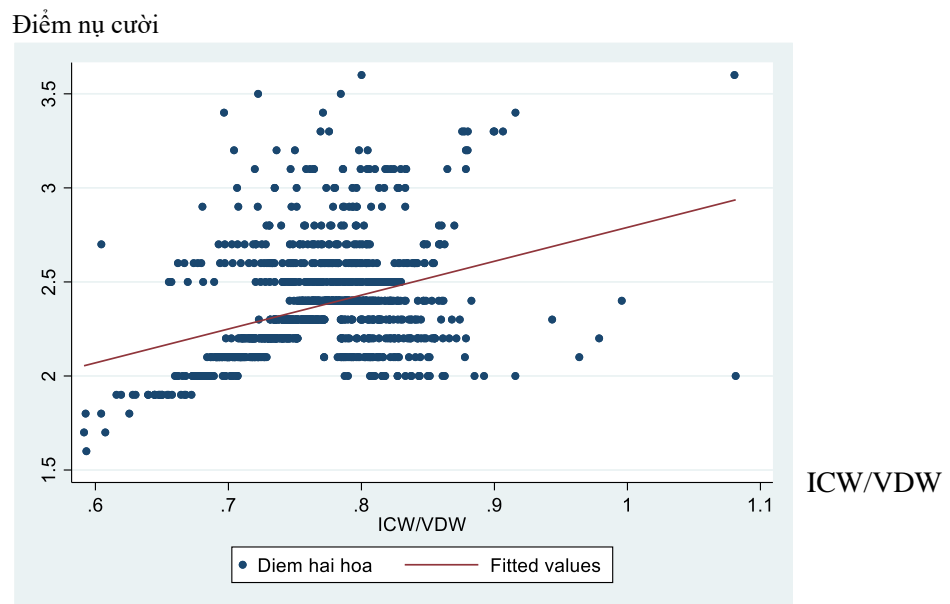
Biểu đồ 3.2. Tương quan giữa VDW/SW và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.

Nhận xét: Tương quan giữa tỉ lệ độ rộng cung răng bậc lộ khi cười/ Độ rộng miệng khi cười (SH/SW) tương quan nghịch biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.



Biểu đồ 3.3. Tương quan giữa tỉ lệ ICW/SW và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.

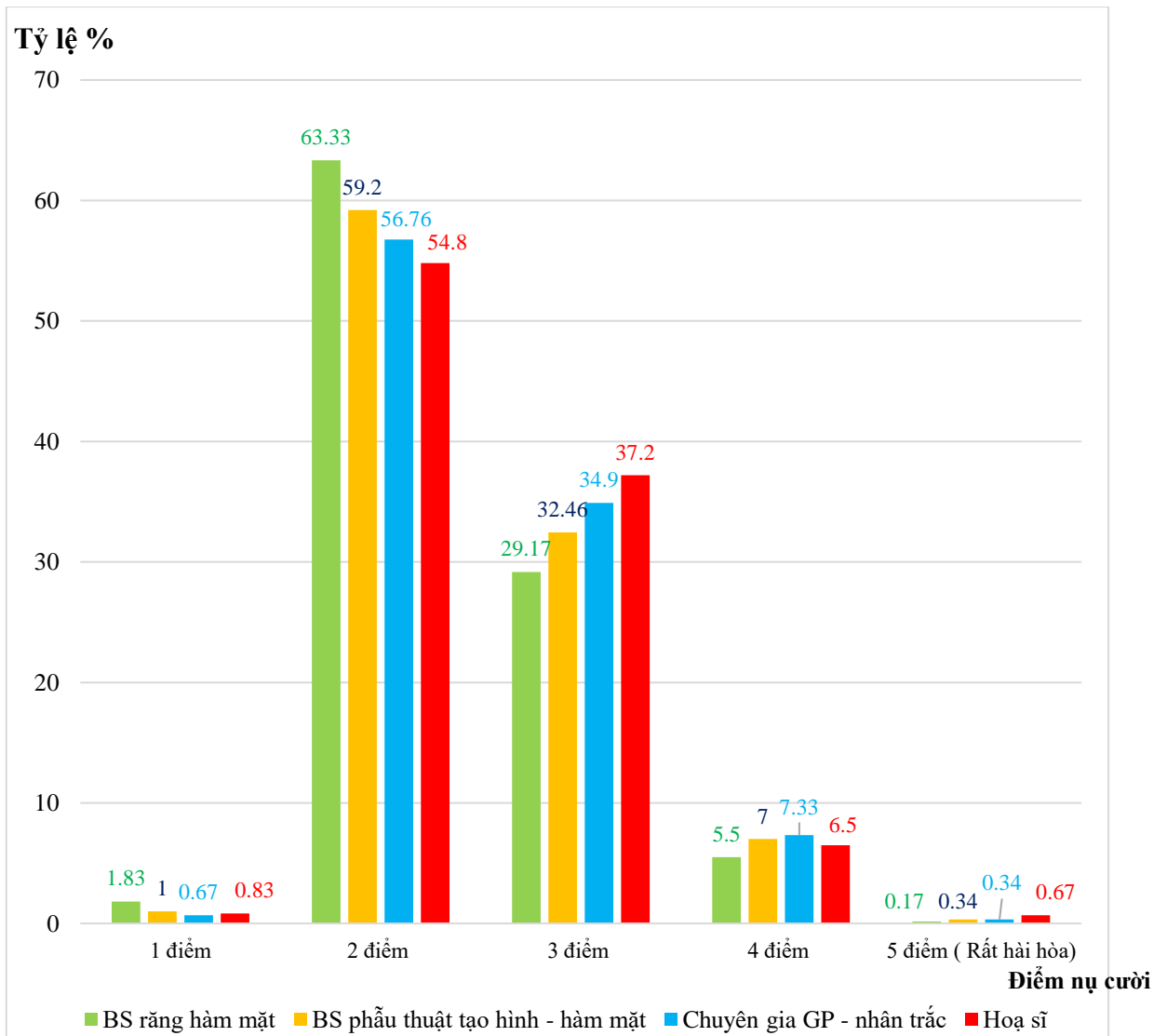
Nhận xét: Tỉ lệ ICW/SW tương quan đồng biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười



Biểu đồ 3.4. Tương quan tỉ lệ độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng cung răng khi cười (ICW/VDW) và điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười

Nhận xét: Tỉ lệ độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng cung răng khi cười (ICW/VDW) tương quan đồng biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười.

3.3.6. So sánh kết quả đánh giá nụ cười hài hòa của 4 nhóm chuyên gia



Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ % tổng số ý kiến đánh giá về thẩm mỹ nụ cười của từng nhóm chuyên gia

Kiểm định Pearson test với $p < 0,0001$

Nhận xét: Tỷ lệ nụ cười không hài hòa (2 điểm) của cả bốn nhóm chuyên gia đều chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong nhóm có nụ cười hài hòa, các nụ cười được cho 3 điểm là nhiều nhất. Nhóm bác sĩ răng hàm mặt – chỉnh nha và bác sĩ Phẫu thuật tạo hình có sự đánh giá thẩm mỹ với tỷ lệ điểm 4 và điểm 5 là rất thấp so với 2 nhóm còn lại, đồng thời tỷ lệ nụ cười 1 điểm và 2 điểm cao so với đánh giá của nhóm chuyên gia hội họa. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (với $p < 0,0001$)

3.4. Quan điểm nụ cười đẹp – nụ cười hài hoà

3.4.1. Quan điểm của những người không có chuyên môn

3.4.1.1. Quan điểm của những người không có chuyên môn về một nụ cười đẹp và nụ cười hài hoà

Hầu hết các đối tượng nghiên cứu không có chuyên môn nói rằng nụ cười đẹp là một cười làm cho khuôn mặt toát lên thần thái và làm sáng khuôn mặt. Một số ý kiến của những đối tượng trung niên cho rằng nụ cười mỉm sẽ đẹp hơn cười hở răng. Mặc dù vậy, đa số cho rằng khi mà khoe được một hàm răng trắng sáng thì sẽ đẹp hơn.

“Theo em là cười có duyên, có thiện cảm với người đối diện với mình” (Nam, sinh viên, Hà Nội).

Những đối tượng nghiên cứu là những người tuổi trung niên thì cho rằng một nụ cười đẹp với phụ nữ thì không nên cười quá rộng vì như vậy trông tướng rất xấu. Còn như nam giới có thể cười rộng trông sẽ oai phong hơn. Ngược lại, những bạn trẻ thì nghĩ rằng phụ nữ cười rộng trông rất đẹp và sang (giống như hoa hậu hay diễn viên mà họ vẫn thường thấy trên tivi).

“Phụ nữ mà miệng rộng thì chỉ có tan hoang cửa nhà thôi” (cười lớn) (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Em thấy cười rộng như chị Hồ Ngọc Hà hoặc chị hoa hậu Phạm Hương là đẹp nhất” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Thì như ông bà ta nói, cái răng cái tóc là góc con người. Nói chung là khuôn mặt có đẹp cỡ nào mà cười ra 1 cái ví dụ tôi chẳng hạn, cười ra 1 cái răng cọt không giống ai thì thấy là không đẹp rồi, thấy không? Giống như thầy H. vừa nói, khuôn mặt phải cân đối. Răng và tóc phải như thế nào, cũng giống như dáng và da, nhất dáng nhì da vậy đó. Thì đại khái là tất cả mọi thứ đều phải cân đối với nhau là đẹp, theo tôi là vậy” (Nữ, 42 tuổi, Bình Dương).

Nụ cười đẹp cũng phải tùy vào các bối cảnh khác nhau.

“Nụ cười phải đúng lúc, đúng nơi. trong trường hợp nào mình cười như vậy, trong trường hợp khác như đối với bạn bè mình cười khác, chứ không phải dùng nụ cười đó không đúng lúc, đúng chỗ. Thứ hai, nụ cười đẹp phải biểu hiện sự thân thiện, ở đây các thầy cô gặp chưa có quen nhau nhưng vẫn chào hỏi bằng nụ cười trước.” (Nam, 40 tuổi, Bình Dương).

“Đúng, đúng, còn nếu như người ta cười giao tiếp sẽ không bao giờ người ta cười đưa hét răng, lúc đó người ta cười mỉm thôi. Còn đã thân quen hay kể chuyện vui gì đó người ta sẽ cười, cười rất là to, khi đó người ta không nghĩ răng như thế nào, tại vì lúc đó là vui rồi còn ví dụ như răng của em thì em cười hét ra đúng không? Như răng của cô xấu thì cô chỉ cười mỉm. Cười có nhiều kiểu cười, có nhiều góc độ cười. Họ cười giao tiếp thì họ chỉ cười nhẹ thôi. Còn những cuộc vui gì đó họ sẽ cười như em nói có thể là cười thấy cả răng bên trong, đó là như vậy.” (Nữ, 42 tuổi, Bình Dương).

Cũng có những ý kiến nói rằng một nụ cười cân đối là một nụ cười đẹp.

“Không phải cứ có hàm răng đều như bắp, trắng như ngọc trai mới là đẹp. Càng không hẳn răng khềnh hay răng không đều là xấu. Sự kết hợp cân đối, hài hòa, phù hợp nhất giữa đôi môi, răng và nướu trên khuôn mặt sẽ tạo nên một nụ cười hoàn hảo. Không ít người ngộ nhận về nụ cười đẹp. Thử tưởng tượng, bạn thấy người khác răng trắng, đẹp quá, nên quyết tâm tẩy trắng răng, tốn không ít tiền để có được hàm răng trắng tinh như mong muốn. Nhưng khổ nỗi, làn da bạn lại ngăm đen, râm nắng, môi chì. Khi cười, đập vào mắt người đối diện một khuôn mặt chỉ toàn răng với răng. Nụ cười của bạn đã mất đi sự cân đối, hài hòa, phù hợp nhất cho gương mặt bạn.” (Nữ 37 tuổi, Bình Dương).

“Đừng quá lo âu với nụ cười của mình. Hãy nhìn vào gương, chỉ cần nụ cười không mắc những lỗi cơ bản, có được sự cân đối, hài hòa, phù hợp nhất với khuôn mặt mình, thì bạn đã có thể tự hào “Tôi có một nụ cười đẹp!” (Nữ, 28 tuổi, Hà Nội).

Những đối tượng nghiên cứu thuộc lứa tuổi sinh viên hay mới ra trường

thì nói rằng, một nụ cười đẹp là một nụ cười “có duyên”, một nụ cười “tỏa nắng”, dễ cuốn hút người khác. Rất nhiều ý kiến cho rằng nụ cười có thêm 1 chiếc răng khểnh sẽ duyên dáng hơn rất nhiều. Bên cạnh đó thì các bạn trẻ cũng chia sẻ rằng, để có một nụ cười duyên thì hàm răng phải trắng đẹp.

“Em thì chỉ thích con gái da trắng, răng trắng, nụ cười duyên !” (Nam, 35 tuổi, Hà Nội).

“Nụ cười duyên thì thứ nhất phải có răng khểnh” (Nữ, 28 tuổi, Hà Nội).

Nụ cười hài hòa là một khái niệm tương đối mới và lạ lẫm với đa số các đối tượng nghiên cứu được hỏi. Họ gần như không có ý niệm gì về nụ cười hài hòa. Đa số các đối tượng được hỏi về “định nghĩa nụ cười hài hòa” hay “thế nào là nụ cười hài hòa?” đều trả lời rằng nụ cười hài hòa là một nụ cười đẹp.

Một số đối tượng nghiên cứu chưa từng nghe nói tới khái niệm “hài hoà” như câu trả lời của một nam sinh viên, 23 tuổi tại thành phố Thủ dầu một – tỉnh Bình Dương:

“Em chưa từng nghe thấy hài hòa bao giờ cả” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Mình thấy ít người nói hài hòa mà thường họ nói khuôn mặt đẹp hơn còn hài hòa đánh giá nhiều về sự thân thiện hơn...” (Nữ, 33 tuổi, Hà Nội).

Bên cạnh các đối tượng cho là giống nhau thì cũng có đối tượng cho là khác nhau. Nụ cười hài hoà là những nụ cười mà “*đem lại cảm giác cân đối, tự nhiên*”, “*các chi tiết đều từ mức độ trung bình đến đẹp, không có chi tiết nào quá xấu*”, “*dễ nhìn và dễ tạo thiện cảm cho người đối diện*”. Còn *nụ cười đẹp* là nụ cười mà các chi tiết của nụ cười đều đẹp, từ mắt, môi, răng, lợi, và các chi tiết phối hợp với nhau thành một tổng hoà nụ cười hoàn chỉnh, cân đối.

“Chi thấy khó quá, nhưng mà hài hòa thì ví dụ như một gương mặt, nụ cười cân đối ở mức độ dễ nhìn hay là thế nào đó thì được gọi là hài hòa. Còn

đẹp thì nó phải sắc nét hơn, nó phải đẹp từng cái, nó phải nổi trội. Ý là nhìn vào nó có cái nét nào ra nét đấy, nó đẹp, còn hài hòa thì chị nghĩ ở mức độ nhìn chấp nhận được, theo chị nghĩ là vậy” (Nữ, 42 tuổi, Bình Dương).

“Mũi không cao lắm, mắt không đẹp lắm, răng không đều đẹp lắm, nhưng khi cười thì mình vẫn thấy đẹp. Nhưng có nhiều người, mặt mũi rõ xinh nhưng khi cười thì mình không thấy đẹp, không có thiện cảm, nên mình nghĩ đẹp và hài hoà là khác nhau” (Nữ, 50 tuổi, Bình Dương).

Có một số đối tượng độ tuổi dưới 25 tuổi, khi được hỏi thì cũng bước đầu phân biệt được sự khác biệt giữa “đẹp” và “hài hòa”. Có ý kiến cho rằng đẹp hay hài hòa thường là chỉ đánh giá về đẹp của người nữ, còn với nam giới về đẹp của khuôn mặt, nụ cười không cần đề cao bằng về đẹp của ngoại hình, vóc dáng.

“Nụ cười hài hòa là các điểm cân đối với nhau, kết hợp nhau nhìn đều đều là được, không cần quá nét” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Hài hòa nghĩa là tỷ lệ mắt, mũi, khuôn mặt khi cười hài hòa, cân đối. Khi cười mà nhìn thấy toàn răng trong miệng hoặc môi trên cong quá thì không còn thấy đẹp nữa” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Nam giới thì cười đẹp hay không quan trọng, nhưng nữ thì cần thiết phải cười đẹp” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Hài hoà chỉ nên đánh giá cho Khuôn mặt hay nụ cười của nữ giới thôi, còn nam giới dùng từ hài hoà nghe có vẻ mất đi sự nam tính” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

Khi chúng tôi hỏi sâu hơn về các đặc điểm chi tiết của nụ cười đẹp và hài hoà thì nhận được những ý kiến cũng rất khác nhau. Có rất nhiều chi tiết trên khuôn mặt tạo nên nụ cười, hàm răng, lợi, đôi bờ môi, má lúm đồng tiền, và đặc biệt là đôi mắt. Tất cả các đối tượng trong nghiên cứu này đều nói rằng một nụ cười đẹp là một nụ cười có hồn, và nó xuất phát từ đôi mắt, sự mềm mại của môi.

“Mình thấy nụ cười đẹp sẽ đẹp cả trong tâm hồn, người ta hồn nhiên vô tư sẽ có nụ cười rất là đẹp, nhìn vào mắt họ sẽ thấy” (Nữ, 42 tuổi, Bình Dương).

“Môi trên mà mỏng quá không đẹp, nhìn như đường chỉ ý thì nụ cười cứ đều đều, phải đủ dày nhưng không được dày hơn môi dưới” (Nam 40 tuổi, Bình Dương).

“Em thích nụ cười có đường viền môi trên rõ ràng, hơi dày, vì môi mỏng quá thì thường hay cong nhiều khi cười” (Nam, sinh viên đại học, Hà Nội).

“Môi cười phải cân xứng, mềm mại, răng không được thò ra khỏi môi dưới ý, không thì nhìn vô duyên lắm” (Nữ, 39 tuổi, Hà Nội).

Và cũng đa số những ý kiến cho rằng một nụ cười đẹp thì điều đầu tiên cần phải có là một hàm răng đẹp, trắng.

“Nụ cười đẹp là phải có hàm răng trắng” (Nam, sinh viên đại học, Hà Nội)

“Cứ cười tươi, thấy răng trắng, sạch là thấy đẹp” (Nữ, 39 tuổi, Hà Nội).

Với chi tiết của hàm răng thì cũng có nhiều những ý kiến khác nhau. Một số người quan điểm cho rằng hàm răng trắng đều tăm tắp như hạt ngô thì mới tạo được một nụ cười đẹp. Tuy nhiên, cũng có những người nghĩ rằng, một chiếc răng khểnh sẽ làm cho nụ cười đó được duyên dáng, mềm mại hơn nhiều.

“Bây giờ chẳng ai làm răng khểnh nữa, cứ răng trắng đều là đẹp” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Em thì thích cười có răng khểnh hơn, trông duyên duyên làm sao ấy chị ạ” (Nam, sinh viên cao đẳng, Bình Dương).

“Theo em thì cười khuôn mặt có răng khểnh duyên chút xíu” (Nữ, sinh viên, Bình Dương).

Khoảng hơn nửa số đối tượng cho rằng hàm răng đẹp ngoài trắng ra thì hàm răng phải khít, đều đặn.

“Răng phải đều đặn, to khỏe, khít nhau thì trông nụ cười mới sáng sủa, con người trông mới khỏe mạnh” (Nữ, sinh viên đại học, Hà Nội).

Tất cả những đối tượng nghiên cứu đều đồng ý rằng một nụ cười đẹp sẽ có một đôi môi hồng (không bị thâm đen), cười không được hở lợi, nếu có thì

lợi phải hồng hào. Những người lớn tuổi trong nghiên cứu còn chia sẻ rằng, những người cười hở lợi thì sẽ rất khô, cuộc sống không thuận lợi, nên phải điều tiết cười “vừa phải” thôi để không bị hở lợi.

“Mẹ em bảo thì cười mà hở lợi thì sau này khô lắm, nên hồi bé mẹ hay bắt em đứng trước gương tập cười sao cho không hở lợi. Nhưng đến giờ nhiều khi vui quá mà vẫn quên mất là không được cười hở lợi” (Nữ, 35 tuổi, Bình Dương).

“Cười hở lợi mà lợi còn thâm đen thì xấu quá xá” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

Khi hỏi đối tượng nghiên cứu là sinh viên – những người trẻ của xã hội về xu hướng của các quan điểm thẩm mỹ thì chúng tôi cũng nhận được lượng thông tin hơn hẳn so với những đối tượng trung niên. Các bạn trẻ nắm bắt được rất nhiều xu hướng thẩm mỹ hiện nay, đặc biệt là của các nước lân cận như Hàn Quốc, Thái Lan hay Nhật Bản. Các bạn trao đổi về việc thích có một hàm răng với hai răng cửa dài hơn so với những răng khác, các bạn ấy cho rằng, việc hai răng cửa dài hơn những răng khác trông sẽ đẹp hơn; hoặc thích hình dáng răng cửa thon nhỏ như diễn viên Hàn Quốc, hay răng nanh phồng hay trào lưu đính đá, gắn mắc cài lên các răng cửa trước, tạo má lúm đồng tiền,... như giới trẻ Thái Lan, Hàn Quốc,...

“Em thích răng như các ca sỹ Hàn Quốc ấy, hai răng cửa hình như dài dài ra, trông giống răng thỏ, cười thấy đẹp” (Nữ, sinh viên, Bình Dương).

“Thái Lan người ta gắn mắc cài lên các răng cửa chỉ để làm đẹp, cả nam cả nữ, trông cũng lạ lạ, hay hay” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

Rất nhiều những ý kiến cho rằng khi cười có má lúm đồng tiền (đa số chỉ thích ở 1 bên) trông sẽ đẹp hơn và duyên dáng hơn.

3.4.1.2. *Quan điểm của những người không có chuyên môn về sự ảnh hưởng của các quan niệm về nhân tướng học lên thẩm mỹ nụ cười và hàm răng*

Khi được hỏi về các quan niệm về nhân tướng học trên hàm răng, nụ cười có ảnh hưởng như thế nào đến quan điểm thẩm mỹ? Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân hóa khá rõ nét giữa ba nhóm tuổi:

Ở nhóm tuổi từ 18 – 25, đại đa số các em chưa từng nghĩ tới có yếu tố “phong thủy” hay “ nhân tướng” trên khuôn mặt hoặc chỉ nghe nói tới thông qua những câu chuyện của người khác.

“Em không để ý về tướng số. Bố mẹ em không tham gia vào việc này bởi sợ hãi hay khổ do mình” (Nam, sinh viên, Hà Nội).

“Bố mẹ em bảo, sau này không được lấy chồng răng chuột, vừa thưa, vừa nhọn, con người bản tiện, nghèo hèn” (Nữ, sinh viên, Bình Dương).

“Em thì không nghĩ là tướng số có ảnh hưởng, nhưng vẫn rất thích con gái má lúm đồng tiền, trông có vẻ duyên dáng, sang trọng rồi” (Nam, sinh viên, Hà Nội).

Với nhóm tuổi 25- 45, họ quan tâm nhiều hơn tới nhân tướng học và cho rằng nó ảnh hưởng ít nhiều đến thẩm mỹ. Mặc dù 100% đối tượng được hỏi đều khẳng định về bề ngoài hay nhân tướng học không làm ảnh hưởng tới số phận của cá nhân họ bởi họ đều cho rằng số phận là do chính mình quyết định. Tuy nhiên, họ đều có một sự ái ngại nhất định với những điểm được cho là không tốt trên khuôn mặt, nụ cười và đều thể hiện mong muốn được cải thiện, loại bỏ nó ra khỏi khuôn mặt để không còn bị để ý, soi xét.

“Bố mẹ em họ vẫn coi trọng vấn đề tướng số như “con gái răng thưa thì sau này sẽ khổ hay vất vả....” (Nam, 35 tuổi, Hà Nội).

“Em rất không tự tin khi cười lộ xỉ (hở lợi). Mẹ người yêu em bảo cười hở lợi mà môi lại mỏng như em là người không trung thực. Em buồn lắm...” (Nữ, 29 tuổi, Hà Nội).

“Chị đang định đi bọc răng sứ vì răng trắng thì mới giàu sang phú quý được” (Nữ, 43 tuổi, Hà Nội).

Nhóm đối tượng trên 45 tuổi, họ có xu hướng coi trọng vấn đề nhân tướng trên khuôn mặt, và điều này thực sự có ảnh hưởng đến tâm lý của bản thân gia đình của họ.

“Mọi người thích chữ mình thì không thích phụ nữ cười rộng miệng quá. Đàn ông miệng rộng thì được chữ phụ nữ thì cảm giác... tan hoang cửa nhà ý” (Nam, 47 tuổi, Hà Nội).

“Khi cười mà lợi thâm, môi mỏng, bạn nên cẩn trọng với những người này, đặc biệt là phụ nữ. Họ không trung thực, không nên kết giao” (Nam, 49 tuổi, Bình Dương).

“Cô có cô bạn thân, thời sinh viên, chỉ vì mẹ chê người yêu móm, móm tiền, móm của, móm con cái, mà nó bỏ anh người yêu” (Nữ, 48 tuổi, Hà Nội)

3.4.1.3. Quan điểm của những người không có chuyên môn về những thuận lợi và khó khăn của những người có nụ cười đẹp, nụ cười hài hòa.

Những đối tượng được hỏi về những thuận lợi và khó khăn của một nụ cười hài hòa hay một nụ cười đẹp thì họ đưa rất nhiều những ý kiến khác nhau. Đa số những người được hỏi đều đưa ra cả những thuận lợi và khó khăn của một nụ cười hài hòa.

Hầu hết mọi người cho rằng những người sở hữu một nụ cười hài hòa hay một nụ cười đẹp trên khuôn mặt hài hòa, hay một khuôn mặt đẹp thì trước hết sẽ tự tin hơn, tạo được thiện cảm đối với những người xung quanh, hay những người mới lần đầu tiếp xúc, họ sẽ có những cơ hội tốt hơn trong công việc, đặc biệt là những công việc yêu cầu cần đến ngoại hình tốt, hoặc cần giao tiếp nhiều hay những người có khuôn mặt và nụ cười ưa nhìn sẽ tìm được những ý chung nhân sớm hơn. Có thể vì những lý do này mà khá nhiều người đã nghĩ đến hoặc lựa chọn phương pháp phẫu thuật thẩm mỹ với mong muốn thay đổi vận mệnh cuộc đời.

“Nụ cười chính là chìa khoá của giao tiếp. Em thấy nhiều công ty giờ cũng đào tạo nhân viên để cười cho phù hợp” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Thực tế, mọi người giành hầu hết thời gian tại cơ quan. Môi trường làm việc mà có nhiều tiếng cười thì sẽ làm công việc bớt căng thẳng, mọi người hoà đồng hơn, và khi về nhà cũng ít cáu gắt hơn” (Nữ, 39 tuổi, Hà Nội).

“Có chứ, ví dụ như khuôn mặt và nụ cười hài hòa dễ nhìn thì khi mình tiếp xúc mình sẽ cảm thấy thoải mái hơn, nói chuyện. Ví dụ như chị với em đi giờ chị quá xấu, không có gì nhưng mà em nhìn sẽ không cảm tình, còn nếu nhìn không đẹp lắm nhưng dễ thương, dễ nhìn cảm thấy thoải mái hơn.” (Nữ, 36 tuổi, Bình Dương).

“Rất thuận lợi trong công việc, khách hàng vui vẻ, làm ăn tốt” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Dễ dàng hơn trong giao tiếp, công việc nữa, khi mình đi giao tiếp sẽ tạo thiện cảm hơn khi phỏng vấn”. (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Dễ kiếm người yêu hơn”. (Nam, sinh viên, Hà Nội).

Ngoài những thuận lợi thì những người có nụ cười hài hòa hay những người mong muốn có nụ cười hài hòa cũng có những khó khăn nhất định.

“Ví dụ như 1 người phụ nữ, họ có khuôn mặt đẹp và nụ cười đẹp họ có nhiều người theo đuổi nhưng mà đôi khi họ không thích như vậy vì họ cảm thấy rắc rối, không thoải mái. Đi đâu cũng bị người khác nhìn, để ý. Đó là nhược điểm.” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Thì nếu ví dụ nó quá xinh đẹp nhiều khi nó quá tự tin, dẫn đến tự kiêu, tự kiêu quá thì sẽ ít được tiếp xúc, bị xa lánh” (Nam, 35 tuổi, Bình Dương).

“Em thấy con gái cười tươi quá, cười nhiều quá có cứ giả tạo sao ý. Có khi thấy cười mà vẫn thấy ghét” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Con mình đẹp, mình cũng hãnh diện. Nhưng mà trong cái sự đó thì mình cũng lo lắng không biết nó ra ngoài xã hội có nhiều cái bị cảm dỗ này nọ, có nhiều người soi mói, dò xét về mình, đánh giá mình như thế này nọ ở mọi góc độ, mọi khía cạnh luôn” (Nữ, 46 tuổi, Bình Dương).

Những người có nụ cười đẹp hay một khuôn mặt đẹp cũng gặp phải những khó khăn hay phiền toái trong cuộc sống. Những người này dễ bị làm phiền, hay dễ bị “cám dỗ” hơn. Hơn thế nữa, họ có thể gặp phải những tình huống bị ghen ghét hoặc đố kỵ từ những người xung quanh.

“Cười đẹp quá, và lúc nào cũng thường trực cười như thế, có khi lại bị cho là giả tạo, diễn. Có khi người ta không như thế nhưng việc bị ghen ghét là khó tránh khỏi” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

Mặc dù có những khó khăn đối với những người có một nụ cười đẹp và hài hòa nhưng chúng tôi nhận thấy rằng hầu hết những người được hỏi đều ủng hộ việc cải thiện một hàm răng, nụ cười được đẹp hơn để thay đổi chất lượng cuộc sống.

“Kệ. Bị ghen tị cũng được. Em vẫn muốn được xinh đẹp và có nụ cười toả sáng như Phạm Hương ý” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Thuận lợi, khó khăn đều có, nhưng được chọn em nghĩ ai cũng sẽ chọn có nụ cười đẹp” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

3.4.1.4. Quan điểm của những người không có chuyên môn về “Sự chấp nhận can thiệp thẩm mỹ để thay đổi thẩm mỹ nụ cười”

Khi nói về việc có chấp nhận việc phẫu thuật thẩm mỹ nói chung, thì nhóm nghiên cứu nhận được khá nhiều ý kiến khác nhau ở cả 3 nhóm tuổi. Nhưng nhìn chung, ở nhóm độ tuổi dưới 45, các đối tượng được hỏi thì không còn có cái nhìn khắt khe đối với phẫu thuật thẩm mỹ, họ phần nào đã chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ như một phần của cuộc sống, nhưng vẫn còn một số e dè nhất định:

“Cái đẹp thì ai cũng hướng đến nhưng bản thân mình hạn chế tối đa dao kéo, mình biết có những người làm rồi và mũi làm bị hỏng, cắt mí bị hỏng” (Nữ, 39 tuổi, Hà Nội).

“Lúc làm thì rất đẹp, nhìn rất thích. Lớp mình cũng có 1 cô thẩm mỹ làm sống mũi và gọt cằm, nhìn thì rất là xinh nhưng khuôn mặt hơi già. Nhìn kỹ, nhìn lâu thì hơi giả tạo, không được thật.” (Nữ, 36 tuổi, Bình Dương).

“Hiện tại đang rất xinh nhưng không biết sau này thế nào. Mà khi sinh con, đứa con sinh ra không xinh giống mẹ thì buồn cười” (Nam, 30 tuổi, Hà Nội).

“Bản thân em làm trong ngành PTTM, em không khuyến khích làm, vì trải qua cuộc phẫu thuật lớn, rất đau, có trường hợp đã đặt túi ngực vào rồi không thích ứng thì lại phải bỏ ra. Làm má lúm đồng tiền hỏng nhiều do khâu không đảm bảo vô khuẩn. Người đẹp hay không thì nhìn vào tính cách, cử chỉ hành động của họ, khi giao tiếp với người lớn, người trên, hoặc trong công tác có nhiệt tình không?” (Nam, 35 tuổi, Hà Nội).

Một số người độ tuổi trung niên (>45 tuổi) khi được hỏi không thích vẻ đẹp nhân tạo từ phẫu thuật thẩm mỹ nhưng bản thân họ cũng không phản đối hay đánh giá gì với những người có sử dụng những công nghệ làm đẹp này. Họ cũng ủng hộ PTTM nhằm cải thiện những chi tiết quá xấu làm ảnh hưởng nhiều tới tâm lý, tới cuộc sống, hạnh phúc gia đình, và nên hạn chế những can thiệp phẫu thuật quá mức, không cần thiết và mang tính lạm dụng:

“Theo ý tôi nếu trường hợp mà con tôi mà nó xấu quá, thì bây giờ nếu mà có quen ai thì phải chấp nhận sự thật trước đi, rồi sau này khi cưới về có chính có sửa gì thì phải hỏi ý kiến chồng xem có chấp nhận được hay không. Trước mắt phải chấp nhận mình chứ đừng để sau này biết rồi nó có cảm giác hụt hẫng, tạo tâm lý, ấn tượng không tốt...” (Nam, 54 tuổi, Bình Dương).

“Nói chung chị nghĩ cái đó mình cũng không lên án gay gắt hay chấp nhận vì với cái cuộc sống hiện nay PTTM phát triển lắm, nên ai thích thì làm, mình không thích thì thôi, nhưng người ta làm đừng có lạm dụng quá ví dụ như diễn viên điện ảnh, người mẫu nọ kia làm, chị thấy trời ơi làm để làm gì, rồi đã không đẹp hơn còn bị những phản ứng phụ này kia, ảnh hưởng đến sức khỏe...” (Nữ, 47 tuổi, Bình Dương).

Đối với lứa tuổi từ 18 đến 25, họ rất hứng thú khi đề cập đến khía cạnh này. Một số lượng lớn các bạn trẻ nghĩ rằng nếu có tiền họ sẽ đi PTTM để có được một khuôn mặt đẹp hơn, quyến rũ hơn, giúp tự tị hơn trong giao tiếp, trong công việc. Như một bạn nữ chia sẻ:

“*Nếu PTTM giúp mình đẹp hơn, tự tin hơn, em cũng thích làm và em sẽ làm mũ vì mũ em thấp, nhiều khi chỉ cần thu hẹp cánh mũ là oki rồi*” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“*Quan điểm về PTTM em thấy bình thường. Nếu bạn gái em có nhu cầu PTTM cũng không vấn đề gì. Em không để ý về tướng số. Bố mẹ em ko tham gia vào, bởi sợng hay khổ do mình*” (Nam, sinh viên, Hà Nội).

Khi trao đổi chi tiết hơn về việc can thiệp thẩm mỹ cho hàm răng thì đa số đối tượng nghiên cứu đều không còn khắt khe so với phẫu thuật thẩm mỹ hoặc can thiệp thẩm mỹ ở các bộ phận khác trên cơ thể. Tuy nhiên, phần lớn những người được hỏi cũng đều chia sẻ rằng chi phí để có một nụ cười đẹp là tương đối cao, vào thời điểm hiện tại họ không thể nào có được, hoặc đang dành dụm. Ngoài ra, có những ca đã bọc răng sứ, chỉnh nha mà ảnh hưởng đến sức khỏe, đến khuôn mặt mà vẫn không được như mong đợi làm cho họ cũng thận trọng hơn khi đưa ra quyết định chỉnh sửa lại hàm răng hay nụ cười của mình.

“*Nói chung là PTTM thì tùy theo người, có rất nhiều người cảm thấy phải làm PTTM. Như em thì em thích tự nhiên hơn. Nhưng, em cũng có làm răng tại hàm răng của em hư rất nhiều cho nên em phải đi làm lại cho nó đẹp, cho nó hài hòa hơn chứ để hàm răng cũ của em nó không đẹp cho lắm nên em phải làm lại, em cũng đấu tranh tư tưởng dữ lắm em mới làm*” (Nam, 28 tuổi, Bình Dương).

Nhìn chung, các đối tượng được hỏi thì không còn có cái nhìn khắt khe đối về việc này, thậm chí họ coi việc chỉnh nha, làm răng thẩm mỹ hiện nay rất bình thường, và hầu hết các bạn trẻ mong muốn được chỉnh nha, làm răng thẩm mỹ (ở nhiều mức độ khác nhau) để có một hàm răng đẹp và nụ cười đẹp.

“*Nếu có tiền em cũng sẽ đi kẹp răng, giờ nhiều người làm lắm, làm xong thì em thấy răng đẹp hơn, cười cũng tự tin hơn*” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Bố mẹ em cho làm thì em cũng làm, răng em bây giờ chưa được đẹp lắm, cứ nháp nhô chị nè, cười chẳng tự tin gì cả” (Nữ, sinh viên, Bình Dương)

“Đa số mọi người bây giờ đều đi làm răng cho đẹp, đi tẩy trắng này, đi gắn đá vào răng nữa, đẹp lắm” (Nữ, 35 tuổi, Hà Nội).

Mặc dù vậy, với những người trung niên, họ vẫn có những lo lắng nhất định trong việc chỉnh nha. Họ sợ rằng việc can thiệp vào bộ răng như nhổ răng, cắm răng, làm trắng,... đều sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến sức khỏe, nên họ vẫn băn khoăn nhiều.

“Thẩm mỹ răng thì cần thiết, ví dụ thấy không được đẹp thì mình làm. Nhưng mà thấy nó vẫn ưa nhìn thì không cần” (Nữ, 42 tuổi, Hà Nội).

“Nghĩ là nó tự nhiên nó đẹp rồi, ví dụ như răng thì mình thẩm mỹ cũng phải xem tính chất thẩm mỹ nó như thế nào. Sơ sơ như tiểu phẫu thì mình làm, ví dụ phẫu thuật như nâng mũi, cắt mắt thì nó ảnh hưởng nhiều về sau này thì không nên. Còn răng thì bị sâu hay bị gãy thì bắt buộc phải thay răng mới để mình nhai” (Nam, 45 tuổi, Bình Dương).

“Nói chung là phẫu thuật thẩm mỹ thì tùy theo người, có rất nhiều người cảm thấy phải làm phẫu thuật thẩm mỹ. Như em thì em thích tự nhiên hơn, em cũng có làm răng tại vì hàm răng của em hư rất là nhiều cho nên em phải làm lại cho nó đẹp, cho nó hài hòa hơn chứ để hàm răng cũ của em nó không đẹp cho lắm nên em phải làm lại, em cũng đấu tranh tư tưởng dữ lắm em mới làm.” (Nữ, 36 tuổi, Hà Nội).

Đối với lứa tuổi từ 18 đến 25 tuổi họ rất thích thú khi đề cập đến việc này. Hầu hết, họ đều mong muốn rằng, nếu có điều kiện về kinh tế họ sẵn sàng can thiệp cho thật đẹp.

“Thật ra khi mà hôm qua nói chuyện về phẫu thuật thẩm mỹ mà nói là sửa cái nọ, nâng cái kia thì đều nói rất là nặng nề. nhưng mà nói nhẹ nhàng hơn 1 chút về làm đẹp ví dụ như răng mình hơi khấp khểnh mình đi chỉnh lại răng” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Ngày xưa nhìn các bạn đeo niềng thì thấy lạ, chứ giờ em thấy bình thường, thậm chí còn thấy đẹp, nhất là khi chỉnh được đẹp rồi” (Nam, sinh viên, Bình Dương).

“Em thấy bây giờ có một làm răng thỏ, trông rất đáng yêu” (Nữ, sinh viên, Hà Nội).

“Nụ cười rất quan trọng, em đã đắp khênh cho răng nanh rồi, em đang định tạo má lúm đồng tiền để cười cho xinh” (Nữ, sinh viên, Bình Dương).

3.4.2. Quan điểm của những người có chuyên môn

3.4.2.1. Quan điểm nụ cười đẹp, nụ cười hài hòa của nhóm chuyên môn

Khi được hỏi “khuôn mặt đẹp có phải là khuôn mặt hài hòa không?” thì 100% các chuyên gia đều cho rằng đẹp không phải là hài hòa:

“Hài hòa đúng các tỷ lệ chưa chắc đã đẹp, nó tùy cảm nhận nữa” (nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

“Theo tôi, “đẹp” thì nó phải đẹp hơn hài hòa, vì hài hòa là chỉ tính tương đối một số chỉ số, tỷ lệ của khuôn mặt, nụ cười” (nữ, 45 tuổi, CN RHM – CN).

“Nụ cười có các số đo gần với tiêu chuẩn cái đẹp cộng đồng về tỷ lệ, kích thước, thì cái đó gọi là nụ cười hài hòa. Còn nụ cười hài hòa chưa chắc đã là nụ cười đẹp và chưa chắc đã là uрю nhìn. Đẹp và uрю nhìn phụ thuộc rất nhiều vào cảm nhận của người nhìn” (nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Quan điểm hài hòa và đẹp, về cơ bản là tương đối trùng hợp, muốn đẹp thì trước tiên phải hài hòa, hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ đẹp chung với người Việt Nam, người Á Đông nói chung” (nam, 66 tuổi, CN GP – NTH).

Đối với những người có chuyên môn, hầu hết có sự thống nhất trong khái niệm về nụ cười đẹp với nụ cười hài hoà. Tuy nhiên, ở một vài khía cạnh cũng có khác biệt.

Với những chuyên gia trong lĩnh vực răng hàm mặt – chỉnh nha, họ đưa ra những quan điểm về nụ cười hài hòa rất cụ thể, mang tính định lượng hơn với một nụ cười đẹp. Họ cho rằng nụ cười đẹp là nụ cười đem lại cảm giác tươi tắn, dễ gần, tạo thiện cảm; nhưng một nụ cười hài hòa phải đạt được những tiêu chuẩn nhất định theo một bộ quy tắc đã được thống nhất đưa ra, kích thước, hình dáng từng chi tiết trên nụ cười đó phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn nhất định. Đồng thời tất cả các chi tiết đó tương quan với nhau theo các tỷ lệ chuẩn thì đó là một khuôn mặt hài hòa. Phần lớn đều nhắc đến “sự cân đối” của nụ cười hài hoà.

“Nụ cười hài hoà trước hết là nụ cười cân đối, các thành phần răng, môi, lợi phải tạo nên một tổng hợp cân đối. Chỉ cần một trong các thành phần đó bất cân xứng sẽ khó tạo nên một nụ cười hài hoà (nữ, 39, CN RHM – CN).

Đa số các bác sĩ răng hàm mặt đều đánh giá đường cười là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá thẩm mỹ nụ cười. Các bác sĩ đều thống nhất có ba yếu tố mang tính quyết định thẩm mỹ, đó là sự sắp xếp của các răng, tình trạng khớp cắn, đường giữa răng.

“Nụ cười hài hoà là nụ cười là nụ cười có sự cân đối giữa các chi tiết. Nhưng theo mình thì 3 yếu tố quan trọng nhất là: sự sắp xếp của các răng, không có sai khớp cắn nặng, đường giữa răng trùng với đường giữa mặt. Dù các chi tiết khác có đẹp đến mấy mà răng cửa hàm trên chìa quá mức, vẩu xương hoặc móm thì nụ cười đó không bao giờ có thể hài hoà được” (nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

Trong khi đó có ý kiến đưa ra các tiêu chí ưu tiên: *“răng sáng, sạch; hình thể và kích thước răng cửa trước tương xứng với hình thể và kích thước khuôn mặt; đường cười trung bình, không hở quá nhiều lợi, 3-4 ly là không đẹp rồi.” (nữ, 36 tuổi, CN RHM – CN).*

Ý kiến của các bác sĩ Phẫu thuật tạo hình – hàm mặt khá tương đồng với các bác sĩ răng hàm mặt, quan tâm đến sự cân đối của nụ cười, đặc biệt là tương quan của răng – răng, răng – xương và xương hàm trên – xương hàm dưới và ngoài ra họ còn quan tâm đến sự cân xứng của nụ cười với các thành phần khác trên khuôn mặt.

“Thà răng thưa hay chen chúc còn đỡ, chứ nụ cười mà móm mém, gầy hoặc quá nhô, chìa các răng thì anh sẽ cho điểm rất thấp” (nam, 47 tuổi, CN PTTH– HM).

“Anh rất thích những nụ cười mà phần môi trên không quá mỏng, vẫn nhìn rõ hình dáng môi trên, nhưng cũng không quá dày. Vì quá dày sẽ làm giảm kích thước nhân trung, cảm giác sẽ như bị vấu” (nam, 41 tuổi, CN PTTH– HM).

“Cười mà chân cánh mũi quá rộng, hoặc rãnh môi má quá rõ sẽ làm giảm thẩm mỹ rất nhiều. Độ rộng chân cánh mũi phải nhỏ hơn một nửa độ rộng miệng khi cười. Đường cong môi trên hướng lên trên thì càng đẹp. Nhìn thấy rõ cả viền môi trên nữa” (nam, 47 tuổi, CN PTTH– HM).

Theo các chuyên gia trong lĩnh vực nhân trắc học, họ khẳng định rõ ràng rằng đẹp và hài hòa là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Hài hòa là các kích thước, tỷ lệ đo đạc các chi tiết trên khuôn mặt, nụ cười phải mang giá trị trung bình gần với giá trị chung của người Châu Á. Nụ cười đẹp trước tiên phải là nụ cười hài hòa. Bên cạnh đó phải chứa đựng thêm yếu tố cảm quan của người nhìn

“Quan điểm khuôn mặt hài hòa và khuôn mặt đẹp, về cơ bản là tương đối trùng hợp, muốn đẹp thì trước tiên phải hài hòa, hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ đẹp chung với người Việt Nam, người Á Đông nói chung” (nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Đẹp thì trước tiên phải hài hòa, bên cạnh đó chứa thêm yếu tố cảm quan không phải yếu tố nhân trắc nữa, khuôn mặt, nụ cười phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa đã hài hòa rồi còn phải ăn nhập với nhau. Cái miệng đẹp thì phải trái tim, khi cười thì môi mềm mại, điểm thêm má lúm đồng tiền. Ví dụ thế! Còn hài hòa thì chưa chắc đã cần”. (nam, 66 tuổi, CN GP – NTH).

“Cười thì đôi mắt có hồn. Làn môi không quá dày, không quá mỏng vì mỏng quá thì quan điểm cho là “mỏng môi hay hút” (nam, 46 tuổi, CN GP – NTH).

“Hình thể có thể so sánh được còn riêng khuôn mặt, nụ cười thì rất khó có thể so sánh được. Khuôn mặt được cho là đẹp khi đa số thành viên giám khảo chấm cho là đẹp. Vẻ đẹp trên khuôn mặt phụ thuộc nhiều vào cảm nhận của mỗi thành viên ban giám khảo. Đẹp và ưa nhìn phụ thuộc rất nhiều vào cảm nhận của người nhìn. Kích thước như nhau nhưng trang điểm lên có khi lại khác nhau. Phụ nữ trang điểm hay không trang điểm nó khác hẳn nhau” (nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Đánh giá về nụ cười thì rất khó. Phụ thuộc nhiều vào tâm trạng của cá nhân của chủ thể và của cả người đánh giá. Nhiều khi cùng một khuôn mặt đó, khi để bình thường thì mặt rất đẹp, các kích thước hài hoà, nhưng khi cười thì lại không được đánh giá đẹp, hài hoà, vì nét mặt cười do rất nhiều các cơ chi phối. Cùng là cười, nhưng chỉ cần có một tác động bên ngoài cũng có thể làm thay đổi nét mặt này. Nên nụ cười đẹp không chỉ là nụ cười hài hoà về các kích thước, tỷ lệ mà còn phải đem lại thần thái cho nét mặt, sự tự nhiên của các cơ mặt, ví dụ có má lúm đồng tiền thì nụ cười sẽ duyên dáng và tự nhiên hơn, hay là 2 khoé môi phải được kéo cao lên khỏi môi trên, không được trùng xuống” (nam, 46 tuổi, CN GP – NTH).

So với 3 nhóm chuyên gia trên, thì ở nhóm chuyên gia hội hoạ, có nhiều quan điểm khác. Các tính từ “mềm mại”, “có hồn” được nhắc lại nhiều lần khi nói đến các tiêu chí của một nụ cười hài hoà.

“Nụ cười thế nào mà phải làm cho người đối diện phải chú ý. Một nụ cười

mềm mại, các cơ mặt phải tự nhiên, đôi môi phải cong lên trên, đặc biệt là môi trên thì đường viền môi rõ và uốn lượn. Đôi mắt đi kèm với cảm xúc, không quá nhăn để lộ chân chim. Các nét khác thì hài hoà, ăn nhập với nhau” (Nam, 71 tuổi, hoạ sĩ).

“Có nụ cười hài hoà, chẳng có gì để chê, nhưng nhìn xong thì không để lại cảm xúc. Còn có những nụ cười khi đo đạc chưa chắc đã là cân đối, hài hoà, nhưng nhìn lại có thần, có hồn, đó lại là nụ cười đẹp. Tôi thì có một điểm thích nhất khi nhìn con gái cười, đó là những bạn có răng khềnh một chút hoặc có lúm đồng tiền một bên má. Trông duyên lắm cơ. Còn ở nam thì khi răng phải vuông, cằm xẻ thì lại rất nam tính” (Nam, 52 tuổi, hoạ sĩ)

“Khi dùng khái niệm hài hoà hay đẹp thì còn phụ thuộc vào tuổi tác nữa. Không ai khen một phụ nữ lớn tuổi là : trông bác cười hài hoà quá. Mà người ta sẽ dùng khái niệm “đẹp”. “Hài hoà” chỉ dùng cho các đối tượng trong lứa tuổi trẻ thôi để nói lên sự cân đối, tỷ lệ các thành phần trên khuôn mặt, nụ cười tương xứng với nhau và với tổng hoà khuôn mặt. Còn “đẹp” thì nó ở một cấp độ cao hơn, đó là sự hài hoà đó còn phù hợp với giới tính, lứa tuổi và hơn nữa thần thái của khuôn mặt, nụ cười đó tạo nên sự duyên dáng, cuốn hút. Mà cái thần thái đó chủ yếu là nhờ ánh mắt và biểu hiện của các cơ mặt” (Nữ, 47 tuổi, hoạ sĩ).

3.4.2.2. Quan điểm về phẫu thuật thẩm mỹ – nhìn từ góc độ của nhóm chuyên môn

Nếu như xã hội khá dễ dàng chấp nhận PTTM để được đẹp hơn, hài hòa hơn thì kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia về vấn đề này có phần khác biệt. Sự khác biệt này thay đổi theo từng nhóm chuyên gia và phụ thuộc nhiều vào khả năng can thiệp đến thẩm mỹ của chính từng nhóm chuyên gia đó.

Nhóm bác sĩ răng hàm mặt - chỉnh nha thì coi trọng thẩm mỹ của hàm răng rất nhiều, việc can thiệp để có hàm răng trắng, đều, khớp cắn sinh lý, thẩm mỹ là việc rất cần thiết.

“Làm mũi làm mắt thì không cần, nhưng riêng răng thì cần phải can thiệp.

Cần làm sớm là đằng khác. Vì răng xấu không những ảnh hưởng đến thẩm mỹ mà còn thay đổi các chức năng sinh lý nữa” (Nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

“Thiết kế nụ cười, thay đổi nụ cười nhờ chỉnh nha, phục hình răng, ... bây giờ khá phổ biến vì người Việt Nam ngày càng coi trọng bộ răng. Đây cũng là những kỹ thuật không xâm lấn quá nhiều, ít nguy cơ và biến chứng hơn so với PTTM nói chung. Chị thấy đây là xu hướng tất yếu thôi, phù hợp với xu hướng chung của thế giới” (Nữ, 45 tuổi, CN RHM – CN).

“Em không thích con gái PTTM, em thích tự nhiên hơn. Nhưng nếu tệ quá và ảnh hưởng đến cuộc sống và xã hội thì nên PTTM. Còn nếu không thì thôi. Đối với nam giới, em thích sự chỉnh chu không xuề xòa. Trong này chấp nhận PTTM hơn ngoài Bắc, xu hướng đàn ông cũng chấp nhận cho người phụ nữ đi PTTM nhiều hơn, gia đình cũng thích” (Nữ, 36 tuổi, CN RHM – CN).

Trong khi đó, nhóm bác sĩ PTTH – Hàm mặt thì dễ dàng chấp nhận việc PTTM toàn khuôn mặt hơn.

“Với nắn chỉnh răng thì chỉ can thiệp được 1 phần của tầng mặt dưới, góc cằm không thay đổi được. Với bệnh nhân có yêu cầu cao hơn, hoặc có sai lệch nặng thì phải phối hợp với PTTM. Với khuôn mặt quá xấu, thì quan điểm của mình thì phải PTTM để đưa về những tiêu chuẩn về mặt thẳng và mặt nghiêng thì tốt nhất cho bệnh nhân. (Nam, 53 tuổi, CN PTTH– HM).

“Bây giờ với một số ca chỉnh nha sai khớp cắn do xương nặng là anh sẽ tư vấn cho bệnh nhân kết hợp với phẫu thuật xương hàm. Kỹ thuật không quá nặng nề nhưng đem lại hiệu quả cao, thẩm mỹ triệt để hơn cho bệnh nhân” (Nam, 41 tuổi, CN PTTH– HM).

Ngược lại với 2 nhóm chuyên gia trên, thì phần lớn chuyên gia về giải phẫu và hội họa lại đề cao “vẻ đẹp tự nhiên”, “bản sắc” và còn khá dè dặt với chuyện can thiệp thẩm mỹ, cần cân nhắc nhiều đến hậu quả.

“Với Cô, Cô tán thành vẻ đẹp tự nhiên, không can thiệp thẩm mỹ. PTTM

có nên hay không? Là quyền lợi của người phụ nữ còn làm đẹp đến đâu câu cân nhắc. Chỉ nên ở mức độ nhận được ra những nhược điểm làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống? ảnh hưởng đến thẩm mỹ. Không nên chạy theo phong trào. Vẻ đẹp trên khuôn mặt chỉnh sửa nhiều quá trông sẽ rất cứng, nó mất cái hồn nhiên, mất cái tự nhiên, không còn là gương mặt đẹp nữa. Mỗi một khuôn mặt có một sắc thái riêng. Vì vậy khi PTTM, cần cân nhắc nên phẫu thuật cái gì? chỉnh sửa cái gì? chỉnh đến đâu? Ví dụ như cái mũi không phải lúc nào cũng càng cao càng đẹp, không nên lạm dụng nó. Không nên dùng PTTM làm thay đổi hẳn khuôn mặt của mình. Vẻ đẹp tự nhiên có giá trị riêng của nó?” (Nữ, 65 tuổi, CN GP – NT).

“Nhu cầu làm đẹp là chính đáng và người làm đẹp cần chú ý làm đẹp cái gì? chứ không phải cái gì cũng làm đẹp được. GS Nguyễn Huy Phan đã từng nói “PTTM chứ không phải phẫu thuật hoàn mỹ” có nghĩa là làm người xấu đỡ xấu và người đẹp thì đẹp lên, chứ không thể làm người xấu thành người đẹp được. Thứ hai phải xem cơ sở phẫu thuật thẩm mỹ là cơ sở nào? Bác sĩ được đào tạo bài bản... Thứ 3 phải xem khả năng tài chính. Các cụ đã dạy “Y phục phải xứng kỳ đức” “Y phục phải xứng kỳ hình”, ăn mặc người phải xứng với hình thể người. PTTM là nhu cầu rất chính đáng và thầy rất ủng hộ. Tuy nhiên, bệnh nhân và bác sĩ PTTM phải giữ được cái bản sắc dân tộc của người Việt Nam.” (Nam, 66 tuổi, CN GP – NTH).

Tuy nhiên, khi nói đến chỉnh sửa răng, miệng thì các chuyên gia ở 2 nhóm này dễ dàng chấp nhận hơn.

Với Cô, càng tự nhiên thì càng đẹp. Tuy nhiên đó là khuôn mặt, còn với răng miệng thì có lẽ sẽ không cứng nhắc đến như vậy. Nếu con, cháu cô thấy cần thiết, cô sẵn sàng động viên niềng răng hoặc làm răng trắng cho đẹp hơn” (Nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Răng thì nên! Vì các phương pháp giờ cũng đơn giản, hiệu quả mà”

(Nam, 46 tuổi, CN GP – NTH).

3.4.2.3. Quan điểm về xu hướng thẩm mỹ cho nụ cười hiện nay từ các nhà chuyên môn

Kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia ở các chuyên ngành, các độ tuổi khác nhau cho thấy, bên cạnh những điểm chung cũng có những nét khá riêng biệt giữa các quan điểm

“Tôi thích phụ nữ cười phải hở lợi một chút, nhìn sẽ tươi tắn, trẻ trung hơn. Đặc biệt là khi còn trẻ, vì về già thì đường cười sẽ thấp xuống. Còn đàn ông thì chỉ nên cười ở mức trung bình” (nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

“Ngày xưa các cụ bảo “Đàn ông miệng rộng thì sang, đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà”, nhưng giờ em thấy ngược hẳn lại. Phụ nữ phải cười rộng miệng, mới thi hoa hậu được, mới giàu được” (nữ, 36 tuổi, CN RHM – CN).

“Có nhiều người, họ yêu cầu sau niềng răng trông phải tươi hơn, răng phải thẳng hoặc chìa một chút chứ không được quặp để cho có lộc” (nam, 41 tuổi, CN PTTH – HM).

“Bây giờ thanh niên có rất nhiều trào lưu làm răng mới: lúc thì đắp răng khênh, lúc thì đắp dài răng nanh cho nhọn và dài, có người thì lại làm răng sứ để 2 răng cửa dài như răng thỏ, ... nhiều lắm. Tuy nhiên các trào lưu này cũng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và có thể ngay lập tức thay đổi ngược hẳn với trào lưu trước đó” (nữ, 36 tuổi, CN RHM – CN).

“Mình là người có chuyên môn, không nên chiêu bệnh nhân quá mà cần phải biết tư vấn cho bệnh nhân khi làm thẩm mỹ. Xu hướng có thể thay đổi qua thời gian, nhưng càng ngày, nó sẽ gần tiệm cận với yêu cầu để an toàn nhất, sinh lý nhất. Ví dụ như xu hướng bọc răng sứ thẩm mỹ, hồi đầu, ai cũng làm trắng phốt, cứ tưởng càng trắng là càng đẹp, bọn mình còn trêu là màu trắng sứ Vigracera, ai nhìn cũng biết. Bác sĩ mà tinh tế, kinh nghiệm thì nên tư vấn cho bệnh nhân chọn màu không những tự nhiên nhất mà còn phù hợp với màu

da và độ tuổi của bệnh nhân nữa. Và bây giờ nó đang trở thành xu hướng mới cho bọc hoặc dán răng sứ” (Nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

“Rất nhiều bệnh nhân có yêu cầu nắn chỉnh răng mà vẫn giữ được răng khênh nhưng với tôi thì chỉ nắn chỉnh răng đều chứ răng khênh sẽ làm đường giữa lệch và tiêu chuẩn thẩm mỹ bên nắn chỉnh răng không thể đáp ứng được. Chưa kể răng chen chúc sẽ làm viêm lợi, tiêu xương. Chức năng và thẩm mỹ đều ko đạt được. Tỷ lệ thích răng khênh giờ không nhiều” (nữ, 45 tuổi, CN RHM – CN).

“Người Việt Nam mặt phải hơi lồi một chút thì mới đẹp, cười mới tươi. Chứ mặt lõm thì trông sẽ già, cộng thêm mũi tẹt và cánh mũi rộng của người Việt Nam thì chỉ thấy mũi là mũi thôi” (nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Em thử ngẫm lại xem, ngày xưa, nhiều người thích răng khênh, răng duyên, thậm chí, anh còn biết có những bệnh nhân khoảng hơn chục năm trước sang cả Thái Lan để làm răng khênh. Nhưng rồi bây giờ thì ai có răng khênh cũng mong có răng đều như hạt ngô, giống diễn viên Hàn Quốc ý. Đương nhiên rồi, sinh lý hơn mà.” (nam, 41 tuổi, CN PTTH – HM).

“Ôi, bên PTTM thì vui lắm, người thì thích má baby, mặt tròn đáng yêu, người thì thích mặt dài cằm nhọn như diễn viên Hàn quốc; người thì thích thắt cơ để tạo rãnh lõm, má lúm đồng tiền, người thì lại muốn bơm botox để làm mờ môi má, các lõm trên mặt,... Nói chung, đã là xu hướng thẩm mỹ hiện nay hình thành nhanh và thay đổi cũng nhanh” (Nam, 53 tuổi, CN PTTH – HM).

Khi hỏi về **“quan điểm của nhân tướng học ảnh hưởng đến đánh giá thẩm mỹ”** thì các chuyên gia về giải phẫu và hội họa cho rằng đó là một yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả đánh giá “nụ cười hài hòa”.

“Những người phụ nữ miệng quá rộng thì cũng có thể tan hoang cửa nhà thật” (Nam, 71 tuổi, họa sĩ).

“Tôi không thích nụ cười của người móm, nó gây nên cảm giác khuôn mặt

không được trọn vẹn. Như các cụ nói mà: móm, móm tiền móm bạc, móm con cái” (Nữ, 44 tuổi, hoạ sĩ).

“Cười hở lợi hay răng thưa không phải chỉ bây giờ đâu, mà từ ngày xa xưa, các cụ nhà ta đã không thích rồi. Đây là tướng của người nghèo hèn, có của cũng mất. Nên ai cười hở lợi hay răng thưa thì đều muốn chỉnh sửa là điều tất yếu thôi” (Nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

Hầu hết chuyên gia ở các nhóm đều đồng tình rằng dù xu hướng thẩm mỹ qua từng thời kì có sự thay đổi, nhưng vẫn cần đảm bảo các tiêu chuẩn thẩm mỹ cơ bản của nụ cười: răng trắng, đều đặn, kích thước và hình dáng hài hoà với kích thước khuôn mặt; đường cười trung bình, cung cười song song, đường cong môi trên hướng lên trên, cười chỉ hở 6-8 răng,... và càng ngày các xu hướng càng tiến dần đến sự sinh lý và an toàn lâu dài.

“Nguồn gốc của những xu hướng thẩm mỹ”

“Cách đây khoảng 20-30 năm thì đa số người Việt Nam có các tiêu chí đánh giá cái đẹp của người phương Tây: mắt to, mũi cao, mặt lõm,... Tôi còn nhớ là lông mày ngày đó, các cô gái cũng kẻ nhỏ lá liễu rồi dần dần xéch lên cao như người Tây ý. Nhưng bây giờ, em sẽ thấy là xu hướng làm đẹp ở Việt Nam bị ảnh hưởng rất nhiều của các nước lân cận ở Châu , nhất là Hàn Quốc. Bây giờ ra đường cô nào cũng lông mày dày và ngang cả” (Nữ, 65 tuổi, CN GP – NTH).

“Đa số sẽ là một khuôn mặt của diễn viên, ca sỹ, hay người nổi tiếng nào đó được ưa thích. Mọi người sẽ có xu hướng có trang điểm hoặc PTTM giống như thân tượng của mình. Nhiều người cùng làm việc đó thì sẽ thành xu hướng thôi. Mình nhớ nhất là cách đây mấy năm, khi bộ phim về Ma cà rồng nổi tiếng thế giới chiếu ở Việt Nam thì có rất nhiều bạn nam đến phòng khám đưa cho mình ảnh của diễn viên chính và mong muốn đắp cho răng nanh dài và nhọn” (Nữ, 39 tuổi, CN RHM – CN).

“Ảnh hưởng lớn nhất chính là văn hoá. Xu hướng thường hình thành thông qua sự du nhập của phim ảnh, ca nhạc. Em sẽ thấy rõ ràng nhất là khi thị trường phim ảnh, ca nhạc của Việt Nam tràn lan hình ảnh của Hàn Quốc thì các chị em, thậm chí cả các em học sinh mình đều thích được đẹp như mấy diễn viên hay ca sỹ Hàn Quốc vì họ đã trở thành thần tượng, biểu tượng của cái đẹp. Gần đây thì có thêm cả các xu hướng từ Thái Lan, có lẽ cũng nhờ phim ảnh, phim Thái lan cũng khá phổ biến ở Việt Nam rồi. Nữa, cả Hàn Quốc và Thái Lan là những nước của Châu Á đi đầu trong công nghệ làm đẹp. Họ quá mạnh, tạo ra nhiều xu hướng thẩm mỹ ngay ở trong chính nước của họ” (Nam, 41 tuổi, CN PTTH – HM).

Những cái tên “Hàn Quốc”, “Trung Quốc” được nhắc lại nhiều lần trong hầu hết các câu trả lời của các chuyên gia nhóm họa sĩ khi được hỏi về sự ảnh hưởng về thẩm mỹ và các xu hướng thẩm mỹ hiện nay.

3.4.3. Nội dung kết quả của nghiên cứu định tính có thể được tóm tắt như sau

Bảng 3.20. Quan điểm của những người không chuyên môn

Quan điểm của nhóm không chuyên môn			
Nhóm tuổi	18-25 tuổi (n= 31)	25-45 tuổi (n= 19)	Trên 45 tuổi (n=8)
NC đẹp	<ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm khác nhau, khó định nghĩa, không rõ ràng - Mang tính cá nhân, tập trung vào một vài đặc điểm riêng lẻ 	Đẹp là nụ cười có “điểm nhấn” nhưng các nét chưa chắc đã đạt sự hài hòa về tỷ lệ	<ul style="list-style-type: none"> Ít quan tâm, đề cao vẻ đẹp nội tâm, - Thích vẻ đẹp NC truyền thống, cười chúm chím, không hở lợi, ít hở răng (75%)
NC hoà hoà	Phần lớn cho rằng đẹp là hài hòa, không có sự khác biệt (87,1%)	Hài hòa có thể là đẹp nhưng các chi tiết nụ cười ít nổi bật, ấn tượng	Ít quan tâm (12,5%)
Xu hướng- quan điểm thẩm mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Răng trắng sáng, cười rộng miệng - Răng đều/ răng khềnh - Lúm đồng tiền - Có thể hở ít lợi viền - Phim ảnh, ca nhạc, thần tượng,... thường từ: Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan,... 		<ul style="list-style-type: none"> - Răng trắng, Chấp nhận răng khềnh - Không cười hở lợi - Không cười rộng miệng - Trung Quốc (87,5%)
Chấp nhận PTTM	Không còn khắt khe đối với PTTM, đã chấp nhận PTTM như một phần của cuộc sống (92,5%)		<ul style="list-style-type: none"> - Không thích vẻ đẹp nhân tạo (62,5%) nhưng cũng không phản đối hay đánh

Quan điểm của nhóm không chuyên môn			
Nhóm tuổi	18-25 tuổi (n= 31)	25-45 tuổi (n= 19)	Trên 45 tuổi (n=8)
			giá - Chấp nhận khi ảnh hưởng quá nhiều cuộc sống (25%)
	Sẵn sàng chấp nhận PTTM cho bản thân và người xung quanh (87,1%)	Còn chút e dè bởi biến chứng của PTTM và sự lạm dụng (5,3%)	
	Dễ dàng chấp nhận với các chỉnh sửa của răng miệng, nụ cười (93,1%)		
Ảnh hưởng nhân tướng học	Đại đa số không quan tâm/ chỉ nghe qua người khác (80,65%)	Quan tâm nhiều hơn tới nhân tướng học và cho rằng nó ảnh hưởng ít nhiều đến quan điểm thẩm mỹ (42,11%)	Quan tâm (62,5%), cho rằng ảnh hưởng đến cuộc sống. VD:cười hở lợi, cười mỏng môi, cười lộ R thừa, móm,...
Thuận lợi - Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: tự tin, dễ có nhiều cơ hội trong công việc và cuộc sống - Khó khăn: dễ bị đả kích, dễ bị đánh giá, dễ bị làm phiền, đố kỵ,... - Thuận lợi nhiều hơn khó khăn → việc có nụ cười đẹp, HH là cần thiết và xứng đáng để nỗ lực 		

Bảng 3.21. Quan điểm của những người có chuyên môn

Nhóm chuyên gia	RHM-CN (n=3)	PTTH- HM (n=3)	GP-NTH (n=3)	HOẠ SĨ (n=3)
NC đẹp	<ul style="list-style-type: none"> - Hầu hết thống nhất trong khái niệm về nụ cười đẹp với nụ cười hài hoà: khác nhau (91,67%) - Sự vật, sự việc có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm, khen ngợi hoặc kính nể 			
			Nụ cười đẹp trước tiên phải là nụ cười hài hoà. Và thêm yếu tố cảm quan của người nhìn	đẹp” ở cấp độ cao hơn: sự HH phải phù hợp với giới, tuổi và thần thái tạo nên sự duyên dáng, cuốn hút
NC hoà hoà	Có sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây được ấn tượng về cái đẹp, cái hoàn hảo			
	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước, hình dáng từng chi tiết phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn nhất định. (66,67%) - Tất cả các chi tiết đó tương quan với nhau theo các tỷ lệ chuẩn. (100%) 		Các kích thước, tỷ lệ nụ cười phải mang giá trị trung bình gần với người Châu Á.	“mềm mại”, “có hồn”
Xu hướng- quan điểm thẩm mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Cân đối, đường giữa . - Sự sắp xếp các răng. - Tình trạng khớp cắn. - Các xu hướng 	Sự cân đối: <ul style="list-style-type: none"> - Tương quan răng – răng, răng – xương, xương HT-HD - Miệng cười với các phần khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Các kích thước, tỷ lệ cân đối, gần với giá trị trung bình của chủng tộc Mongoloid. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mềm mại”, “có hồn” : ánh mắt, các cơ mặt, hình dáng của môi, răng. - Vẻ đẹp

Nhóm chuyên gia	RHM-CN (n=3)	PTTH- HM (n=3)	GP-NTH (n=3)	HOẠ SĨ (n=3)
	dù phát triển thể nào cũng tôn trọng sinh lý →lâu dài: VD:không răng khênh	trên khuôn mặt.		mang dấu ấn cá nhân (66,67%)
	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các tiêu chuẩn thẩm mỹ cơ bản: răng trắng, đều đặn, kt và hình dáng hh với kích thước khuôn mặt; đường cười trung bình, cung cười song song, đường cong môi trên hướng lên trên, hở 6-8 răng. - Do truyền thông, giao thoa văn hoá, phim ảnh: 20-30 năm trước: phương Tây, Mỹ,... hiện nay: Hàn, Thái,... 			
Chấp nhận PTTM	-Dễ dàng chấp nhận và tư vấn cho bệnh nhân.(83,33%)		- Không ủng hộ cũng không phản đối.(66,67%)	
	Đề cao thẩm mỹ của hàm răng: can thiệp để có hàm răng trắng, đều, khớp cắn sinh lý, thẩm mỹ là việc rất cần thiết.(100%)	Dễ dàng chấp nhận việc PTTM toàn khuôn mặt hơn.(66,67%)	<ul style="list-style-type: none"> - Đề cao “vẻ đẹp tự nhiên”, “bản sắc”. (100%) - Cân nhắc nhiều đến hậu quả - Dễ dàng chấp nhận với các chỉnh sửa phổ thông của răng miệng, nụ cười: chỉnh nha, phục hình,... 	
Ảnh hưởng nhân tướng học	- Điều khẳng định nhân tướng học, đặc điểm của nụ cười không có hưởng đến số phận và tính cách con người. (100%)			
Thuận lợi – Khó khăn	Thuận lợi lớn hơn nhiều khó khăn → việc có nụ cười đẹp, HH là cần thiết và xứng đáng để nỗ lực cải thiện. (100%)			

Chương 4

BÀN LUẬN

4.1. Nghiên cứu định lượng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành đo đạc 13 kích thước ngang và 4 kích thước dọc, đồng thời tính toán 8 tỉ lệ, xác định 5 biến định tính trên ảnh nụ cười xã hội bằng phần mềm VNCeph 2017. Dùng phương pháp hội đồng đánh giá mức độ hài hòa cho từng đối tượng, chúng tôi chia nhóm nghiên cứu thành hai nhóm: nhóm hài hòa (ký hiệu là H) và nhóm không hài hòa (ký hiệu là K). Phân tích các kết quả và so sánh với các nghiên cứu tương tự trong nước và thế giới, chúng tôi có các nhận xét sau:

4.1.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

4.1.1.1. Tỉ lệ giới tính – nơi sinh sống và trình độ học vấn

Trong nghiên cứu chúng tôi chọn có chủ đích trong nhóm đối tượng người trưởng thành dân tộc Kinh ở hai thành phố lớn: 600 người sống tại Hà Nội và 600 người sống tại Bình Dương, và với tỉ lệ nam/nữ là bằng nhau, 600 nam và 600 nữ.

Trong nghiên cứu, chúng tôi lấy số liệu tại các trường Đại học và Cao đẳng tại 2 thành phố trên. Trong đó, số lượng sinh viên đang học Cao Đẳng nhiều hơn so với sinh viên Đại học.

4.1.1.2. Tỉ lệ các lứa tuổi

Nghiên cứu thực hiện trên các đối tượng từ 18-25 tuổi. Tuy nhiên sự phân bố của các đối tượng theo lứa tuổi không đồng đều, cao nhất ở tuổi 20 (20,58%), sau đó là 18,19,21,22 cao hơn nhiều với các tuổi 23,24,25. Thấp nhất là 25, chỉ có 4,58%. Có sự chênh lệch này vì độ tuổi có nhiều trong sinh viên của các trường Đại học và Cao đẳng phân bố chủ yếu từ 18 – 22.

4.1.2. Đặc điểm giải phẫu nụ cười trên ảnh chuẩn hóa

4.1.2.1. Các khoảng cách

Có 13 kích thước ngang và 4 kích thước dọc được đo đạc, kết quả cho thấy:

Hầu hết các kích thước ngang và đứng của nam đều cao hơn của nữ, trừ độ rộng hành lang má phải (khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$) (bảng 3.1) và chiều cao đường cong môi trên (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$) (bảng 3.2) thì nam thấp hơn nữ. Kết quả này tương tự nghiên cứu trên nhóm cộng đồng người dân tộc Thái có độ tuổi từ 18-28 tại Việt Nam của Nguyễn Thanh Nga³⁷ và với Ấn Độ có cùng độ tuổi với nghiên cứu của chúng tôi⁶². Các nhận xét của các nghiên cứu nhân trắc khuôn mặt người Việt Nam^{119,120} cũng cho rằng các kích thước trên khuôn mặt của nam nhìn chung đều lớn hơn nữ.

Chiều cao đường cong môi trên của nữ cao hơn nam, kết quả này là logic với tỉ lệ đường cong môi trên dương khi cười ở nữ nhiều hơn nam (bảng 3.4 và 3.8) cho thấy hình dạng môi trên khi cười ở nữ mềm mại hơn nam. Nhận xét này cũng tương tự với nghiên cứu trên nhóm cộng đồng người Thái tại phía bắc Việt Nam³⁷, người Trung Quốc⁸⁵ và Ấn Độ⁶².

So sánh các kích thước trong nghiên cứu với các nghiên cứu khác trong nước và trên thế giới chúng tôi thấy:

Độ rộng miệng khi cười (SW) (Bảng 3.3) của nhóm cộng đồng trong nghiên cứu tương tự với nghiên cứu trên nhóm cộng đồng tương tự người Kinh¹²⁰ và người Thái³⁷ nhưng nhỏ hơn nhiều so với nghiên cứu trên người Ấn Độ^{31,62}. Các nghiên cứu về độ rộng miệng của các chủng tộc cũng chỉ ra rằng, người Việt Nam có khuôn miệng nhỏ hơn so với người Ấn Độ³¹. Tuy nhiên một phần của sự khác biệt này là do mốc giải phẫu đo đạc trong nghiên cứu của các tác giả Ấn Độ khác so với nghiên cứu của chúng tôi, tác giả Neha Grover dùng khước miệng ngoài để tính độ rộng miệng khi cười, trong khi đó

chúng tôi dùng khóe miệng trong. Mặt khác, nghiên cứu của Veerendra ⁶² cũng dùng khóe miệng trong để tính chỉ số này, nhưng cũng cho kết quả lớn hơn nhiều so với nghiên cứu của chúng tôi.

Độ rộng cung răng khi cười (VDW) (Bảng 3.3) của nhóm cộng đồng trong nghiên cứu của chúng tôi tương tự với nghiên cứu trên người Kinh ¹²⁰, người Thái ³⁷. Khi so sánh với nghiên cứu của Neha Grover ³¹, kích thước này của đối tượng nam và nữ cộng đồng người Kinh trong nghiên cứu của chúng tôi đều lớn hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở nữ nhưng mức độ chênh lệch là không nhiều (chênh lệch trung bình là 0,5mm với nam và 2mm với nữ). Điều này hoàn toàn logic với độ rộng hành lang má hai bên của nhóm cộng đồng trong nghiên cứu của chúng tôi nhỏ hơn so với nghiên cứu trên người Ấn Độ ^{31,62}.

Khoảng cách giữa các răng nanh hàm trên (ICW) ít được công bố trong các nghiên cứu, các tác giả trong nước và quốc tế quan tâm đến vị trí của răng nanh trong tương quan với khóe miệng hơn, thể hiện qua tỉ lệ giữa chiều rộng liên răng nanh và độ rộng miệng khi cười (ICW/SW) ^{31,62,120}. Tuy nhiên so sánh với tác giả Neha Grover ³¹, kích thước này ở cả nam và nữ của chúng tôi đều lớn hơn nhưng chênh lệch là không nhiều, nhưng lại nhỏ hơn so với Nguyễn Thanh Nga ³⁷, đặc biệt là ở nam. Khoảng cách này càng lớn, thì hoặc là kích thước ngang của các răng trước là lớn, hoặc, các răng phía trước dàn ngang hơn.

Chiều cao nụ cười (SH) cũng ít được quan tâm trong các nghiên cứu, mốc giải phẫu này được quan tâm hơn trong tương quan với độ rộng miệng khi cười, vị trí của rìa cắn răng cửa, lợi hàm trên và răng hàm dưới hơn ^{31,62,87}. Kích thước này ở nam và nữ tương đồng với Nguyễn Thanh Nga ³⁷ nhưng, so với nghiên cứu của Neha Grover ³¹ đều nhỏ hơn của chúng tôi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. (Bảng 4.1)

Bảng 4.1. So sánh các kích thước với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ và Neha Grover³¹

Kích thước	Tác giả	Nam		p*	Nữ		p*
		$\bar{X} \pm SD(\text{mm})$	n		$\bar{X} \pm SD(\text{mm})$	n	
SW	NC của chúng tôi	56,91±4,52	600	-	54,65±3,81	600	-
	Nguyễn Thanh Nga	56,98± 4,12	160	0,8594	54,77 ±4,23	165	0,7267
	Neha Grover	67,39 ± 4,63	25	<0,001	65,76 ± 3,42	25	<0,001
VDW	NC của chúng tôi	53,87±5,18	600	-	52,01±2,76	600	-
	Nguyễn Thanh Nga	53,99± 3,74	160	0,7838	51,84± 3,93	165	0,5262
	Neha Grover	53,43 ± 3,88	25	0,6749	49,66 ± 3,23	25	<0,001
ICW	NC của chúng tôi	40,96±4,00	600	-	40,53±2,62	600	-
	Nguyễn Thanh Nga	42,21± 2,32	160	<0,001	40,73 ±2,30	165	0,3734
	Neha Grover	40,29± 2,39	25	0,4063	39,34± 1,95	25	0,0252
SH	NC của chúng tôi	10,54±2,91	600	-	9,49±3,01	600	-
	Nguyễn Thanh Nga	10,81± 2,37	160	0,2797	9,66 ±1,99	165	0,4934
	Neha Grover	9,71 ± 1,64	25	0,1573	8,44± 0,82	25	0,0823

**So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và các tác giả khác.*

Đặc điểm răng cửa giữa hàm trên trên ảnh chuẩn hóa nụ cười

So sánh, chúng tôi thấy nhìn chung về tỷ lệ là giống với kết quả của Nguyễn Thanh Nga³⁷ (khác biệt không có ý nghĩa thống kê, với $p > 0,05$), răng cửa giữa hàm trên của nhóm đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi ngắn hơn nhưng lại to hơn, có dạng vuông hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Quang Tùng¹²⁰. (Bảng 4.2)

Bảng 4.2. So sánh kích thước thân răng cửa giữa hàm trên phải với các nghiên cứu khác

Kích thước/Tỷ lệ	Chiều rộng thân răng cửa giữa hàm trên bên phải		Chiều cao thân răng cửa giữa hàm trên bên phải		Tỷ lệ chiều rộng/cao thân răng cửa giữa hàm trên phải	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nghiên cứu của chúng tôi	9,01±0,90 (n=232)	8,74±0,76 (n=253)	9,47±1,03 (n=232)	8,89±0,99 (n=253)	0,96±0,14 (n=232)	1,00±0,13 (n=253)
Nguyễn Thanh Nga	9,07±0,71 (n=67)	8,77±0,76 (n=84)	9,45±1,01 (n=67)	8,95±1,03 (n=84)	0,95±0,12 (n=67)	0,99±0,13 (n=84)
p ¹	0,6159	0,7541	0,8883	0,6341	0,5959	0,5417
Nguyễn Quang Tùng	8,9±0,74 (n=187)	8,72±0,72 (n=163)	10,64±0,96 (n=187)	10,02±0,95 (n=163)	0,84±0,08 (n=187)	0,88±0,08 (n=163)
p ²	0,1795	0,7893	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001

¹So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và Nguyễn Thanh Nga³⁷;

²So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và Nguyễn Quang Tùng¹²⁰.

4.1.2.2. Các tỷ lệ

Khi nghiên cứu về nhân trắc, các tỷ lệ là những giá trị được quan tâm đặc biệt do tính chất cá thể và chủng tộc khác nhau nên các kích thước có giá trị dao động khá rộng, nhưng tỷ lệ sẽ phản ánh chính xác sự tương quan giữa các kích thước và các chi tiết với nhau.

Nghiên cứu về giải phẫu nụ cười, các tỷ lệ bao gồm: tỷ lệ giữa chiều cao cười với độ rộng miệng; độ rộng cung răng với độ rộng miệng; độ rộng hành lang má với độ rộng miệng khi cười được quan tâm trong nhiều nghiên cứu.

Một trong những tỷ lệ được quan tâm nhất trong các nghiên cứu là tỷ lệ chiều cao nụ cười với độ rộng miệng khi cười (SH/SW)^{31,64}. Cộng đồng người Kinh chúng tôi nghiên cứu có tỷ lệ chiều cao cười/độ rộng miệng khi cười

(SH/SW) ở nam (0,19) lớn hơn ở nữ (0,17) với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Cho thấy đặc điểm khuôn miệng khi cười ở nữ có khóe miệng kéo dài sang hai bên hơn so với nam, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu trên cộng đồng người Thái, miền Bắc Việt Nam³⁷, người Ấn Độ³¹. Trong nghiên cứu của Neha Grover³¹ tỉ lệ này ở nam và nữ đều thấp hơn kết quả của chúng tôi, so sánh với nghiên cứu của Murakami⁶⁴ nhóm nữ của chúng tôi có tỉ lệ này lớn hơn so với nhóm đối tượng nữ là người mẫu ảnh và tương đồng với nhóm bệnh nhân nữ đã qua điều trị chỉnh nha. (Bảng 4.3)

Bảng 4.3. So sánh tỉ lệ chiều cao/ độ rộng miệng khi cười với các nghiên cứu khác

Tỉ lệ SH/SW	Nam	Nữ
Nghiên cứu của chúng tôi	0,19 (n=600)	0,17 (n=600)
Nguyễn Thanh Nga ⁴²	0,19 (n=160)	0,18 (n=165)
p^1	1,00	0,7632
Neha Grover ³⁶	0,14 (n=25)	0,13 (n=25)
p^2	0,5307	0,6005
Murakami ⁶⁴		0,14 (nhóm người mẫu ảnh với n=30)
p^3		0,6684
Murakami ⁶⁴		0,18 (nhóm đã điều trị chỉnh nha với n=30)
p^3		0,887

¹So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và Nguyễn Thanh Nga³⁷;

²So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và Neha Grover³¹;

³So sánh giữa nghiên cứu của chúng tôi và Murakami⁶⁴.

Tỉ lệ độ rộng cung răng/độ rộng miệng khi cười (VDW/SW), độ rộng giữa 2 răng nanh/độ rộng miệng khi cười (ICW/SW) cũng như tỉ lệ giữa độ rộng hành lang má phải và trái so với độ rộng miệng là các tỉ lệ được nhiều tác giả nghiên cứu.

Trong đó tỉ lệ độ rộng cung răng/ độ rộng miệng khi cười (VDW/SW) và khoảng hành lang má 2 bên/ độ rộng cung răng khi cười (RBC/VDW và LBC/VDW) có liên quan đến nhau do độ rộng miệng khi cười là tổng của độ rộng cung răng và khoảng hành lang má 2 bên trên ảnh chuẩn hóa nụ cười. Chúng tôi nhận thấy không có sự khác biệt về các tỉ lệ này giữa nhóm nam và nữ trong nghiên cứu, 95% cho tỉ lệ của độ rộng cung răng và 5% cho tổng tỉ lệ hành lang má hai bên, tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ và Il-Hyung Yang¹²¹ nhưng có khác biệt với các nghiên cứu khác^{31,62,64}: độ rộng hành lang má/độ rộng cung răng nhỏ hơn so với các nghiên cứu này.

Tỉ lệ độ rộng giữa hai răng nanh với độ rộng miệng (ICW/SW) của nhóm cộng đồng chúng tôi nghiên cứu có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê: ở nữ thấp nam, với tỉ lệ trung bình của 2 nhóm là 73%, tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga (74%)³⁷, nhưng lại lớn so với nghiên cứu khác trên người Ấn Độ và phụ nữ trẻ tuổi Nhật Bản (18 ± 3 tuổi)^{31,62,64}.

4.1.2.3. Đặc điểm về hình dạng đường cong môi trên, cung cười, đường cười, mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, răng hàm dưới

Đường cười: tỉ lệ đường cười cao của nhóm cộng đồng trong nghiên cứu là 22,08 (bảng 3.6) thấp hơn với nghiên cứu trên nhóm cộng đồng dân tộc Kinh của Trần Quang Tùng¹²⁰ là 23,6% và nghiên cứu của cộng đồng dân tộc Thái của Nguyễn Thanh Nga³⁷ là 23,7%. Ngoài ra, nam giới có tỉ lệ đường cười thấp hơn, nữ giới có tỉ lệ đường cười cao hơn, nhận xét này tương đồng với khá nhiều nghiên cứu trên cộng đồng người dân tộc Kinh, người Thái ở Việt Nam, người Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc có cùng độ tuổi^{37,66,120,122,123}. (Bảng 4.4)

Bảng 4.4. So sánh các loại đường cười với các nghiên cứu khác

Giới	Nam			Nữ		
	Cao	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình	Thấp
NC của chúng tôi	9,67%	60,83%	29,5%	34,5%	57,33%	8,17%
Nguyễn Thanh Nga ³⁷	23,1%	58,1%	18,8%	24,2%	58,8%	17%
Trần Quang Tùng ¹²⁰	13,8%	65,9%	20,3%	35%	57%	8%
Sung-Hoon Han ¹²²	20,3%	37,5%	42,2%	44,4%	23,8%	31,7%
Harshik Parekh ¹²³	14%	46%	40%	40%	36%	24%
Yan-ling Zhang ⁶⁶	38%	48%	14%	53%	43%	4%

Cung cười: Xét về hình dạng cung cười cho thấy cung cười dạng song song và phẳng chiếm đa số (58,55% và 46,0%), cung cười cong đảo ngược chỉ chiếm 5,25%. Tỷ lệ các dạng cung cười giữa 2 nhóm nam và nữ có sự khác biệt với $p < 0,05$ (Bảng 3.7). Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy⁸⁸ có tỷ lệ cung cười cong đảo ngược là 18% và cũng có sự khác biệt giữa nam và nữ trong phân bố các loại cung cười. Còn trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ thì tỷ lệ cung cười đảo ngược chỉ là 4,4% và không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Sự phân bố các loại cung cười theo nghiên cứu của Parekh giữa nam và nữ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.¹²³

Hình dạng đường cong môi trên khi cười: nhóm nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ đường cong môi trên dương lớn hơn (64,17%), trong đó nữ cao hơn nam (69,84% và 58,50%) (Bảng 3.8). Tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ này trong nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy⁸⁸ trên 100 sinh viên đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh là 57% và cũng cao hơn nhóm đối tượng nghiên cứu người dân tộc Thái của Nguyễn Thanh Nga (60,3%)³⁷. Kết quả này cho thấy đa phần các đối tượng có khớp miệng được kéo cao lên trên khi cười và số đối tượng nữ

có đặc điểm này lớn hơn nam, hay có thể nói nữ có nụ cười mềm mại hơn. Nhận xét này cũng logic với đặc điểm chiều cao đường cong môi trên khi cười (ULC) ở nữ cao hơn nam (Bảng 3.2).

Mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên: tỉ lệ đối tượng có nụ cười lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên là 9,08%, trong đó nam nhiều hơn nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tỉ lệ này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ là 14,15% và càng thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy⁸⁸ là 41%.

Mức độ hiển thị của răng hàm dưới: nam giới trong nghiên cứu của chúng tôi có tỉ lệ cười lộ răng hàm dưới (27%) nhiều hơn nữ (21,5%), điều này cũng logic với nam có tỉ lệ đường cười thấp cao hơn nữ, đồng thời chiều cao nụ cười ở nam (SH) của nam lớn hơn nữ, đường cong môi trên dương ở nam ít hơn nữ hay chiều cao đường cong môi trên (ULC) ở nam nhỏ hơn nữ. (Bảng 3.2)

Theo những nhận xét trên chúng tôi cho rằng đặc điểm hình thái của nụ cười có sự khác biệt bởi giới tính. Nụ cười của nữ giới trong cộng đồng nghiên cứu mềm mại hơn với đường cong môi trên hướng lên trên nhiều hơn, chiều cao môi trên (ULC) lớn hơn, ít lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, ít lộ răng hàm dưới hơn, tỉ lệ đường cười cao lớn hơn, đường cười thấp ít hơn so với nam giới.

4.1.3. So sánh đặc điểm giải phẫu nụ cười hài hòa và không hài hòa

4.1.3.1. Tỉ lệ nụ cười hài hòa trong nghiên cứu

- Các ảnh chụp đủ tiêu chuẩn của đối tượng nghiên cứu sẽ được chuẩn hoá sang đen trắng trước khi cho vào làm videoclip. Điều này giúp giảm thiểu được các yếu tố gây nhiễu ảnh hưởng đến kết quả: màu sắc da, màu sắc môi, sự trang điểm,... Chuyên gia quan sát ảnh, đánh giá và cho điểm với thang điểm từ 1 đến 5 với mức độ thẩm mỹ tăng dần. Nụ cười được cho là không hài hòa khi có

điểm trung bình < 3 – đây là những nụ cười cần có can thiệp hoặc điều trị để có nụ cười thẩm mỹ hơn. Còn nụ cười được cho là hài hoà khi có điểm trung bình ≥ 3 và không có ai chấm 1 điểm (chênh lệch ≥ 2 điểm so với điểm trung bình). Việc chia thang điểm trong nghiên cứu chủ yếu dựa vào mức độ thẩm mỹ của nụ cười và sự cần thiết can thiệp. Với điểm càng cao tương ứng với mức độ thẩm mỹ tăng dần và mức độ cần can thiệp, điều trị giảm dần.

Tỉ lệ nụ cười hài hoà trong nhóm cộng đồng nghiên cứu là 27,83% cho thấy nụ cười hài hoà là không phổ biến trong cộng đồng người Kinh. Tuy nhiên so với cộng đồng người Thái³⁷ chỉ có 14,15% thì tỷ lệ hài hoà của người Kinh là lớn hơn hẳn. Điều này có thể lý giải do sự chênh lệch về điều kiện kinh tế cũng như sự hiểu biết về chăm sóc hình thức bên ngoài nói chung cũng như răng miệng nói riêng giữa 2 nhóm đối tượng nghiên cứu. Tỷ lệ hài hoà của nam (30,5%) cao hơn nữ (25,17%). Điều này được các chuyên gia đánh giá ảnh hưởng thích là khi đánh giá thẩm mỹ cho nữ giới thường khắt khe hơn vì yêu cầu về thẩm mỹ đối với nữ giới thường là cao hơn nam giới. Trong nghiên cứu này, việc xác định tỷ lệ phân bố của 2 nhóm đối tượng: hài hoà và không hài hoà, mục đích cuối cùng là tìm ra tỷ lệ của nhóm cần có sự can thiệp thẩm mỹ để có nụ cười hài hoà hơn. Kết quả này cho thấy nhu cầu rất lớn trong việc cải thiện thẩm mỹ nụ cười trong cộng đồng. Thực tế cũng chứng minh điều đó. Cùng với sự tiến bộ khoa học trong ngành nha khoa, điển hình là công nghệ kỹ thuật số với phần mềm thiết kế nụ cười, dễ dàng chẩn đoán các nhược điểm của nụ cười, đồng thời mô phỏng dự đoán kết quả điều trị, thì tỷ lệ người tìm đến để chỉnh sửa toàn bộ răng, lợi, xương hàm,... là ngày một cao, thậm chí là bằng can thiệp phẫu thuật.

Tuy nhiên, các tiêu chuẩn nụ cười đẹp, nụ cười hài hoà của các phần mềm này chủ yếu vẫn dựa trên các tiêu chuẩn nhân trắc học của chủng người da trắng, không phù hợp với người Việt Nam giữa các khu vực, chưa kể đến các

quan điểm riêng biệt về cái đẹp có ảnh hưởng từ văn hoá của nhiều quốc gia khác nhau. Nên việc xây dựng bảng tiêu chuẩn cho một nụ cười đẹp của người Việt Nam là rất cần thiết.

Nhìn vào biểu đồ 3.5, cho thấy việc đánh giá nụ cười hài hoà ở bốn nhóm chuyên gia cũng có khác biệt. Tỷ lệ nụ cười không hài hoà (2 điểm) của cả bốn nhóm chuyên gia đều chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, nhóm bác sĩ răng hàm mặt – chỉnh nha và Bác sĩ Phẫu thuật tạo hình có sự khắt khe hơn trong đánh giá về thẩm mỹ với tỷ lệ nụ cười “hài hoà”- 4 điểm và “rất hài hoà”-5 điểm là rất thấp so với 2 nhóm còn lại, đồng thời tỷ lệ nụ cười “rất không hài hoà”-1 điểm và “không hài hoà”- 2 điểm – nụ cười cần can thiệp để cải thiện là khá cao so với đánh giá của nhóm chuyên gia giải phẫu- nhân trắc học và nhóm họa sĩ. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được lý giải là mức độ khắt khe trong đánh giá của các chuyên gia phần nào đó phụ thuộc vào khả năng can thiệp, điều trị của các nhóm chuyên gia trên thẩm mỹ nụ cười. Nhóm bác sĩ răng hàm mặt – chỉnh nha, nhóm bác sĩ phẫu thuật tạo hình hàm mặt là nhóm có khả năng điều trị, cải thiện thẩm mỹ nhiều hơn so với 2 nhóm còn lại, nên họ có yêu cầu thẩm mỹ khắt khe hơn, họ dễ dàng nhận ra các khiếm khuyết mà họ có khả năng thay đổi, cải tạo chúng cho cộng đồng.

4.1.3.2. So sánh đặc điểm về các kích thước và tỉ lệ

Phân tích so sánh các đặc điểm giữa nhóm nụ cười hài hoà và không hài hoà, chúng tôi nhận thấy:

Các kích thước đều không có sự khác biệt giữa nhóm hài hoà và nhóm không hài hoà, trừ khoảng cách giữa các răng nanh ở cả hai giới nam, nữ, và chiều cao nụ cười ở nữ. Điều này cho thấy đa số các kích thước trên ảnh chuẩn hóa không có ảnh hưởng lớn đến mức độ hài hoà theo đánh giá của các chuyên gia. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ và Veerendra Prasad⁶².

Với khoảng cách cách của răng nanh, nhóm hài hoà có kích thước lớn hơn so với nhóm không hài hoà. Điều này có thể được giải thích rằng: Răng nanh hàm trên nằm ở hai góc của cung răng hai bên hàm trên chia cung răng hàm trên làm hai phần: phía trước là các răng cửa, phía sau là các răng hàm. Khi khoảng cách của hai răng nanh càng lớn, có thể do hai khả năng sau: một, là do kích thước của các răng trước lớn; hoặc hai là, do các răng trước dàn ngang nhiều hơn, đường rìa cắn tạo bởi các răng trước ít cong hơn, hay nói cách khác là các răng trước hàm trên ít nhô ra phía trước hơn. Khả năng thứ 2 có lẽ đúng hơn vì quan điểm thẩm mỹ của người Việt đa số là muốn cải thiện độ nhô của xương và độ chìa của các răng trước.

Với kích thước chiều cao nụ cười: ở nam, không có sự khác biệt giữa nhóm hài hoà và không hài hoà. Nhưng ở nữ, chiều cao nụ cười ở nhóm hài hoà thấp hơn so với nhóm không hài hoà. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả về hình dạng đường cong môi trên ở nữ, trong nhóm hài hoà chủ yếu là đường cong môi trên thẳng hoặc hướng lên trên nên sẽ làm giảm chiều cao của nụ cười so với nhóm không hài hoà (Bảng 3.4)

Với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của 2 kích thước trên nên sự khác biệt của các tỉ lệ có liên quan đến độ rộng miệng (ở nữ giới) và độ rộng giữa hai răng nanh đều có sự khác biệt giữa nhóm hài hoà và không hài hoà.

4.2.3.3. So sánh về các đặc điểm hình dạng đường cong môi trên, đường cười, cung cười và mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, răng hàm dưới

Các đặc điểm về đường cười, cung cười, hình dạng đường cong môi trên và mức độ hiển thị của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên, răng hàm dưới, khi so sánh 2 nhóm hài hoà và không hài hoà chúng tôi nhận thấy:

Đường cười: Nụ cười có đường cười trung bình chiếm đa số trong nhóm hài hoà, tiếp đến là đường cười cao, và thấp nhất là đường cười thấp. Đặc biệt là ở nữ, nhóm hài hoà không có ai có đường cười thấp. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả nam và nữ. Cho thấy đặc điểm đường cười có vai trò lớn trong

sự hài hòa đối với nụ cười. Còn đường cười thấp được coi là ít hài hòa nhất, đặc biệt là ở nữ giới.

Bảng 4.5. So sánh các loại đường cười trong nhóm có nụ cười hài hòa

Giới	Nam			Nữ		
	Cao	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình	Thấp
NC của chúng tôi	19,7%	78,1%	2,2%	27,8%	72,3%	0%
Nguyễn Thanh Nga ³⁷	13,64%	68,18%	18,18%	4,17%	75%	20,83%

Khi so sánh với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga trên nhóm có nụ cười hài hòa của cộng đồng người Thái thì có sự khác biệt là đường cười thấp lại xuất hiện nhiều hơn nhiều so với đường cười cao.

Trong nghiên cứu này, nụ cười bộc lộ lợi hàm trên cũng khá phổ biến ở nhóm hài hòa, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy đã có sự thay đổi trong quan điểm thẩm mỹ, không phải cứ cười lộ lợi là thiếu thẩm mỹ, còn tùy thuộc vào mức độ hiển thị của lợi. Nhận xét này tương đồng với khá nhiều nghiên cứu trên nhóm đối tượng có độ tuổi tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi, Andre Wilson Machado đưa ra 10 khuyến nghị về thẩm mỹ nụ cười, trong đó ông cho rằng ngoài các đặc điểm về màu sắc, hình dạng lợi thì nụ cười bộc lộ trên 3mm lợi mới là không thẩm mỹ³⁶, thẩm mỹ nhất là bộc lộ 0-2mm lợi viền hoặc nhú lợi¹²⁴. Nghiên cứu của Hunt¹²⁵ đã sử dụng phương pháp chỉnh sửa ảnh để đánh giá thẩm mỹ nụ cười cũng cho rằng, nụ cười hở lợi từ 3mm mới là không hài hòa và điểm đánh giá giảm nhiều theo mức độ tăng của chiều cao lợi được bộc lộ.

Về hình dạng cung cười: ở cả nam và nữ, nhóm hài hòa đều không có đối tượng có cung cười đảo ngược nào, cung cười song song chiếm chủ yếu rồi đến cung cười thẳng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cho thấy cung cười song song là thẩm mỹ nhất, rồi đến cung cười thẳng, còn cung cười đảo ngược là không hài hòa. Nhận xét này cũng khá tương đồng nhiều nghiên cứu trong nước và ngoài nước^{36, 126, 127, 128}, cho rằng cung cười song song là hài hòa nhất tuy nhiên lại có

nhận xét rằng cung cười thẳng hấp dẫn hơn ở nam giới ¹²⁹.

Ở cả hai giới, **đường cong môi trên** hướng lên trên hoặc thẳng chiếm đa số trong nhóm có nụ cười hài hoà, cho thấy đường cong môi trên hướng lên trên hoặc thẳng sẽ được xem là thẩm mỹ hơn, mềm mại hơn. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu ^{36, 126, 128, 129} cho rằng đường cong môi trên hướng lên trên là thẩm mỹ, tiếp đến là đường cong môi trên thẳng và ít thẩm mỹ nhất là đường cong môi trên hướng xuống dưới.

Tỉ lệ cười có lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên ở nhóm hài hoà rất thấp ở nam và bằng không ở nữ. Kết quả này cho thấy nụ cười có hiển thị đến răng hàm lớn thứ nhất hàm trên thì không đem lại thẩm mỹ. Cần phải phân biệt giữa độ rộng miệng khi cười với số lượng răng được hiển thị khi cười. Quan điểm về độ rộng nụ cười có thể thay đổi, cười rộng miệng là đẹp, tuy nhiên, số lượng răng hiển thị thì chỉ giới hạn dưới 10 răng. Kết quả này là tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga ³⁷ trên cộng đồng người Thái tại miền Bắc Việt Nam và cũng phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu khác trên thế giới ^{126, 127, 129} là nụ cười thẩm mỹ là nụ cười chỉ lộ từ 8-10 răng.

Tỉ lệ cười có lộ răng hàm dưới của nhóm hài hoà là rất thấp so với tỉ lệ nụ cười không lộ răng hàm dưới. Kết quả này giống với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga và cũng hoàn toàn thống nhất với nhiều nghiên cứu của nước ngoài: nụ cười thẩm mỹ khi rìa cắn của các răng cửa trên vừa chạm đến bờ trên của môi dưới ^{37, 128, 129}.

4.2.3.4. Tương quan giữa các tỉ lệ kích thước và điểm đánh giá mức độ hài hoà của nụ cười

Các tỉ lệ chiều cao nụ cười/độ rộng miệng khi cười (SH/SW); Độ rộng cung răng/ Độ rộng miệng khi cười (VDW/SW); Khoảng cách giữa hai răng nanh/ Độ rộng miệng khi cười (ICW/SW); Độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng miệng khi cười (ICW/VDW) có mối tương quan với điểm đánh giá mức độ hài hoà của nụ cười ($p < 0,05$), cho thấy các tỉ lệ có vai trò lớn hơn đối với

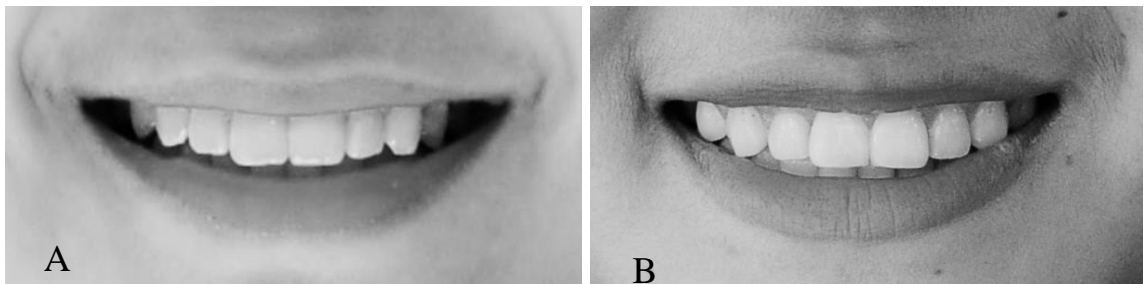
sự hài hòa của nụ cười hơn so với các tỉ lệ còn lại.

Trong đó các tỉ lệ chiều cao nụ cười/độ rộng miệng khi cười (SH/SW); Độ rộng cung răng/ Độ rộng miệng khi cười (VDW/SW) tương quan nghịch biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười. Cho thấy:

- Khuôn miệng khi cười có chiều cao nụ cười càng nhỏ so với độ rộng miệng khi cười thì càng hài hòa hơn. Tuy nhiên tương quan này kém chặt chẽ với hệ số tương quan $r = -0,05$, đường tương quan gần như nằm ngang.

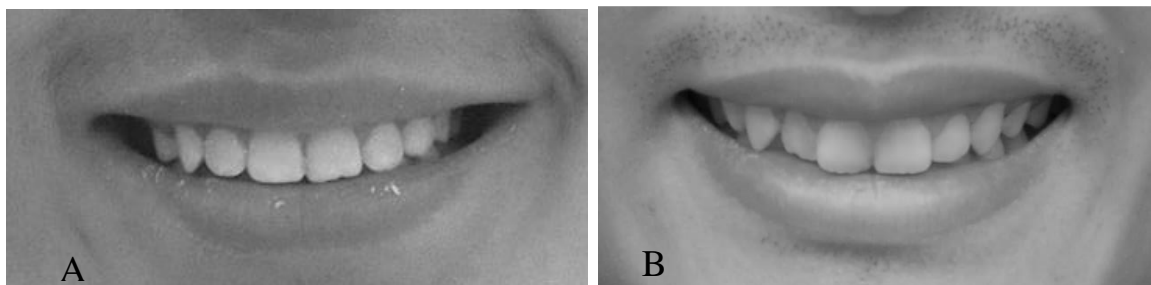
- Nụ cười có cung răng không chiếm hoàn toàn độ rộng miệng hay nói cách khác là độ rộng của hành lang má phải đủ lớn thì nụ cười hài hòa hơn.

Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga trên nhóm cộng đồng người Thái phía Bắc Việt Nam³⁷.



Hình 4.1. Ảnh minh họa hai nụ cười có tỉ lệ SH/SW khác nhau.

Ở hình 4.1. nụ cười A có tỉ lệ SH/SW là 0,18 với điểm hài hòa 3,22; nụ cười B có tỉ lệ SH/SW là 0,21 với điểm hài hòa 3,08. Mặc dù nụ cười A và B có hình thể răng, cung cười, đường cười khá tương đồng và hài hòa.

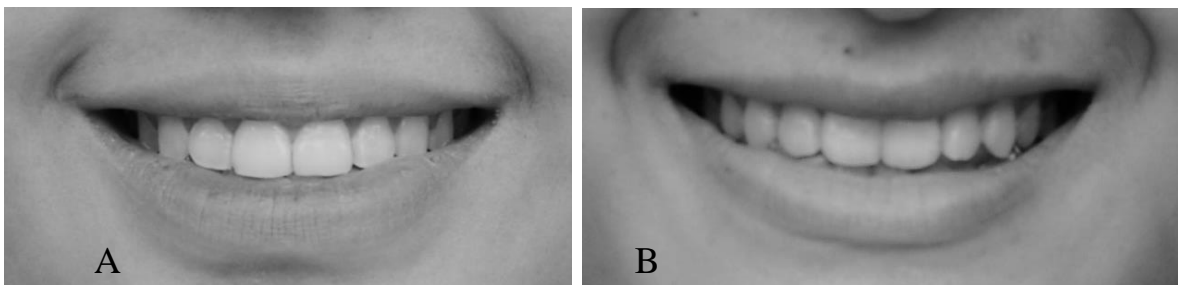


Hình 4.2. Ảnh minh họa hai nụ cười có tỉ lệ VDW/SW khác nhau

Ở hình 4.2, nụ cười A có tỉ lệ VDW/SW là 0,93 và điểm hài hòa là 3,07; Nụ cười B là 0,97 có điểm hài hòa là 2,95; mặc dù hình thể, đặc điểm cung

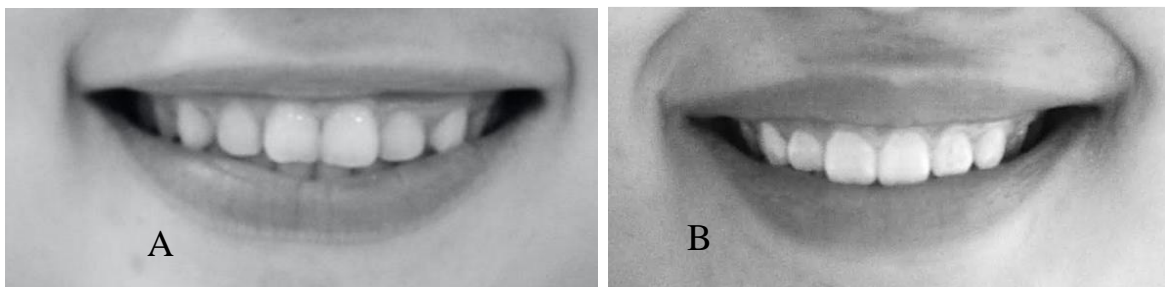
cười, đường cười A và B đều khá tương đồng và hài hòa.

Khoảng cách giữa hai răng nanh/ Độ rộng miệng khi cười (ICW/SW); Khoảng cách giữa hai răng nanh / Độ rộng cung răng khi cười (ICW/VDW) có mối tương quan đồng biến với điểm đánh giá mức độ hài hòa của nụ cười, cho thấy nụ cười khoảng cách giữa hai răng nanh hàm trên lớn (so với khoảng răng bộc lộ khi cười) hài hòa hơn, tuy nhiên tương quan này kém chặt chẽ với hệ số tương quan $r=0,1898$ và $0,3469$.



Hình 4.3. Ảnh minh họa 2 nụ cười có tỉ lệ ICW/VDW khác nhau

Ở hình 4.3, nụ cười A có tỉ lệ ICW/VDW là 0,83 và điểm hài hòa là 3,73; Nụ cười B là 0,81 có điểm hài hòa là 3,15; mặc dù hình thể, đặc điểm cung cười, đường cười A và B đều khá tương đồng và hài hòa.



Hình 4.4. Ảnh minh họa 2 nụ cười có tỉ lệ ICW/SW khác nhau

Ở hình 4.4, nụ cười A có tỉ lệ ICW/SW là 0,92 và điểm hài hòa là 3,56; Nụ cười B là 0,89 có điểm hài hòa là 3,25; mặc dù hình thể, đặc điểm cung cười, đường cười A và B đều khá tương đồng và hài hòa.

Tuy nhiên cả bốn tương quan trên đều yếu với hệ số tương quan $r < 0,7$, cho thấy các tỉ lệ này không có nhiều vai trò quyết định với mức độ hài hòa của nụ cười.

So với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Nga³⁷ thì cũng có 3 tỉ lệ là có mối tương quan với điểm đánh giá mức độ hài hoà của nụ cười ($p < 0,05$): các tỉ lệ chiều cao nụ cười/độ rộng miệng khi cười (SH/SW); Độ rộng cung răng/ Độ rộng miệng khi cười (VDW/SW); Độ rộng giữa hai răng nanh/ Độ rộng cung răng khi cười (ICW/VDW), và cũng đều là tương quan yếu với hệ số tương quan $r < 0,7$. Tác giả Veerendra Prasad⁶² nghiên cứu về nụ cười của 2 nhóm đối tượng có khớp cắn bình thường và nhóm bệnh nhân sau chỉnh nha có nhổ răng hàm nhỏ thì cho kết quả là không có mối tương quan giữa các tỉ lệ tương tự với nghiên cứu của chúng tôi với điểm đánh giá mức độ hài hoà ở cả 2 nhóm đối tượng.

4.2. Nghiên cứu định tính

4.2.1. Đặc điểm chung của nghiên cứu

4.2.1.1. Tỉ lệ tuổi - giới tính – nơi sinh sống và trình độ học vấn

Với nhóm đối tượng tham gia nghiên cứu định tính (bảng 3.2), kết quả cho thấy đối tượng nghiên cứu có độ tuổi 18-25 là cao nhất chiếm 44,29%, tiếp đến là 25-45 (35,71%) và ít nhất là nhóm tuổi trên 45 (20%)

Trong các đối tượng này, số lượng nữ giới cao hơn nam (54,29% và 45,71%) và sinh sống nhiều nhất tại Bình Dương (54,29%), Hà Nội (42,86%), và thành phố Hồ Chí Minh ít nhất (2,85%). Đây là nhóm đối tượng có vốn kiến thức rộng và đã có khá nhiều kinh nghiệm trong điều trị chuyên môn, cũng như cuộc sống. Họ có thể chia sẻ cho chúng tôi nhiều thông tin, đặc biệt là liên quan đến quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt, nụ cười tại Việt Nam. Đa số các đối tượng tham gia thảo luận nhóm có trình độ dưới đại học: sinh viên và cao đẳng (55,71%), còn trình độ đại học là 34,29%, sau đại học là 21,34%. Với phỏng vấn sâu, chúng tôi lựa chọn 12 đối tượng nghiên cứu gồm 1 giáo sư, 1 phó giáo sư, 5 tiến sĩ, 3 thạc sĩ, 2 cử nhân. Đây là những chuyên gia đang thực hành chuyên môn trong lĩnh vực có liên quan đến thẩm mỹ - nhân trắc rất có kinh nghiệm. Những chia sẻ dựa trên những kiến thức và kinh nghiệm của các

chuyên gia từ các cuộc phỏng vấn sâu sẽ giúp chúng tôi phân tích, làm rõ bản chất những quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay trong xã hội hiện nay.

4.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu định tính, chúng tôi sử dụng hai kỹ thuật nghiên cứu định tính: thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cá nhân.

Phỏng vấn sâu cá nhân và thảo luận nhóm tập trung là hai kỹ thuật nghiên cứu định tính hàng đầu¹⁰⁹: những người trả lời được dẫn dắt bởi người hướng dẫn (người hỏi) có nhiều kinh nghiệm trong việc tăng dần mức độ tập trung và sâu sắc của cuộc thảo luận vào các vấn đề chính của chủ đề nghiên cứu. Thảo luận nhóm tập trung vẫn là một phương pháp kỹ thuật định tập trung. Còn phỏng vấn sâu cá nhân được đặc trưng bởi những câu hỏi thăm dò và những câu hỏi đóng - mở nhưng chúng lại được dẫn dắt trên cơ sở một - một, có nghĩa là giữa một người trả lời và một người hỏi có kỹ thuật phỏng vấn cao.

Thảo luận nhóm tập trung thường hay được sử dụng hơn nhiều so với phỏng vấn sâu cá nhân. Trong nghiên cứu, tôi cũng lựa chọn phương pháp này là chủ đạo trong phần nghiên cứu định tính bởi những lý do sau:

- Ảnh hưởng tương hỗ của những người trả lời trong nhóm thường làm tăng giá trị các câu trả lời và làm xuất hiện nhiều ý tưởng mới có giá trị.

- Người điều khiển chương trình có thể tham dự vào cuộc thảo luận và có ngay ấn tượng đầu về cách ứng xử, thái độ, trình độ, ngôn ngữ và tình cảm của người trả lời. Điều này là cực kỳ quan trọng trong những bước sáng tạo để phát triển một chương trình nghiên cứu.

- Chi phí và thời gian. Thảo luận nhóm có thể được thực hiện nhanh hơn và rẻ hơn so với một loạt các cuộc phỏng vấn sâu cá nhân.

- Tư tưởng mới nảy sinh. Một cuộc thảo luận nhóm giữa các bác sĩ, chuyên gia giải phẫu - nhân trắc học, họa sĩ có thể tạo ra nhiều ý tưởng mới đối với quan điểm thẩm mỹ cũng như phương hướng điều trị, can thiệp, v.v... Thảo

luận nhóm là cách làm việc tốt nhất để tạo nên các tư tưởng mới.

- Kiểm nghiệm thiết kế mới. Các phương án thiết kế nghiên cứu mới cả ở dạng khái niệm lẫn mẫu ban đầu đều có thể đưa ra thảo luận trong một nhóm những người sử dụng để chọn ra các thiết kế tốt nhất cho những thử nghiệm, những cuộc phỏng vấn sau. Thảo luận nhóm là phương pháp tốt nhất để các nhà nghiên cứu thiết kế có thể tham gia và lấy ý tưởng. Đánh giá những ý tưởng mới. Những ý tưởng mới còn chưa hoàn chỉnh và ở dạng ban đầu thường được đưa ra thảo luận nhóm để đánh giá và hiệu chỉnh. Thảo luận nhóm cũng là cách tốt nhất để một chuyên gia tham dự và quan sát nhóm từ đó xác định và định nghĩa vấn đề.

Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện đồng thời các phỏng vấn sâu cá nhân. Mặc dù phỏng vấn sâu cá nhân ít được sử dụng rộng rãi, nhưng có những hoàn cảnh cụ thể mà việc sử dụng chúng là đặc biệt thích hợp. Mà trong nghiên cứu của chúng tôi chính là hai khó khăn trong quá trình thực hiện nghiên cứu, đó là: Vấn đề phức tạp và người trả lời phân tán trên một diện rộng địa lý (Hà Nội, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong nghiên cứu, những người được lựa chọn phỏng vấn sâu cá nhân là các chuyên gia trong các lĩnh vực: răng hàm mặt- chỉnh nha, phẫu thuật tạo hình – hàm mặt, chuyên gia giải phẫu- nhân trắc học và các họa sĩ. Chính vì thế, kiến thức chuyên môn sâu của người trả lời cuộc phỏng vấn sẽ khác biệt với kiến thức của người hỏi. Ngoài ra, người hỏi thường chưa thể làm quen hoàn toàn với hoàn cảnh văn hóa, xã hội tại địa phương do người hỏi sinh sống tại Hà Nội, trong khi các chuyên gia được phỏng vấn không chỉ ở Hà Nội mà còn có ở Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì thế, sau mỗi cuộc phỏng vấn sâu cá nhân, sẽ giúp cho người nghiên cứu đào sâu thêm được các quan điểm thẩm mỹ, hiểu được bản chất cũng như ảnh hưởng của văn hoá, xã hội, đặc điểm vùng miền tạo ra những quan điểm đó; đồng thời tổng hợp được các ý tưởng mới của các chuyên gia, để có thể phát huy hơn các ý tưởng đó trong các cuộc thảo luận nhóm. Hơn thế nữa, những ý kiến của chuyên gia cũng là tổng hợp của những kiến thức khoa học

cũng như kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực thẩm mỹ, giúp đem lại những quan điểm về cái đẹp phù hợp sinh lý về cả giải phẫu và chức năng.

4.2.1.3. Các biến số của nghiên cứu định tính

Trước khi tiến hành nghiên cứu, chúng tôi đã lên danh sách những câu hỏi phỏng vấn cho thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Ban đầu, các câu hỏi chỉ tập trung vào: khái niệm về “nụ cười đẹp” và “nụ cười hài hòa”, phân biệt hai khái niệm đó? Các quan điểm về thẩm mỹ nụ cười và nguồn gốc của các quan điểm đó?

Nhưng khi chúng tôi tiến hành chạy thử bộ câu hỏi trước khi chính thức thực hiện nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng khi nói về thẩm mỹ nụ cười, có rất nhiều quan điểm của các cá nhân có liên quan đến các quan niệm về nhân tướng học. Hơn thế nữa, một số lượng lớn các đối tượng có bày tỏ mong muốn được cải thiện về thẩm mỹ nụ cười theo các quan điểm đó. Chính vì vậy, để hiểu sâu sắc hơn quan điểm từ các đối tượng nghiên cứu, chúng tôi đã bổ sung thêm vào bộ câu hỏi chính thức các nội dung sau: Ảnh hưởng của yếu tố nhân tướng học lên quan điểm về thẩm mỹ nụ cười giữa các thế hệ? Quan điểm về sự chấp nhận PTTM thay đổi khuôn mặt giữa các thế hệ?

4.2.2. Khái niệm về “nụ cười đẹp” và “nụ cười hài hòa”

Ngày nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, xã hội và sự du nhập, giao thoa giữa các nền văn hoá, của các quan điểm thẩm mỹ khác nhau trên thế giới thì khái niệm “Đẹp”- sự hấp dẫn của khuôn mặt vẫn luôn chịu sự tác động thường xuyên, liên tục. Liệu quan điểm về cái đẹp trước kia có bị thay đổi theo thời gian? Và hiện tại quan điểm của cộng đồng về vấn đề này như thế nào?

Khi thực hiện nghiên cứu này, đã rất nhiều người hỏi rằng: tại sao chúng tôi lại sử dụng thuật ngữ “nụ cười hài hoà” mà không phải là “nụ cười đẹp”. Chúng có điểm chung gì và có gì khác nhau?

Theo từ điển Tiếng Việt, “đẹp” là một tính từ chỉ *một sự vật, sự việc có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm, khen ngợi hoặc kính nể*; còn “hài hoà” là một tính từ chỉ *sự vật hoặc sự việc có sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây được ấn tượng về cái đẹp, cái hoàn hảo*. Theo hai định nghĩa này, ta có thể thấy rằng “đẹp” là một khái niệm mang tính chủ quan cao, phụ thuộc rất nhiều vào con mắt của người đánh giá. Còn “hài hoà” thì có thể định lượng được và có thể xây dựng được thành những tiêu chuẩn cụ thể. Trong “hài hoà” thì có đẹp, nhưng “đẹp” thì chưa chắc đã hài hoà. Đẹp có thể chỉ là cảm nhận của một hay một vài đối tượng. Còn hài hoà thì mang tính phổ biến nhiều hơn. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn dùng thuật ngữ “nụ cười hài hoà” cho nghiên cứu.

Tuy nhiên, khái niệm “đẹp” được sử dụng phổ biến hơn nhiều so với “hài hoà” trong các quan điểm thẩm mỹ, đặc biệt là của các đối tượng quần chúng, không có chuyên môn trong lĩnh vực làm đẹp hoặc đánh giá thẩm mỹ. Cũng chính vì thế, chúng tôi đã đưa câu hỏi này vào bảng phỏng vấn cho mục tiêu hai của nghiên cứu: Phân tích quan điểm về nụ cười hài hoà của nhóm người không có chuyên môn và nhóm có chuyên môn trong cộng đồng, để từ đó hiểu hơn và không bỏ sót về các quan điểm của cộng đồng với mục đích cuối cùng là xây dựng nên bộ tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hoà cho người dân tộc Kinh, những tiêu chuẩn này sẽ là những tiêu chuẩn được nhiều người công nhận và phù hợp về nhân trắc cũng như văn hoá của người Việt Nam.

Nụ cười hài hòa là một khái niệm tương đối mới và lạ lẫm với đa số các đối tượng nghiên cứu được hỏi. Họ gần như không có ý niệm gì về nụ cười hài hòa. Phần lớn các đối tượng được hỏi về định nghĩa nụ cười hài hòa hay “thế nào là nụ cười hài hòa?” đều trả lời rằng nụ cười hài hòa là một nụ cười đẹp. Một số ý kiến cho rằng để đánh giá thẩm mỹ cho khuôn mặt hay nụ cười thì dùng từ đẹp, còn hài hoà thì chỉ đánh giá về tính cách, sự thân thiện trong cư xử. Tuy nhiên, cũng đã có ý kiến cho rằng giữa đẹp và hài hòa có sự khác nhau,

nụ cười hài hoà là những nụ cười mà “đem lại cảm giác cân đối, tự nhiên”, “các chi tiết đều từ mức độ trung bình đến đẹp, không có chi tiết nào quá xấu”, “dễ nhìn và dễ tạo thiện cảm cho người đối diện”, Còn **nụ cười đẹp** là nụ cười mà có một hoặc nhiều chi tiết của nụ cười đẹp, hấp dẫn người nhìn hoặc các chi tiết phối hợp với nhau thành một tổng hoà nụ cười hoàn chỉnh làm người nhìn bị cuốn hút.

Như vậy, có thể thấy, với các mức độ hiểu biết khác nhau về thẩm mỹ, trong nhóm đối tượng nghiên cứu không có chuyên môn, ít, nhiều cũng đang có sự nhầm lẫn và đồng hoá hai khái niệm đẹp và hài hoà. Vì vậy, ở những câu hỏi tiếp theo về thẩm mỹ nụ cười, chúng tôi sẽ công nhận các quan điểm thẩm mỹ của các đối tượng trên cả hai khái niệm đẹp và hài hoà để tổng hợp đầy đủ các tiêu chí thẩm mỹ cho nụ cười.

4.2.3. Quan điểm thẩm mỹ về nụ cười hài hoà

4.2.3.1. Quan điểm của cộng đồng

Đa số đối tượng nghiên cứu không có chuyên môn nói rằng nụ cười đẹp là một nụ cười làm cho khuôn mặt toát lên thần thái và làm sáng khuôn mặt.

Hầu hết các ý kiến đều cho rằng nam giới có cười rộng miệng trông sẽ oai phong, nam tính hơn. Một số đối tượng nghiên cứu là những người thuộc tầm tuổi trung niên thì lại đánh giá một nụ cười đẹp với phụ nữ thì không nên cười quá rộng vì như vậy trông tướng rất xấu. Thậm chí một số ý kiến là nụ cười mỉm sẽ đẹp hơn cười hở răng. Quan điểm này là do ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến còn tồn tại từ bao đời nay: đàn ông miệng rộng thì sang – đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà. Nụ cười đẹp của phụ nữ là nụ cười chúm chím, e ấp. Có thể thấy rõ tiêu chuẩn này khi quan sát các bức ảnh còn được lưu giữ đến nay của Nam Phương hoàng hậu, một biểu tượng sắc đẹp của thời phong kiến. Mặc dù, đương thời, bà là người có tư tưởng khá tân tiến do có nhiều năm du học tại Pháp, nhưng hầu hết nụ cười của bà được chụp lại chỉ e ấp, kín đáo .



Hình 4.5. Nụ cười của Nam Phương Hoàng hậu¹³⁰

Ngược lại, phần lớn đối tượng nghiên cứu được phỏng vấn còn lại và đặc biệt là những bạn trẻ thì nghĩ rằng phụ nữ cười rộng trông rất đẹp và sang, nhất là khi khoe được hàm răng trắng sáng. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu. Nhìn vào các hoa hậu những năm gần đây tại Việt Nam- những người đại diện cho cái đẹp của công chúng, của xã hội, của quốc gia, có thể thấy rõ ràng sự thay đổi trong tiêu chí độ rộng miệng của nụ cười. Nụ cười của các hoa hậu càng ngày càng tươi, càng rộng, thể hiện một cái đẹp phóng khoáng, tự nhiên. Đó cũng thể hiện mong muốn bình đẳng của hai giới của xã hội: nam hay nữ cười rộng miệng đều sang, đều đẹp. Kết quả này cũng một lần nữa khẳng định thêm sự chắc chắn cho nghiên cứu định lượng: nụ cười hài hoà là nụ cười có tỉ lệ độ rộng miệng lớn hơn nhiều so với chiều cao cười.



Hình 4.6. Nụ cười của hoa hậu hoàn vũ Việt Nam 2019 ¹³¹

Nhiều câu trả lời nói rằng một nụ cười cân đối là một nụ cười đẹp. Đây là một yếu tố cần thiết để thiết lập một nụ cười thẩm mỹ cao. Cân đối ở đây có thể được hiểu là sự cân đối giữa 2 bên của khuôn mặt khi cười, đường giữa răng trùng với đường giữa mặt, khe miệng kéo đều sang hai bên. Đồng thời cũng có thể hiểu rằng sự cân đối này là sự tương xứng về bố cục, tỉ lệ, khoảng cách giữa các thành phần tạo nên nụ cười: mắt, môi, răng, lợi,...

Khi chúng tôi hỏi kỹ hơn về chi tiết của nụ cười thì nhận được những ý kiến cũng rất khác nhau. Có rất nhiều chi tiết trên khuôn mặt tạo nên nụ cười, hàm răng, lợi, đôi bờ môi, má lúm đồng tiền, và đặc biệt là đôi mắt.

Tất cả các đối tượng trong nghiên cứu này đều nói rằng một nụ cười đẹp là một nụ cười có hồn, và nó xuất phát từ đôi mắt, sự mềm mại của môi và hàm răng.

Với chi tiết của hàm răng thì cũng có hai luồng quan điểm. Một số người cho rằng hàm răng trắng đều tăm tắp như hạt ngô thì mới tạo được một nụ cười đẹp. Tuy nhiên, nhiều người khác lại thích một chiếc răng nanh khênh vừa phải (không quá chen chúc) sẽ làm cho nụ cười đó được duyên dáng, mềm mại hơn nhiều - quan điểm này xuất hiện phổ biến hơn trên các đối tượng nghiên cứu ở

Bình Dương. Nhưng ngược lại, răng nanh khênh cả 2 bên thì sẽ gây nặng nề, cảm giác chen chúc nhiều của các răng lại làm giảm sự hài hoà.

Rất nhiều những ý kiến, đặc biệt là nam giới, chủ yếu ở Bình Dương cho rằng phụ nữ khi cười có má lúm đồng tiền (đa số thích có 1 bên) trông sẽ dễ thương, dễ gần hơn, duyên dáng hơn. Còn nam giới thì không nên có vì sẽ làm giảm sự nam tính. Xu hướng ưa thích má lúm đồng tiền này cũng được xác định bởi các bác sĩ phẫu thuật tạo hình: nhiều trường hợp yêu cầu phẫu thuật để tạo má lúm đồng tiền. Và xu hướng này cũng phổ biến ở miền Nam nhiều hơn Bắc.

Tất cả những đối tượng nghiên cứu đều đồng ý rằng một nụ cười đẹp sẽ có một đôi môi hồng (không bị thâm đen), cười không hở lợi là đẹp nhất, nếu có hở thì chỉ hở rất ít và lợi cũng phải hồng hào. Những người lớn tuổi trong nghiên cứu còn khuyến nghị ở những người cười hở lợi, với nụ cười xã giao phải tập cười vừa phải để không bị hở lợi. Quan điểm này cũng đã có chút thay đổi so với trước kia thể hiện rõ bằng sự khác nhau giữa quan điểm của thế hệ trung niên với lứa tuổi sinh viên. Với lứa tuổi trung niên được phỏng vấn, cứ hở lợi là đồng nghĩa với thiếu thẩm mỹ, hoàn toàn phù hợp với quan điểm về “lộ xỉ” tồn tại từ lâu nay. Còn với giới trẻ, họ đã bắt đầu chấp nhận hơn một nụ cười hở lợi với mức độ hạn chế. Có nghĩa là hở lợi hay không chỉ là một yếu tố quan trọng chứ không quyết định hoàn toàn mức độ hài hoà của nụ cười như trước nữa, khá tương đồng với quan điểm của các nước phương Tây. Có thể ví dụ bằng nụ cười của nữ diễn viên Mỹ: Julia Robert, Angelina Jolie,... là những nụ cười có lộ lợi viền nhưng vẫn được giới chuyên môn và công chúng đánh giá có mức độ thẩm mỹ cao nhất thế giới và cũng là hình ảnh mơ ước được hướng tới của giới trẻ Việt Nam. Điều này thể hiện sự quốc tế hoá trong thẩm mỹ: quan điểm thẩm mỹ sẽ bị ảnh hưởng lẫn nhau giữa các chủng tộc, quốc gia, các nền văn hoá... thông qua sự giao lưu về văn hoá, phim ảnh, ca nhạc,... Kết quả này hoàn toàn trùng khớp với kết quả của nghiên cứu định lượng cho thấy rằng đường cười là một trong những yếu tố quan trọng trong sự hài hoà

của nụ cười và quan điểm của cộng đồng cũng hoàn toàn thống nhất với cách đánh giá của hội đồng chuyên môn: Nụ cười hài hoà gồm chủ yếu là nụ cười có đường cười trung bình, tiếp đến là đường cười cao, và ít hoà hoà nhất là đường cười thấp, đặc biệt là ở nữ.



Hình 4.7. Những nụ cười được ưa thích nhất thế giới ¹³²

Khi được hỏi về các xu hướng thẩm mỹ thì đối tượng nghiên cứu là sinh viên – những người trẻ của xã hội đều rất quan tâm và nhạy bén nắm bắt được xu hướng thẩm mỹ hiện nay, đặc biệt là xu hướng thẩm mỹ của các nước lân cận như Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan hay Nhật Bản. Các bạn trao đổi về việc cũng thích có một hàm răng với hai răng cửa dài hơn so với những răng khác, thích đắp răng khềnh, đính đá lên răng,... giống với các diễn viên, ca sĩ, thần tượng,... trên phim ảnh, truyền thông. Các ý kiến này cũng trùng lặp với các ý kiến của các nhóm chuyên gia.

Mặc dù các đối tượng nghiên cứu đều nhận định được các thuận lợi và khó khăn khi có nụ cười hài hoà, thẩm mỹ, nhưng hầu hết đều mong muốn có một nụ cười đẹp, thậm chí là dùng đến các biện pháp can thiệp, điều trị. Kết quả này khá lô gic với thực tế là xu hướng can thiệp từ những kỹ thuật đơn giản như chỉnh nha, bọc chụp răng sứ,... đến phức tạp của PTTM: phẫu thuật xương hàm, gọt cằm, tạo má lúm,... ngày một nhiều, đặc biệt là ở giới trẻ ở các thành

thị, nơi dễ được tiếp cận với các nguồn thông tin. Quan điểm về PTTM của các đối tượng nghiên cứu cũng cho thấy sự chuyển đổi dần dần giữa các thế hệ từ già đến trẻ đối với PTTM từ phản đối sang chấp nhận hoặc ủng hộ. Việc PTTM không còn là điều gì quá xa vời, khó thực hiện, mà nó đang trở thành một xu hướng, một yêu cầu cấp thiết của xã hội. Kết quả này cũng đã được chứng minh bằng thực tế đi trước của các nước phát triển và đang phát triển, điển hình là Hàn Quốc và Thái Lan - hai quốc gia gần gũi với văn hoá của Việt Nam và cũng là nơi tạo ra các ảnh hưởng, các trào lưu làm đẹp của giới trẻ Việt Nam. Ở hai quốc gia này, nhu cầu về PTTM là vô cùng lớn, dẫn đến một nền công nghiệp PTTM phát triển mạnh mẽ, dẫn đầu các xu hướng thẩm mỹ của khu vực, thậm chí là trên thế giới. Chính vì thế, việc xây dựng các bộ tiêu chuẩn về nụ cười, khuôn mặt hài hoà cho người Việt chúng ta để đáp ứng được nhu cầu chỉnh sửa, làm đẹp ngày một tăng là hết sức cần thiết.

4.2.3.2. *Quan điểm của giới chuyên môn*

Đối với những người có chuyên môn, hầu hết có sự thống nhất trong khái niệm về nụ cười hài hoà và thống nhất với các tiêu chí cơ bản và phổ biến của một nụ cười thẩm mỹ: Nụ cười cân đối, không lệch đường giữa. Răng hài hoà về mặt hình thể, kích thước so với khuôn mặt. Đường cười trung bình hoặc đường cười cao (hở lợi không quá 2mm), cung cười song song, đường cong môi trên hướng lên trên, cười để lộ từ 8-10 răng, không được lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên.

Tuy nhiên, ở một vài khía cạnh cũng có khác biệt.

Với những chuyên gia trong lĩnh vực răng hàm mặt, họ đưa ra những quan điểm về nụ cười hài hoà rất cụ thể, mang tính định lượng hơn so với một nụ cười đẹp. Họ cho rằng nụ cười đẹp là nụ cười đem lại cảm giác tươi tắn, dễ gần, tạo thiện cảm; nhưng một nụ cười hài hoà phải đạt được những tiêu chuẩn nhất định theo một bộ quy tắc đã được thống nhất đưa ra về kích thước, hình

dáng từng chi tiết trên nụ cười đó phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn nhất định. Và đồng thời tất cả các chi tiết đó tương quan với nhau theo các tỷ lệ chuẩn thì đó là một nụ cười hài hòa. Phần lớn đều nhắc đến “sự cân đối” của nụ cười hài hoà: đường giữa mặt trùng với đường giữa răng, hai khoé miệng được kéo đều sang hai bên.

Đa số các bác sĩ răng hàm mặt đều đánh giá đường cười là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá thẩm mỹ nụ cười và có ba yếu tố mang tính quyết định, sự sắp sếp của các răng đều đặn, tình trạng khớp cắn: không có sai khớp cắn nặng, đường giữa.

Ý kiến của các bác sĩ Phẫu thuật tạo hình – hàm mặt khá tương đồng với các bác sĩ răng hàm mặt, quan tâm đến sự cân đối của nụ cười. Sự cân đối của nhóm này lại ưu tiên cho tương quan của răng- răng, răng – xương và xương hàm trên – xương hàm dưới.

Theo các chuyên gia trong lĩnh vực nhân trắc học, họ khẳng định rõ ràng rằng đẹp và hài hòa là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Hài hòa là các kích thước, tỷ lệ đo đạc các chi tiết trên khuôn mặt, nụ cười phải mang kích thước, tỷ lệ trung bình gần với giá trị chung của người Châu Á. Nụ cười đẹp trước tiên phải là nụ cười hài hòa. Bên cạnh đó phải chứa đựng thêm yếu tố cảm quan của người nhìn.

Các chuyên gia hội hoạ cũng có quan điểm giống với nhóm giải phẫu – nhân trắc: hài hoà cần được định lượng bằng các tỷ lệ, kích thước. Ngoài ra, các tính từ “mềm mại”, “có hồn”, “cá tính” được nhắc lại nhiều lần khi nói đến các tiêu chí của một nụ cười hài hoà. Nhóm này cũng đưa ra một ý tưởng mới đó là nụ cười cần thể hiện được thần thái, thái độ cũng như phản ánh được tính cách của cá thể. Đây là một ý tưởng mới đối với ngành thẩm mỹ tại Việt Nam, nhưng trên thế giới, khái niệm “Visagism – vẻ đẹp mang dấu ấn cá nhân” đã được tạo ra từ năm 1936 bởi một nghệ sĩ trang điểm người Pháp Fernand Aubry.

Visagism liên quan đến việc tạo ra những hình ảnh miêu tả cảm quan về nhân dạng của mỗi người, cho phép xác định những nét tiêu biểu về tính cách mà họ muốn thể hiện ra ngoài. Không có một công thức làm đẹp chung cho tất cả vì mỗi người là duy nhất và mang những đặc điểm khuôn mặt lẫn tính cách khác nhau. Vì vậy, Visagism có quan điểm tạo ra một khuôn mặt đẹp, hài hòa giữa yếu tố thẩm mỹ và tính cách riêng của từng cá nhân ¹⁰⁵. Và khoảng gần một thập kỷ gần đây, khái niệm Visagism đã được ứng dụng rất nhiều trong nha khoa, đặc biệt là trong “thiết kế nụ cười” để chọn thiết kế phục hình, chỉnh hình phù hợp với trước hết là với khuôn mặt bệnh nhân và sau nữa là phù hợp với đặc điểm tâm lý, cảm xúc, cá tính của bệnh nhân.

Các chuyên gia mà cụ thể ở đây là các bác sĩ răng hàm mặt – chỉnh nha, các bác sĩ phẫu thuật tạo hình – hàm mặt thì không đồng tình với quan điểm có răng nanh khểnh là đẹp của nhóm không có chuyên môn. Trước hết đó là biểu hiện của sai vị trí của răng nanh, tình trạng không sinh lý đó sẽ gây ra kẹt thức ăn, khó vệ sinh, dễ viêm lợi,... Nguyên nhân thứ hai là khi có răng khểnh một bên thường sẽ kéo lệch đường giữa của răng về bên phía răng khểnh. Tuy nhiên lại có sự thống nhất của nhóm chuyên gia với nhóm không có chuyên môn trong cộng đồng về nụ cười có má lúm đồng tiền. Các họa sĩ đánh giá khá cao tầm quan trọng của nó đối với nụ cười. Về bản chất, lúm đồng tiền là vết lõm tự nhiên trên bề mặt da cơ thể người, chủ yếu xuất hiện ở hai bên má hoặc cằm do khiếm khuyết trong quá trình bào thai làm cho mô liên kết có điểm dính chặt vào da. Bình thường thì vết lõm đó được da bao phủ và sẽ xuất hiện khi cười. Chính vì thế, nó trở thành điểm nhấn cho nụ cười, làm nụ cười mềm mại và duyên dáng hơn.

Với yếu tố “cười hở lợi” các chuyên gia quan tâm nhiều hơn đến nguyên nhân gây ra cười hở lợi. Nếu cười hở lợi mà do chìa răng, nhô của xương hàm trên, do sự bám thấp của phanh môi, hay do mọc răng thụ động... thì những nụ

cười đó được coi là thiếu thẩm mỹ vì thông thường, những nguyên nhân này sẽ gây ra mức độ cười hở lợi nhiều kèm theo các yếu tố kém thẩm mỹ khác từ xương, răng,... Còn lại, với nụ cười hở lợi gồm nhú lợi và không quá nhiều đường viền lợi (nhỏ hơn 2mm) thì vẫn có thể là nụ cười đẹp nếu các thành phần khác hài hoà và cân đối. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu định lượng.

Các nhà chuyên môn đều khẳng định mặc dù nhân tướng học là một yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận thẩm mỹ cho nụ cười, nhưng, đặc điểm của nụ cười không hề ảnh hưởng đến số phận và tính cách con người. Tuy nhiên, một vài cá nhân nhóm tuổi trung niên vẫn khuyến nghị nên cải thiện, loại bỏ các khuyết điểm được coi là không tốt trên khuôn mặt vì chúng vẫn có ảnh hưởng lớn đến việc đánh giá thẩm mỹ nụ cười, để tránh bị để ý, soi xét và tự tin hơn trong cuộc sống.

Có thể nói rằng, nghiên cứu định lượng cho ra những chỉ số đo đạc cụ thể, chính xác về giải phẫu nụ cười chung và nụ cười hài hoà của nhóm cộng đồng trong nghiên cứu. Trong khi đó, nghiên cứu định tính đã cho ra nhiều kết quả đồng thuận làm tăng độ tin cậy của các số liệu trong nghiên cứu định lượng; đồng thời, nó cũng đem lại nhiều kết quả, thông tin mới mà nghiên cứu định lượng không giải quyết được: các đặc điểm hình thái, các quan điểm thẩm mỹ không đo đếm được,...

NHỮNG HẠN CHẾ TRONG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của chúng tôi đã cố gắng thực hiện trên một số lượng lớn đối tượng nghiên cứu gồm cả định tính và định lượng, thực hiện đúng quy trình để đảm bảo tối đa sự chính xác và tính khách quan. Tuy nhiên, do thời gian và sự giới hạn quy mô của nghiên cứu nên vẫn còn một số hạn chế sau:

- Do yếu tố đạo đức trong nghiên cứu nên chúng tôi chỉ có thể chụp ảnh, đo đạc và đánh giá thẩm mỹ đối với các đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia nghiên cứu và chụp ảnh. Chính vì vậy, đây có thể là một yếu tố tạo ra sai số cho kết quả của nghiên cứu.

- Do giới hạn về quy mô của luận án, nghiên cứu mới chỉ đề cập về thẩm mỹ của vùng cười mà chưa xác định được tương quan của vùng cười với các thành phần khác của khuôn mặt như mắt, mũi, cằm, ...

KẾT LUẬN

Qua đo đạc và phân tích ảnh chuẩn hóa của 1200 đôi tượng dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 tại Hà Nội và Bình Dương và cùng với “*quan điểm về nụ cười hài hòa*” của cộng đồng xã hội Việt Nam ở các độ tuổi khác nhau và của các chuyên gia trong lĩnh vực thẩm mỹ, chúng tôi rút ra một số kết luận sau

1. Đặc điểm hình thái nụ cười nhóm cộng đồng người Kinh độ tuổi 18-25:

- Hầu hết các kích thước ngang và đứng của nam đều cao hơn của nữ, trừ chiều cao đường cong môi trên của nữ cao hơn nam, tuy nhiên khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

- Nụ cười ở nữ giới trong cộng đồng nghiên cứu mềm mại hơn với đường cong môi trên hướng lên trên nhiều hơn, chiều cao môi trên lớn hơn, ít lộ răng hàm dưới hơn, tỉ lệ đường cười cao lớn hơn, đường cười thấp ít hơn so với nam.

- Tỉ lệ chiều cao cười/độ rộng miệng khi cười (SH/SW) ở nam (0,19) lớn hơn ở nữ (0,17) với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

- Tỉ lệ đường cười cao là 22,08%, trong đó nữ lớn hơn nam, tuy nhiên khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Cung cười thẳng và song song chiếm đa số (58,55% và 46,0%), không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Phần lớn các đôi tượng có đường cong môi trên hướng lên trên (64,17%), trong đó nữ cao hơn nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nụ cười không bộc lộ đến răng hàm lớn thứ nhất hàm trên là phổ biến (90,92%), không có khác biệt giữa nam và nữ.

2. Xây dựng các tiêu chuẩn của nụ cười hài hòa cho người Kinh:

Nụ cười hài hòa là không phổ biến trong cộng đồng với tỉ lệ 27,83%, trong đó nam (30,5%) cao hơn nữ (25,17%).

Một nụ cười được đánh giá là hài hòa phải thỏa mãn được các tiêu chuẩn của xã hội (định tính) và tiêu chuẩn về mặt khoa học (định lượng):

- Nụ cười tự nhiên, cân đối. Không sai khớp cắn nặng, không lệch đường giữa nhiều (dưới 2 mm).

- Răng đều đặn, trắng, sạch. Kích thước và hình dáng răng tương xứng với khuôn mặt. Răng không chìa, không thưa (đa số không thích răng khềnh).
- Miệng cười rộng, lộ 8-10 răng. Khuôn miệng khi cười có chiều cao nụ cười nhỏ so với độ rộng miệng khi cười thì hài hòa hơn.
- Đường cười trung bình là đẹp nhất, hoặc có lộ một chút lợi viền (1-2mm), lợi hồng.
- Cung cười song song. Khoé miệng kéo sang 2 bên và lên trên. Nếu có lúm đồng tiền ở 1 bên má sẽ đẹp và nụ cười mềm mại hơn.
- Đường cong môi trên hướng lên trên hoặc thẳng.
- Không lộ răng hàm lớn thứ nhất hàm trên.
- Không lộ răng hàm dưới.
- Môi trên đủ dày.
- Nhu cầu thẩm mỹ, làm đẹp ngày một lớn nên các tiêu chí thẩm mỹ về nụ cười là ngày một tăng, thay đổi theo thời gian.

KHUYẾN NGHỊ

1. Kết quả nghiên cứu bước đầu xây dựng bảng tiêu chuẩn đánh giá NCHH cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 -15 Việt Nam. Vẫn cần có nghiên cứu tiếp theo trên các dân tộc khác, độ tuổi khác nhau góp phần hoàn chỉnh tiêu chuẩn chung NCHH của người Việt Nam đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Các cuộc thi sắc đẹp tại Việt Nam có thể sử dụng bảng tiêu chuẩn này như một kênh tham khảo, sàng lọc những gương mặt hài hòa đáp ứng tiêu chuẩn định lượng và định tính phù hợp với văn hóa Việt Nam.

3. Là nguồn tài liệu tham khảo trong nghiên cứu cho các lĩnh vực như: nhân trắc, răng hàm mặt, phẫu thuật tạo hình – thẩm mỹ, hội họa

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Phạm Thị Thanh Bình, Hà Anh Đức, Hoàng Việt Hải. Một số yếu tố liên quan đến thâm mỹ nụ cười của nhóm sinh viên 18-25 tuổi tại Bình Dương, *Tạp chí Y học thực hành*, 2018, số 1088/2018.

2. Phạm Thị Thanh Bình, Hà Anh Đức, Hoàng Việt Hải. Một số đặc điểm giải phẫu nụ cười của nhóm sinh viên từ 18-25 tuổi có nụ cười hài hoà tại Hà Nội, *Tạp chí Y học thực hành*, 2020, số 1136/2020.

3. Phạm Thị Thanh Bình, Võ Trương Như Ngọc, Hoàng Việt Hải. Một số đặc điểm thâm mỹ nụ cười của nhóm sinh viên 18-25 tuổi có nụ cười hài hoà tại Hà nội và Bình Dương, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2020, tập 495, tháng 10/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agudio G. et al. *Modifications Esthétiques Par la Parodontothérapie. Revue Internationale de Parodontologie & Dentisterie Restauratrice*; 1989, 9 (4): 289 – 299.
2. Hoàng Tử Hùng, Hồ Thị Thùy Trang, "Những đặc trưng của khuôn mặt hài hòa qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng", *Hình thái học*, thành phố Hồ Chí Minh, 1999, Tập 9, 64 – 74,
3. Vũ Khoái, *Góp phần xác định chỉ số răng hàm mặt cho người Việt Nam*, Luận văn chuyên khoa cấp II, Trường Đại Học Y Hà Nội, 1978, 1-41.
4. Nguyễn Quang Quyền, *Nhân trắc học và ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội. 1974, 116-125.
5. Farkas L. G., Otto G. E., Stefan S., et al. "Anthropometric measurements of the facial framework in adulthood, age-related changes in eight age categories in 600 healthy White North Americans of European Ancestry from 16 to 90 years of age", *The Journal of Craniofacial Surgery*, 2004, 15 (2), 288 - 299.
6. Top 15 Celebrities With Most Beautiful Smiles Ever (update 2020), <https://worldstopinsider.com/most-beautiful-smiles-in-the-world/>, truy cập 17/05/2020
7. Matthews T.G., et al. "The anatomy of a smile." *The Journal of prosthetic dentistry*, 1978, 39.2: 128-134.
8. Darwin C., Ekman P., and Prodger P. *The expression of the emotions in man and animals*. Oxford University Press, USA, 1998.
9. Gorilla Grins Hint at Origin of Human Smiles, <https://www.wired.com/2012/01/gorilla-grins/>, truy cập 17/05/2020, 2012.
10. Holmes D.A. Psychological disorders. *In R. Comer & E. Gould, Psychology all around us*. London: Wiley, 2013.

11. Lombardi R.E. The principles of visual perception and their clinical application to denture esthetics, *Journal of Prosthetic Dentistry*, 1973, 29, 358-382.
12. Jean – Christophe Paris, André – Jean Faucher, “*Le sourire*”. *Le guide esthétique, Comment faire réussi le sourire*. Chapitre 4: Les canons de la beauté. 2004, 118-142
13. Aboucaya W.A. A classification of smile. *Quintessence Int*; 1975, 0:1-2
14. Hulsey C.M, An esthetic evaluation of lip-teeth relationships present in the smile, *American Journal of Orthodontics*, 1970, 57: 132 – 144
15. Vig RG, Brundo GC. The kinetics of anterior tooth display. *J Prosthet Dent*; 1978, 39 (5): 502 – 4 .
16. Tjan A.H.L, Miller G.D, The JGP. Some Esthetic Factors in a Smile. *J Prosthet Dent*, 1984, 51: 24 – 28
17. Marie-Francoise Liébart. Le Sourire. Mémoire pour obtenir le D.U.Pa. Faculté d’Odontologie de Marseille, Université de la Méditerranée, 2003:1 – 42.
18. Ackerman M.B, Ackerman J.L. Smile analysis and design. *J Clin Orthod*, 2002, 36, 221-236.
19. Yoon M, Jin T.H, Dong J.K. A study on the smile in Korean youth. *J Korean Acad Prosthodont*, 1992, 30: 259-270
20. Nguyễn Thu Thủy, Hà Thị Bảo Đan, Nguyễn Bích Vân. *Vẻ đẹp nụ cười và một số yếu tố ảnh hưởng*, Đại học Y Dược TP.HCM, 2005.
21. Parekh, Sanjay M. *The perception of selected aspects of smile esthetics - smile arcs and buccal corridors*. A thesis for the degree master of science in the graduate, School of the Ohio State University, 2005.
22. Nguyễn Việt Anh. *Cảm nhận của Bác sĩ răng hàm mặt và người không chuyên môn đối với một số ảnh hưởng đến nụ cười của người Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ Y học Đại học Y Hà Nội năm, 2017.

23. Morley J, Eubank J. Macroesthetic elements of smile design. *J Am Dent Assoc*, 2011, 132(1), 39-45.
24. Bodic. *Analyse des besoins de traitement buccodentaires: esthetique*. Faculté d'Odontologie de Nantes Lee ostle. the 21 principle of smile Design, 2005.
25. Kokich V.O, Kiyak H.A, Shapiro P.A. Comparing the perception of dentists and lay people to altered dental esthetics. *J Esthet Dent*. 1999, 11(6): 311-324.
26. Krishnan V, Daniel S.T, Lazar D, Asok A. Characterization of posed smile by using visual analog scale, smile arc, buccal corridor measures, and modified smile index. *Am J Orthod Dentofacial Orthop*. 2008, 133(4): 515-23.
27. Naini F.B, *Facial Aesthetics Concepts & Clinical Diagnosis* A John Wiley & Sons, Ltd., Publication, 2011, 382-383
28. Naini F.B, Gill D.S. Facial aesthetics: 2. Clinical assessment. *Dent Update*; 2008, 35(3): 159 – 70
29. Rufenacht C.R. Fundamentals of esthetics. *Chicago: Quintessence, 1990*.
30. Chiche G, Pinault A. Esthetics of anterior fixed prosthodontics. *Chicago: Quintessence; 1994*.
31. Grover N et al. Smile analysis in different facial patterns and its correlation with underlying hard tissues. *Progress in Orthodontics*, 2015, 16-28
32. Theodore Moore, Karin A.Southard, John S.Casko, FangQian, Thomas E.Southard. Buccal corridors and smile esthetics. *American Journal of Orthodontics and Dentofacial Orthopedics*. 2005, 27(2), 208-213.
33. Gracco A, Cozzani M, D'Elia L, Manfrini M, Peverada C, Siciliani G. Smile buccal corridors: aesthetic value for dentists and laypersons. *Prog Orthod*, 2006, 7(1): 56-65.

34. Nascimento D.C, Santos E.R, Machado A.W, et al. Influence of buccal corridor dimension on smile esthetics. *Dental Press J Orthod.* 2012, 17(5):145-50.
35. Roden-Johnson D, Gallerano R, English J. The effects of buccal corridor spaces and arch form on smile esthetics. *Am J Orthod Dentofacial Orthop* 2005;127:343-50.
36. Andre Wilson Machado. 10 commandments of smile esthetics. *Dental Press J Orthod.* 2014, 19(4):136-157
37. Nguyễn Thanh Nga, *Đặc điểm giải phẫu nụ cười một nhóm cộng đồng người Thái ở miền Bắc Việt Nam độ tuổi 18-25 có khớp cắn loại I năm 2016-2017.* Luận văn bác sỹ nội trú bệnh viện, Đại học Y Hà Nội, 2017.
38. Janson G. et al. Interlabial gap behavior with time. *Journal of the World Federation of Orthodontists, 2013.*
39. Aby Abraham Establishment of a new relationship between posed smile width and lower facial height: A cross-sectional study, *Eur J Dent*, 2015, 9(3): 394–399.
40. Muhammad waqar hussain, Khezran qamar, Sajid naeem; Significance of intercommissural width and anterior teeth selection; *Pakistan Oral & Dental Journal, 2013, 33, 393-396.*
41. Akeel R. Attitude of Saudi male patients toward the replacement of teeth. *J Prosthet Dent*, 2003; 90 (12)
42. Petricevic N, Celebic A, Ibrahimagic L, et al. Appropriate proportions as guidelines in selection of anterior denture teeth. *Med glas* 2008; 5(2): 103-108.
43. Cesario V.A, Latta G.H Jr. Relationship between the mesiodistal width of the maxillary central incisor and interpupillary distance. *J Prosthet Dent*, 1984; 52: 641-43.
44. Stephen F, Martin F, Junhei F. Contemporary Fixed Prosthodontics. *4th ed. St Louis: Mosby; 2007, 727-30.*

45. Levin E.I. Dental esthetics and the golden proportion. *J Prosthet Dent*; 1978, 40: 244-52.
46. Preston J.D. The golden proportion revisited. *J Esthet Dent*; 1993, 5:247-51.
47. Mootha A, Jaiswal S. Evaluation of maxillary anterior teeth and their relation to the various geometric proportions in Indian population sample. *J Interdiscip Dentistry*; 2018, 8:62-7.
48. Netter F.H. Các cơ biểu hiện nét mặt: nhìn nghiêng, *Atlas giải phẫu người*, 5, Nhà xuất bản Y học; Hà Nội, 2013, 26.
49. Fuller G.N, Burger P.C. Nervus terminalis (cranial nerve zero) in the adult human. *Clin Neuropathol*. 1990, 9:279–283
50. Kerns L.L et al. Esthetic preference of the frontal and profile views of the same smile. *J Esthet Dent*, 1997, 9, 76-85
51. Weinberg M.A, Eskow R.N. An overview of delayed passive eruption. *Compend Contin Educ Dent*. 2000; 21(6):511-4, 516, 518.
52. Gargiulo A, Wentz F, Orban B. Dimensions and relations of the dentogingival junction in humans. *J Periodontol*. 1961 Mar;32(3): 1961, 261- 267.
53. Gottlieb B, Orban B. Active and passive continuous eruption of teeth. *Abstract in J Dent Res*. 1933, 13:214.
54. Morrow L.A, Robbins J.W, Jones W.L, et al. Clinical crown length changes from age 12-19 years: A longitudinal study. *J Dent*. 2000; 28: 469-473.
55. Kraut R.E., Johnston R.E. Social and emotional messages of smiling: An ethological approach. *Journal of Personality and Social Psychology*, 1979, 37(9), 1539-1553
56. Fridlund Alan. Sociality of Solitary Smiling: Potentiation by an Implicit Audience. *Journal of Personality and Social Psychology*, 1991.
57. Duchenne G.B., *The mechanism of human facial expression*, trans.R.A.

- Cuthbertson, Cambridge University Press, 1990.
58. Gray, T. The Alliance of Education and Governmen, *The Complete Poems of Thomas Grey*, Oxford University Press; Oxford, 1966, 62-63.
 59. Ekman P et al. The Duchenne smile: Emotional expression and brain physiology II. *Juornal of personal and socical psychology*, 1990, **58**(2), 342-353.
 60. Rubin L.R et al. The anatomy of a smile: its importance in the treatment of facial paralysis, *Plast Reconstr Surg*, 1974, **53**, 384-387
 61. Ackerman J, Ackerman M.B, Brensinger C.M, et al. A morphometric analysis of the posed smile, *Clin Orthod Res*, 1998, No 1, 2-11
 62. Veerendra P et al. Photographical evaluation of smile esthetics after extraction orthodontic treatment, *Journal of Orthodontic Research*, 2015, 3(1), 49-56.
 63. Rubin L.R et al. Anatomy of the nasolabial fold: The keystone of the smiling mchanism. *Plast Reconst Surgery*, 1989, **83**, 1-8.
 64. Murakami Y et al. Assessment of the esthetic smile in young Japanese women, *Orthodontic waves*, 2008, **67**, 104-112.
 65. Akyalcin S et al. Smile esthetics: Evaluation of long-term changes in the transverse dimension, *The Korean journal of orthodontics*, 2017, 47(2),
 66. Zhang Y.L et al. Assessment of dynamic smile and gingival contour in young Chinese people, *International Dental Journal*, 2015, 65, 182-187.
 67. Farkas L.G., “Accuracy of anthropometric, past, present and future”, *Cleft Palate - Craniofacial Journal*, 1996, 33 (1): 10 - 23.
 68. Farkas L.G., Marko J.K., Christopher R.F., “International anthropometric study of facial morphology in various ethnic groups/races”, *The Journal of Craniofacial Surgery*, 2005, 16(4): 615 – 646
 69. Nguyễn Quang Quyèn, Nguyễn Hữu Hưng, Thẩm Hoàng Điệp, Vũ Thế

- Long, Nguyễn Lâm Cường, "Kích thước sọ người Việt Nam", *Hình thái học*, 1970, 4(2): 25-30.
70. Lê Gia Vinh, "Một số nhận xét về các bộ phận trên mặt người Việt Nam", *Y học Việt Nam*, 1984, 126(1): 10 - 12.
71. Lê Gia Vinh, Lê Việt Hùng và CS, "Nghiên cứu các đặc điểm nhân trắc đầu mặt, ứng dụng trong nhận dạng người", *Hình thái học*, 2000, tập 10, số đặc biệt, 63- 67.
72. Lê Việt Hùng, *Nghiên cứu đặc điểm hình thái nhân trắc đầu mặt người Việt trưởng thành, ứng dụng trong giám định pháp y*, Luận án tiến sỹ y học, Học viện Quân Y, 2005, 1-100
73. Fabio M., "Approaching the patient for direct and photographic facial analysis", *Clinical facial analysis*, 2005, 7 – 14
74. Fabio M., "Basic facial analysis", *Clinical facial analysis*, 2005, 43 – 56
75. Dimitrije E. P., "Facial architecture and fine arts", *Aesthetic surgery of the facial Mosaic*, 2007, 33 – 37
76. Dimitrije E.P. "Facial analysis", *Aesthetic surgery of the facial Mosaic*, 2007, 24 – 28
77. Mars S.Z., "Aesthetic facial analysis", *Otolaryngology: head and neck surgery*, chapter 21, 4th edition, Elsevier Mosby, 2005, 142 -154
78. Bass N.M., "Measurements of the profile angle and the aesthetic analysis of the facial profile", *Journal of Orthodontics*, 2003, 30, 3-9.
79. Bishara S. E et al, "A computer assisted photogrammetric analysis of soft tissue changes after orthodontic treatment", Part I: methodology and reliability, *Am J ortho dentofac orthop*, 1995, 633 - 639.
80. Bishara S.E., Jorgensen G.J., "Changes in facial dimensions assessed from lateral and frontal photographs", *Am J Ortho*, N^o108, 1995, 389 - 363.
81. Patrik N., Mahoney J., Farkas L.G., "Digital two - dimensional

- photogrammetry, a comparison of three techniques of obtaining digital photographs”, *American Society of Plastic Surgeons*, 1999, 103(7): 1819-1825.
82. Fabio M., “Lighting techniques for clinical facial photography”, *Clinical facial analysis*, 2005, 15 – 20
 83. Claman.H., “Standardized portrait photography for dental patients”, *Am J Orthod*, 1990, 98, 197 - 205.
 84. Jain S.K., Anand C., Ghosh S.K., “Photometric facial analysis - a baseline study” (2004), *J. Anat. Soc. India*, 2004, 53(2): 11-13
 85. Liang L-Z et al, Analysis of dynamic smile and upper lip curvature in young Chinese, *International Journal of Oral Science*,5, 2013, 49–53
 86. Janson G et al. Influence of orthodontic treatment, midline position, buccal corridor and smile arc on smile attractiveness, *Angle Orthod*, 2011, 81, 153-161.
 87. Võ Trương Như Ngọc. *Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và đánh giá khuôn mặt hài hòa ở nhóm người Việt từ 18 - 25 tuổi*, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, 2010.
 88. Nguyễn Thu Thủy và cộng sự. *Vẻ đẹp nụ cười và một số yếu tố ảnh hưởng*, *Y học TP.Hồ Chí Minh*, 2007, 11, 117-122
 89. Trần Hải Phụng, Đồng Khắc Thẩm. Cảm nhận của người trong và ngoài ngành răng hàm mặt về một số đặc điểm thẩm mỹ nụ cười: đường giữa hàm trên, độ nghiêng mặt phẳng nhai, đường cười. *Y học Việt Nam*, 2013, 411, 58-67.
 90. Mahshid, Minoo, et al. Evaluation of “golden proportion” in individuals with an esthetic smile. *Journal of Esthetic and Restorative Dentistry*, 1977, 16(3): 185-192.
 91. Nikgoo, Arash, et al."Assessment of the golden ratio in pleasing smiles.

- World journal of orthodontics*, 2009, 10.3.
92. Ritter D.E et al. Esthetic Influence of Negative Space in the Buccal Corridor during Smiling. *Angle Orthod*, 2006, 76, 198-203.
 93. Sarbi R. The Eight Components of a Balanced Smile. *Journal of clinical orthodontics*, 2005, 39, 155-167
 94. Mackley R.J. An evaluation of smiles before and after orthodontic treatment. *Angle Orthod*, 1993, 63, 183-190.
 95. Peck S et al. The gingival smile line. *Angle Orthod*, 1992, 62(2): 91-100.
 96. Dong J.K et al. The esthetics of the smile: A review of some recent studies, *Int. J. Prosthodont*, 1999, 12, 9-19
 97. Frush J.P et al. The dynesthetic interpretation of the dentogenic concept. *J. Prosth. Dent*, 1958, 8, 558-581
 98. Gavrilovic I. Smile Types in Patients with Normal Occlusion and Class II/1 Malocclusion. *International Journal of Humanities Social Sciences and Education*, 2015, 2(3), 75-80.
 99. Ke Zhang et al. Effects of transverse relationships between maxillary arch, mouth, and face on smile esthetics. *Angle Orthod*, 2016, 86, 135-141.
 100. Võ Trương Như Ngọc. *Phân tích kết cấu đầu mặt và thẩm mỹ khuôn mặt, Phân tích thẩm mỹ nụ cười.*, Nhà xuất bản Y học; Hà Nội, 2014, 99-106.
 101. Phan Hải Linh, *Tục nhuộm răng đen - so sánh Việt Nam và Nhật Bản*, *Tạp chí dân tộc học*, 1994, số 2 (102).
 102. Sao Việt đẹp nhờ niềng răng. <http://me.phununet.com/Wiki-Phununet/ChiTietWiki.aspx?m=0&StoreID=13377> . Truy cập 17/05/2020.
 103. Tây hay ta đều chuộng má lúm đồng tiền <https://taomalumdongtien.net/tay-hay-ta-deu-chuong-ma-lum-dong-tien/>. Truy cập 17/05/2020
 104. Nụ cười của hoa hậu Việt. <https://saostar.vn/hoa-hau/nu-cuoi-cua-hoa-hau-viet-tieu-vy-dep-khong-khoan-nhuong-7288043.html>. Truy cập 17/05/2020
 105. Hallawell P. *Visagismo: Harmonia e Estética*. São Paulo: Senac, 2003.

106. <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2019/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019/>
107. <http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=7822>
108. Ito Tetsuji. *Quan sát lắng nghe - tìm hiểu ghi chép và suy ngẫm: nghiên cứu định tính thông qua đối thoại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
109. Nguyễn Đức Lộc. *Phương pháp thu thập và xử lý thông tin định tính*, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
110. Lưu Ngọc Hoạt. *Nghiên cứu khoa học trong Y học*, Nhà xuất bản Y học, 2014.
111. Nông Bằng Nguyên. *Kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội*, Nhà xuất bản Văn Hóa, 2014.
112. Rice.P.L. and D. Ezzy. *Qualitative research methods: a health focus*, South Melbourne: Oxford University Press, 1999.
113. Hồ Thị Hiền. *Phương pháp nghiên cứu định tính*, Nhà xuất bản lao động xã hội, 2014.
114. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
115. Trần Tuấn Anh. *Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, chỉ số đầu-mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18 - 25 có khớp cắn bình thường và khuôn mặt hài hòa.*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, 2017.
116. Sarver D.M, Ackerman M.B. Dynamic smile visualization and quantification: part 1. Evolution of the concept and dynamic records for smile capture. *Am J Orthod dentofacial Orthop*, 2003, 124, 4-12
117. McLaren E. The photoshop smile design technique part 1: Digital dental photography. *Compendium*, 2013, 34, 772-779.
118. Kniffin K.M., Shimizu M. Sounds that make you smile and share: a phonetic

- key to prosociality and engagement. *Mark Lett* , 2016, 27, 273–283
119. Lê Gia Vinh. Kích thích các bộ phận của khuôn mặt thanh niên Việt Nam. *Y học Việt Nam*, 1985, 1,10-11
120. Trần Quang Tùng, Phạm Thị Thanh Bình. Một số đặc điểm hình thái nụ cười của một số nhóm sinh viên cao đẳng Y Hà Nội năm 2017, *Y học thực hành*, 2017, 12, 28-35.
121. Yang I.H. Which Hard and Soft Tissue Factors Relate with the Amount of Buccal Corridor Space during Smiling? *Angle Orthodontist*, 2008, 78(1): 5-11.
122. Han S.H. Evaluation of the relationship between upper incisor exposure and cephalometric variables in Korean young adults. *Korean J Orthod*, 2013, 43(5): 225-234.
123. Parekh H. Smile – A Diagnostic Tool: Photographic analysis in Adult Gujarati Population” *Journal of Dental and Medical Sciences*, 2013, 12, 39-46.
124. Suzuki L.M et al. An evaluation of the influence of gingival display level in the smile esthetics. *Dental Press Journal of Orthodontics*, 2011, 16(5): 37.
125. Hunt O. The influences of maxillary gingival exposures on dental attractive ratings. *European Journal of Orthodontics*, 2002, 24, 199-204.
126. Parekh S et al. The acceptability of variations in smile arc and buccal corridor space. *Orthod Craniofac Res*, 2007, 10, 15-21.
127. Ker A.J. Esthetics and smile characteristics from the layperson’s perspective: a computer-based survey study. *J Am Dent Assoc*, 2008, 138, 1318-1327.
128. Parekh S. M et al. Attractiveness of variations in the smile arc and buccal corridor space as judged by orthodontists and laymen. *Angle Orthodontist*, 2006, 76(4): 557-63.

129. Gul-e-Erum F.M. Changes in smile parameters as perceived by orthodontists, dentists, artists, and laypeople. *World J Orthod*, 2008, 9, 132-140
130. Lý Nhân, Phan Thứ Lang. Nam Phương – hoàng hậu cuối cùng. *Nhà xuất bản Thế giới*, 2017.
131. Nhan sắc Hoa hậu Hoàn vũ Việt Nam 2019. <https://vnexpress.net/nhan-sac-hoa-hau-hoan-vu-viet-nam-2019-4023919.html>. Truy cập 17/05/2020
132. 10 of Hollywood's Most Beautiful Smiles (2016). <https://www.orthodonticslimited.com/beauty/10-of-hollywoods-most-beautiful-smiles/>. Truy cập 17/05/2020